

MỤC LỤC

ĐẤT VẤN ĐỀ	1
1. Sự cần thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất.....	1
2. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất.....	1
3. Mục đích của việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025	7
4. Bố cục của báo cáo.....	7
Phần I	8
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT	8
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	8
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	8
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	9
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	12
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT	13
2.1. Phân tích thực trạng phát triển kinh tế.....	13
2.2. Phân tích thực trạng các vấn đề xã hội	15
2.3. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	17
2.4. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	19
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	20
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG CÁC NGUỒN LỰC CỦA THÀNH PHỐ VÀ TỈNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT.....	21
3.1. Nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực	21
3.2. Nguồn lực công nghệ, hạ tầng xã hội, hạ tầng đô thị.....	22
3.3. Khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất.....	24
Phần II	26
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC.....	26
I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT	26
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC	28
2.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp	28
2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất.....	28
2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất	37
2.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất	42

2.5. Kết quả thực hiện các công trình, dự án	44
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TRONG VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	44
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ MẶT ĐƯỢC, TỒN TẠI, NGUYÊN NHÂN, BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC.....	46
4.1. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện KHSDD năm trước	46
4.2. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	47
Phần III.....	49
XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	49
I. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT	49
1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp tỉnh phân bổ	49
1.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực	53
1.3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất	58
II. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM KẾ HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ....	67
III. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG NĂM KẾ HOẠCH	67
IV. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG NĂM KẾ HOẠCH....	69
V. XÁC ĐỊNH DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH	70
VI. DỰ KIẾN CÁC NGUỒN THU, CHI TỪ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT VÀ THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH	70
6.1. Cơ sở tính toán	70
6.2. Phương pháp tính toán.....	71
6.3. Kết quả tính toán	72
VII. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	72
7.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu.....	72
7.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	74
7.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	74
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	77
I. KẾT LUẬN.....	77
II. KIẾN NGHỊ.....	77

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Nghĩa tiếng việt
1	BCHQS	Ban chỉ huy quân sự
2	BĐKH	Biến đổi khí hậu
3	BT, HT	Bồi thường, hỗ trợ
4	BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
5	BVMT	Bảo vệ môi trường
6	CNH - HĐH	Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa
7	FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
8	GCNQSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
9	GDPT	Giáo dục phổ thông
10	HĐND	Hội đồng nhân dân
11	HTX	Hợp tác xã
12	NTM	Nông thôn mới
13	PCGD	Phổ cập giáo dục
14	PPP	Dự án theo hình thức đối tác công tư
15	QHSDĐ	Quy hoạch sử dụng đất
16	TAND	Tòa án nhân dân
17	TĐC	Tái định cư
18	UBND	Ủy ban nhân dân
19	UBND	Ủy ban nhân dân
20	VSATTP	Vệ sinh an toàn thực phẩm
21	XPVPHC	Xử phạt vi phạm hành chính

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc; là tư liệu sản xuất đặc biệt nhưng lại bị giới hạn về diện tích, hình thể trong khi đó mức độ sản xuất lại phụ thuộc vào sự đầu tư, hướng khai thác sử dụng của con người. Đất đai còn là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố và là nơi diễn ra mọi hoạt động kinh tế, văn hoá xã hội, an ninh và quốc phòng.

Quy hoạch sử dụng đất là việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất và khoanh vùng đất đai cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng đơn vị hành chính cho thời kỳ xác định. Kế hoạch sử dụng đất là việc phân kỳ quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một nội dung quan trọng trong công tác quản lý nhà nước về đất đai. Điều 60, Luật Đất đai 2024 khẳng định nguyên tắc lập quy hoạch, kế sử dụng đất là phải *“Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; quy hoạch sử dụng đất của cấp trên bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải xác định được nội dung sử dụng đất đến cấp xã; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cùng cấp đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, phê duyệt”*.

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện là căn cứ để thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án, công trình và giải quyết hồ sơ đất đai cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình.

Thực hiện Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật của Nhà nước về đất đai có liên quan, theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thực hiện Công văn số 2710/STNMT-QLĐĐ ngày 02/10/2024, số 3649/STNMT-QLĐĐ ngày 10/12/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện, Ủy ban nhân dân thành phố Lạng Sơn cùng các cơ quan chức năng có liên quan phối hợp thực hiện lập ***“Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Lạng Sơn”*** nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu về đất đai cho những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, hiệu quả, khoa học theo đúng quy định của Luật Đất đai.

2. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất

2.1. Căn cứ pháp lý của công tác lập kế hoạch sử dụng đất

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật số 43/2024/QH15 của Quốc hội: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

- Luật Quy hoạch Đô thị - Luật số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

- Luật Xây dựng – Luật số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014.

- Luật Lâm nghiệp - Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017.

- Luật Đầu tư công – Luật số 39/2019/QH13 ngày 13/6/2019.

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/02/2022 của Quốc hội về Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Các văn bản pháp luật có liên quan;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2055, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022;

- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 14/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ

2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 05 năm (2021-2025) cho cấp huyện;

- Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh cho cấp huyện;

- Quyết định số 1925/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh cho cấp huyện;

- Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Lạng Sơn;

- Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh cho cấp huyện;

- Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 24/9/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn cho cấp huyện;

- Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 05/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt và công bố Danh mục kiểm kê đất di tích trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 1541/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Quyết định số 2706/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn “Về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020-2035”;

- Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 2212/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025 và năm 2024;

- Nghị quyết số 40-NQ/TU ngày 05/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển thành phố Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050;

- Quyết định số 679/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 thành phố Lạng Sơn”.

- Kế hoạch số 99/KH-UBND ngày 04/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn Về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về điều chỉnh bổ sung phương án sắp xếp xử lý tài sản công;

- Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 10/5/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn “Về dự kiến Kế hoạch và phương án phân bổ Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Lạng Sơn;

- Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021 – 2025;

- Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 27/9/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Lạng Sơn;

- Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục dự án phải thu hồi đất và danh mục có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất vào các mục đích khác trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn: số 13/NQ-HĐND ngày 07/7/2022; số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022; số 33/NQ-HĐND ngày 14/9/2023; số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; số 27/NQ-HĐND ngày 30/5/2024; số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024; số 17/NQ-HĐND ngày 28/3/2025.

- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 28/3/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về Danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Các Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu đô thị, quy hoạch chi tiết xây dựng các khu đô thị mới, các khu dân cư và tái

định cư; các quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư trên địa bàn thành phố...

+ Quyết định số 2465/QĐ-UBND ngày 18/12/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng thành phố Lạng Sơn đến năm 2025 (khu vực Mỹ Sơn, Nà Chuông- Bình Cầm và Yên Trạch);

+ Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 28/03/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu khu vực phía Bắc thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/2000;

+ Quyết định số 1123/QĐ-UBND ngày 21/07/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu phía Đông thành phố Lạng Sơn, tỷ lệ 1/2.000;

+ Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu Khu vực Nà Chuông – Bình Cầm, thành phố Lạng Sơn, tỷ lệ 1/2000;

+ Quyết định số 1453/QĐ-UBND ngày 06/09/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu phía Đông Nam thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;

+ Quyết định số 3365/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt cập nhật, điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết Khu đô thị mới Nam Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500 (Quyết định số 2152/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn) và Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500 (Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 22/11/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn).

+ Quyết định số 2699/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết Khu trung tâm xã Quảng Lạc, thành phố Lạng Sơn, tỷ lệ 1/2000;

+ Quyết định số 3264/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết Khu dân cư mới Quảng Lạc, thành phố Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500;

+ Các quyết định: số 2750/QĐ-UBND ngày 19/10/2022; số 3049/QĐ-UBND ngày 08/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết Phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500;

+ Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 25/9/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng dự án Điều chỉnh, mở rộng Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I, thành phố Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500;

+ Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng dự án Khách sạn, sân golf Hoàng Đồng - Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500;

+ Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 27/02/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết Khu đô thị Mỹ Sơn thành phố Lạng Sơn và huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500;

+ Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 29/3/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết dự án Khu đô thị Phú Lộc III, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500;

+ Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu liên hợp thể thao tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500;

+ Quyết định số 1845/QĐ-UBND ngày 13/9/2021 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết Khu đô thị mới Mai Pha;

+ Quyết định 2206/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND TP Lạng Sơn phê duyệt điều chỉnh ranh giới tại Quyết định số 882/QĐ-UBND ngày 18/4/2022 của UBND thành phố Lạng Sơn phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị mới Đông Kinh;

+ Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của UBND tỉnh về chấp thuận nhà đầu tư thực hiện Dự án Khu đô thị mới Đông Kinh;

+ Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 03/8/2023 của UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị Green Garden tại xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn và xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 743/QĐ-UBND ngày 21/4/2024 của UBND tỉnh về chấp thuận nhà đầu tư dự án Khu đô thị Green Garden tại xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn và xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn;

+ Các Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, quy hoạch chi tiết xây dựng các dự án khác theo danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025...

2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Hồ sơ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Lạng Sơn kèm theo Quyết định;

- Hồ sơ phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất các năm 2021, 2022, 2023, 2024 của thành phố Lạng Sơn;

- Báo cáo số 1236/BC-UBND ngày 04/12/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Lạng Sơn “Tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024; Mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2025”;

- Số liệu thống kê đất đai năm 2023 của thành phố;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của thành phố Lạng Sơn;

- Các văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, phường;

- Quy hoạch xây dựng chi tiết 1/500 các dự án khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn thành phố;
- Quy hoạch chung thành phố, quy hoạch trục trung tâm;
- Quy hoạch chi tiết các phường, tỷ lệ 1/500;
- Quy hoạch chi tiết khu trung tâm các xã: Hoàng Đồng, Quảng Lạc.

3. Mục đích của việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Kiểm tra, đánh giá hiện trạng năm 2024 và tiềm năng đất đai của thành phố để có kế hoạch và phương án đầu tư, sử dụng hợp lý các loại đất trong phát triển kinh tế - xã hội năm 2025.
- Phân bổ lại quỹ đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với nhu cầu thực tế hàng năm của các cấp phường, xã.
- Tạo cơ sở pháp lý cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.
- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cho các ngành, các cấp theo quy hoạch đã được phê duyệt, được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đảm bảo không bị chồng chéo trong quá trình sử dụng.
- Làm căn cứ pháp lý để quản lý đất đai theo Pháp luật, thực hiện tốt các quyền của người sử dụng đất, bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái, phát triển và sử dụng tài nguyên đất có hiệu quả và bền vững.

4. Bố cục của báo cáo

Báo cáo: “Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn” gồm 3 phần chính sau:

- Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất;
- Hiện trạng sử dụng đất đai và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước;
- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025;

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

a) Vị trí địa lý

Thành phố Lạng Sơn là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa thể thao, khoa học – kỹ thuật, thương mại và dịch vụ của tỉnh Lạng Sơn với tổng diện tích tự nhiên 7.793,82 ha, nằm ở 21⁰45' - 22⁰00' vĩ độ Bắc và 106⁰39' - 107⁰00' kinh độ Đông, có địa giới hành chính gần như được bao quanh bởi huyện Cao Lộc. Ngoài ra, thành phố còn giáp với huyện Văn Quan qua một đoạn ranh giới ở phía Tây và huyện Chi Lăng qua một đoạn ranh giới ở phía Tây Nam như sau:

- Phía Bắc giáp các xã Thụy Hùng, Thạch Đạn huyện Cao Lộc;
- Phía Tây giáp các xã Bình Trung, Xuân Long huyện Cao Lộc và xã Đồng Giáp huyện Văn Quan;
- Phía Đông giáp các xã Gia Cát, Tân Liên, Hợp Thành và thị trấn Cao Lộc huyện Cao Lộc;
- Phía Nam giáp xã Yên Trạch huyện Cao Lộc.

Thành phố Lạng Sơn nằm cách thủ đô Hà Nội 154 km về hướng Đông Bắc, cách cửa khẩu Hữu Nghị 15 km về phía đông nam, với 08 đơn vị hành chính xã, phường: Chi Lăng, Đông Kinh, Tam Thanh, Hoàng Văn Thụ, Vĩnh Trại, Hoàng Đồng, Mai Pha, Quảng Lạc.

Thành phố là đô thị loại II tiêu biểu của vùng Đông Bắc, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lạng Sơn, là đầu mối giao thương liên vùng, quốc tế và giao thông quan trọng của hành lang kinh tế Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh và vành đai kinh tế vịnh Bắc Bộ, có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng của quốc gia. Thành phố còn có các tuyến giao thông quan trọng mang tính chiến lược phát triển kinh tế xã hội chạy qua như tuyến Quốc lộ 1A, 4B, tuyến đường sắt liên vận quốc tế Việt Nam - Trung Quốc.

b) Địa hình, địa mạo

Thành phố Lạng Sơn nằm giữa một lòng chảo lớn, có dòng sông Kỳ Cùng chảy qua trung tâm thành phố. Đây là một dòng sông chảy ngược, bắt nguồn từ huyện Đình Lập của Lạng Sơn và chảy theo hướng Nam - Bắc về khu tự trị Quảng Tây, Trung Quốc. Thành phố nằm trên nền đá cổ, có độ cao trung bình 250m so với mực nước biển, gồm các kiểu địa hình: xâm thực bóc mòn, cacxtơ và đá vôi, tích tụ.

Địa hình bị chia cắt thành nhiều ngọn núi, phần lớn các ngọn núi này đều có ý nghĩa nhất định về mặt quân sự, kinh tế, văn hóa đồng thời là danh lam thắng cảnh tiêu biểu cho xứ Lạng như núi Khau Mạ có đỉnh cao 800 m, đứng trên đỉnh núi có khả năng bao quát toàn bộ khu vực thành phố đến tận Đồng Đăng. Ngoài ra, còn có núi Khau Pông, Khuôn Nhà, Phác Mông,... thuộc xã Quảng Lạc; núi Phía Trang thuộc xã Mai Pha; núi Đại Tượng; núi Dương; núi Phai Vệ, Tam Thanh, Nhị Thanh, Vọng Phu; thành nhà Mạc.

Nhìn chung, thành phố có địa hình tương đối bằng phẳng, nền địa chất ổn định là điều kiện rất tốt cho việc xây dựng các công trình đô thị, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và tổ chức không gian sản xuất nông, lâm nghiệp.

c) Khí hậu

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm $21,4^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ cao nhất $39,8^{\circ}\text{C}$ và thấp nhất 3°C ;

- Chế độ mưa: phân bố không đều. Lượng mưa trung bình năm là 14.390mm, được chia thành hai mùa, mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa chiếm 75% tổng lượng mưa, mùa khô chiếm 25% tổng lượng mưa;

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm tương đối trung bình hàng năm là 81,9%;

- Nắng: Tổng số giờ nắng trung bình trong năm khoảng 2.372 giờ;

- Gió: Gió mùa Đông Bắc chiếm ưu thế. Tốc độ gió trung bình năm là 1,9 m/s.

Với những đặc điểm trên, khí hậu nơi đây rất thuận lợi cho việc phát triển nông, lâm nghiệp cũng như sinh hoạt, sản xuất của người dân.

c) Thủy văn

Sông Kỳ Cùng đoạn chảy qua địa phận thành phố dài 19 km. Con sông bắt nguồn từ dãy núi xã Bắc Xa Đình Lập, chảy qua Lộc Bình và Cao Lộc vào thành phố, lòng sông rộng trung bình 100 m nên mức nước giữa hai mùa, mùa mưa và mùa khô chênh lệch ít. Lưu lượng nước trung bình trong năm là 2.300 m³/s.

Ngoài sông Kỳ Cùng, trên địa bàn thành phố còn có các suối như suối Lao Ly, chảy từ Cao Lộc qua khu đô thị mới Phú Lộc rồi đổ ra sông Kỳ Cùng; Suối Ngọc Tuyên; Suối Quảng Lạc dài 9,7 km, rộng 6,0 - 8,0 m, lòng sâu, về mùa cạn nước chỉ có 0,5 - 1,0 m, khi mùa lũ thì lên 2,0 - 3,0 m.

Với những ưu thế về vị trí địa lý và những ngọn núi, con sông hiện hữu ngay trong lòng thành phố, đây là nguồn tài nguyên rất thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và du lịch.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

a) Tài nguyên đất

Thành phố được kiến tạo trên nền đá cổ, cách đây 280 triệu năm. Trải qua các biến động kiến tạo và quá trình phong hoá đá đã hình thành các nhóm đất

Feralit có nguồn gốc từ đá mẹ trầm tích, sa thạch, phiến thạch xen lẫn đá vôi (thích hợp cho việc trồng cây lâu năm, trồng rừng) và nhóm đất dốc tụ, đất phù sa được bồi tụ từ sông Kỳ Cùng và suối ở xã Quảng Lạc (có độ phì tương đối khá, thích hợp cho việc trồng màu, trồng cây lương thực, thực phẩm).

Các tầng đá bao gồm: tầng đá vôi ở trung tâm thành phố; tầng cát kết màu vàng nhạt bao quanh ở phía Nam thành phố; tầng đá vôi không thuần khiết ở ven sông Kỳ Cùng và tầng đá phun trào Riolit bao quanh bên ngoài tầng cát kết.

Địa hình núi đất được phân bố ở khu vực phía Đông, Đông Bắc và Tây Nam thành phố. Địa hình đá vôi có nhiều hang động ở khu vực trung tâm tạo nên những danh lam thắng cảnh khá nổi tiếng như Nhất - Nhị - Tam Thanh, Chùa Tiên, núi Vọng Phu,... hàng năm thu hút khách du lịch cả trong và ngoài nước đến với Thành phố.

b) Tài nguyên nước

Nguồn tài nguyên thủy văn, tài nguyên nước khá phong phú cả về nước mặt và nước ngầm.

- Nguồn nước mặt: Thành phố Lạng Sơn có sông Kỳ Cùng chảy qua địa phận Thành phố dài 19 km có lưu lượng nước trung bình trong năm là 2.300 m³/s, chênh sâu mực nước giữa mùa mưa và mùa khô không lớn, còn có suối Lao Ly chảy từ thị trấn Cao Lộc qua khu Kỳ Lừa ra sông Kỳ Cùng và suối Quảng Lạc dài 97 km, rộng 6 – 8 m. Ngoài ra, trong vùng còn có một số hồ đập vừa và nhỏ như hồ Nà Tâm, hồ Thẩm Sinh, Bó Diêm, Lầu Xá, Bá Chung, Pò Luông. chủ yếu dựa vào nguồn nước sông Kỳ Cùng. Nhìn chung, hệ thống sông suối, ao hồ nơi đây khá phong phú, phân bố tương đối đồng đều, thuận lợi cho khai thác nước mặt, cung cấp nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn thành phố.

- Hiện tại chưa có điều tra cụ thể về đánh giá tài nguyên nước ngầm trên địa bàn thành phố. Nhìn chung, nguồn nước ngầm của thành phố không phong phú. Khảo sát các giếng đào, giếng khoan dùng cho sinh hoạt khu dân cư với độ sâu trung bình 10 - 20 m cho thấy chỉ có một số vùng ở phía Tây Nam thành phố là có khả năng khai thác thuận lợi. Chất lượng nước đảm bảo vệ sinh đạt tiêu chuẩn khai thác phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt.

c) Tài nguyên rừng

Diện tích đất lâm nghiệp của thành phố Lạng Sơn có 4.183,55 ha chiếm 53,68% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó, đất rừng phòng hộ có 869,00 ha, đất rừng sản xuất 3.314,55 ha.

Rừng có chức năng phòng hộ, điều hòa không khí, có giá trị kinh tế do các sản phẩm từ rừng như hồi, thông, keo, bạch đàn, sa mộc, cây dược liệu, bò khai, hồng bảo lâm, mận, hạt dẻ,... mang lại nguồn lợi kinh tế khá cao trong những năm gần đây. Tuy nhiên, do trữ lượng rừng không lớn mà hầu hết các cánh rừng

đều là rừng thứ sinh, rừng hỗn giao nên hiệu quả kinh tế từ rừng mang lại so với các ngành khác còn khiêm tốn. Hệ động vật nơi đây không có nhiều loài quý hiếm, số lượng cũng không nhiều.

Rừng phòng hộ tập trung tại xã Hoàng Đồng, xã Mai Pha, xã Quảng Lạc và phường Chi Lăng. Rừng sản xuất tập trung tại xã Hoàng Đồng, xã Mai Pha, xã Quảng Lạc và phường Chi Lăng, phường Tam Thanh, một phần nhỏ tại phường Đông Kinh và phường Vĩnh Trại.

d) Tài nguyên khoáng sản

Nguồn tài nguyên khoáng sản chủ yếu là đá vôi, đất sét, cát và cuội sỏi; nhìn chung thành phố Lạng Sơn chưa có mỏ khoáng sản với quy mô lớn.

Đá vôi: có 2 mỏ có chất lượng khá tốt với hàm lượng CaCO_3 cao có thể sử dụng sản xuất xi măng có chất lượng tốt.

Đất sét: dùng cho sản xuất nguyên vật liệu xây dựng với trữ lượng 22 triệu tấn. Ngoài ra thành phố còn có vàng sa khoáng, mangan, quặng sắt nhưng trữ lượng rất nhỏ, không có giá trị kinh tế lớn trong khai thác.

e) Tài nguyên nhân văn

Đây là vùng đất được hình thành từ khá lâu đời, chứng kiến nhiều biến cố lịch sử của cả dân tộc từ thời Trung Quốc đô hộ, qua các đời nhà Lý, Trần, Lê, Minh, Nguyễn cho đến cuộc kháng chiến chống Pháp¹ nhưng thành phố Lạng Sơn là trung tâm kinh tế - xã hội của tỉnh Lạng Sơn vẫn được coi là trung tâm của vùng đất biên giới phía Bắc, nơi có đa dạng về văn hoá, phong tục tập quán với nhiều dân tộc cùng sinh sống như Kinh, Tày, Nùng, Hoa, ... các dân tộc sống tôn trọng lẫn nhau, có tinh thần đoàn kết, có truyền thống đấu tranh chống giặc ngoại xâm.

Nằm ở cửa ngõ phía Đông Bắc của Tổ quốc, Lạng Sơn có vị thế quan trọng trong tiến trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Vùng đất này ngoài những danh thắng nổi tiếng như núi tượng Nàng Tô Thị, động Nhị - Tam Thanh, Chùa Tiên... Không những thế, Lạng Sơn còn là mảnh đất nổi tiếng có bề dày truyền thống văn hoá với những câu ca dao, điệu then, câu sli - lượn làm say đắm lòng người; nơi hội tụ nhiều lễ hội độc đáo mang đậm bản sắc dân tộc, những chợ phiên đông đúc, vừa là nơi buôn bán, vừa là nơi giao lưu văn hoá giữa miền xuôi và miền ngược, giữa các dân tộc trong và ngoài tỉnh. Được các nhà khoa học xác định là một trong những nơi định cư của người Việt cổ, Lạng Sơn đã bắt đầu hình thành ngay từ thuở các vua Hùng dựng nước. Trải qua hàng nghìn năm khai phá, với tinh thần lao động cần cù sáng tạo, Lạng Sơn đã dần thay đổi và trở thành vị thế trọng yếu ở vùng biên cương phía Đông Bắc Tổ quốc.

¹ (Lạng Sơn là nơi diễn ra chiến dịch thu đông năm 1947, chiến dịch biên giới năm 1950, chiến tranh biên giới phía Bắc với Trung Quốc năm 1979).

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

a. Hiện trạng môi trường và nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường.

Hiện trạng môi trường nhìn chung tốt, trong lành, tuy cũng xuất hiện một số nguy cơ gây ô nhiễm, mất cân bằng sinh thái giảm tính đa dạng sinh học như: một số khu dân cư có mật độ dân số cao, mật độ xây dựng lớn, các khu chợ dịch vụ, cơ sở y tế, khu giết mổ gia súc, gia cầm nhỏ lẻ xen lẫn trong khu dân cư... có lượng chất thải tương đối nhiều nhưng lại chưa được thu gom và xử lý triệt để; tập quán sử dụng các chất đốt dạng thô, các sản phẩm nhựa, nilon trong sinh hoạt của nhân dân; sử dụng các chế phẩm hoá học để trừ sâu, diệt cỏ dại và phân hoá học trong sản xuất nông nghiệp; các chất thải trong quá trình sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, trong chăn nuôi...

Nhận thức về bảo vệ môi trường của các tổ chức kinh tế, các tầng lớp nhân dân được nâng lên rõ rệt; Công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường được tăng cường; Hệ thống quy định, cơ chế, chính sách địa phương về bảo vệ môi trường được rà soát, bổ sung từng bước đồng bộ; Nội dung bảo vệ môi trường đã được lồng ghép vào các dự án, quy hoạch phát triển; Công tác phòng ngừa, kiểm soát nguồn gây ô nhiễm môi trường được chú trọng; Việc lập, thẩm định đánh giá tác động môi trường được quan tâm; Hoạt động thanh tra, kiểm tra về môi trường được đẩy mạnh; Đầu tư cho công tác BVMT ngày càng tăng, ngoài ưu tiên bố trí ngân sách các cấp, đã thực hiện tốt việc lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án và đẩy mạnh huy động nguồn lực xã hội.

Chất lượng các thành phần môi trường trên địa bàn thành phố dần được cải thiện. Môi trường nước mặt và môi trường không khí đã có sự chuyển biến tích cực. Chất lượng môi trường đất ổn định và ở trạng thái tốt. Những vấn đề bức xúc, điểm nóng về môi trường từng bước được kiểm soát và tập trung giải quyết; Các khu công nghiệp đang hoạt động có Hệ thống xử lý nước thải tập trung; các doanh nghiệp có nguồn phát thải lớn đã thực hiện lắp đặt quan trắc tự động theo quy định; Công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải có sự quan tâm, nỗ lực; tỷ lệ thu gom rác thải, tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch và hợp vệ sinh được nâng lên; không làm phát sinh thêm mới các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Trong tương lai khi kinh tế phát triển, hình thành các khu đô thị mới, khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các trang trại chăn nuôi tập trung... sẽ kéo theo một lượng không nhỏ các chất thải công nghiệp, chăn nuôi, sinh hoạt và sẽ có tác động nhất định đến môi trường thành phố. Vì vậy, cần phải dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế, khắc phục ô nhiễm, bảo vệ và phát triển bền vững các nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái trên địa bàn thành phố.

b. Một số giải pháp bảo vệ môi trường trên địa bàn Thành phố.

- Khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông lâm nghiệp, tích cực trồng rừng, bảo vệ rừng, bảo vệ

nguồn lợi thủy sản đồng thời xử lý nghiêm các hành vi huỷ hoại môi trường sinh thái;

- Có các giải pháp cơ bản lâu dài xử lý nước thải ở khu sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các bệnh viện, hệ thống thoát nước các khu dân cư đặc biệt là các khu dân cư đô thị;

- Thực hiện nghiêm túc việc đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư, các công trình; nghiên cứu ứng dụng các quy trình, giải pháp kỹ thuật để ngăn ngừa xử lý ô nhiễm môi trường; kiểm tra thường xuyên việc thực hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm;

- Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình bảo vệ môi trường.

Thực tế cho thấy, song song với đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, vấn đề bảo vệ môi trường sống có ý nghĩa rất quan trọng, đảm bảo cho sự phát triển bền vững và lâu dài. Để bảo vệ môi trường, trước hết là phải bảo vệ thảm động thực vật đồng thời hạn chế suy thoái môi trường do biến động tài nguyên đất, tài nguyên nước, hạn chế ô nhiễm môi trường đô thị, môi trường nông thôn.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT²

2.1. Phân tích thực trạng phát triển kinh tế

2.2.1. Về kinh tế

Tốc độ tăng một số ngành kinh tế chủ yếu năm 2024 đạt 5,95%, trong đó:

Nông, lâm nghiệp tăng 1,17%, công nghiệp - xây dựng tăng 6,68%, dịch vụ tăng 7,54%. Cơ cấu một số ngành kinh tế chủ yếu như sau: Nông, lâm nghiệp chiếm 1,3%, công nghiệp - xây dựng chiếm 51%, dịch vụ chiếm 47,7%. Hàng xuất khẩu địa phương đạt 1,5 triệu USD, giảm 8% so với năm 2023, đạt 10,8% kế hoạch giao.

a) Thương mại - du lịch - dịch vụ

Hoạt động thương mại và cung ứng hàng hóa diễn ra trên thị trường ổn định, lưu thông hàng hóa diễn ra bình thường, các mặt hàng thiết yếu đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại,... trên địa bàn không xảy ra tình trạng tăng giá đột biến và khan hiếm hàng hóa. Thường xuyên nắm tình hình các doanh nghiệp sản xuất trong điều kiện tình hình mới để kịp thời phối hợp, tháo gỡ các khó khăn cho các doanh nghiệp.

Các hoạt động kích cầu, xúc tiến, quảng bá, liên kết phát triển du lịch được triển khai mạnh mẽ, tổ chức trưng bày các gian hàng nhằm quảng bá sản phẩm, kết nối người sản xuất, HTX thành phố với các doanh nghiệp phân phối tiêu thụ

² Báo cáo số 1236/BC-UBND ngày 04/12/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Lạng Sơn “Tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024; Mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2025

sản phẩm. Đưa vào vận hành thí điểm sử dụng xe bốn bánh có gắn động cơ chạy bằng năng lượng điện và xăng sinh học góp phần tăng cường thu hút khách du lịch trên địa bàn. Đẩy mạnh các hoạt động quảng bá về các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân; lễ hội hoa Đào và Tuần Văn hóa và các lễ hội truyền thống trên địa bàn thành phố. Phối hợp triển khai Lắp đặt biển quảng cáo, lắp đặt mô hình 2D và hệ thống bảng biển thuyết minh, biển chỉ dẫn tại các điểm du lịch công viên địa chất. Tập trung đầu tư xây dựng thương hiệu, sản phẩm du lịch đặc trưng mang sắc thái riêng của thành phố. Tung bước xây dựng hình ảnh lễ hội đặc sắc của thành phố, trải nghiệm lễ hội miền biên cương. Tổng lượt khách du lịch năm 2024 ước đạt 3.486.000 lượt (đạt 106,6% kế hoạch năm 2024; tăng 9,8% so với cùng kỳ năm 2023). Doanh thu du lịch ước đạt 3.660 tỷ đồng (đạt 160% kế hoạch năm 2024; tăng 109,6% so với cùng kỳ năm 2023).

b) Nông lâm nghiệp

Các giải pháp về tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới được triển khai đồng bộ, toàn diện. Các chính sách đặc thù khuyến khích đầu tư, phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, nông thôn tiếp tục được duy trì và phát huy hiệu quả. Tổ chức đánh giá và phân hạng đối với 03 hồ sơ đăng ký công nhận lại và đăng ký mới chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) năm 2024 (Mật ong Hương rừng Xứ Lạng, Mật ong Ngủ gia bì, Lạp Xưởng Thoa Chiều).

Sản xuất nông nghiệp cơ bản đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra; Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm ước đạt 1.782ha, bằng 104,8% so với kế hoạch và đạt 100% so với năm 2023. Tổng sản lượng lương thực cây có hạt đạt 5.145 tấn, đạt 119,7% so với kế hoạch và đạt 97,9% so với năm 2023. Các biện pháp về phòng chống dịch bệnh và tái đàn gia súc, gia cầm được triển khai tích cực. Tiếp tục hướng dẫn các chủ rừng chủ động trong công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng nâng cao độ che phủ rừng đạt chỉ tiêu kế hoạch được giao. Đến nay đã trồng được 44,8ha rừng (vượt 49% so với kế hoạch), 87,74ha diện tích cây trồng có giá trị kinh tế cao. Triển khai công tác xây dựng công trình thủy lợi tại thôn Quảng Trung, xã Quảng Lạc. Chủ động triển khai các phương án phòng, chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai.

d) Công tác quản lý, điều hành ngân sách nhà nước

Công tác quản lý, điều hành ngân sách nhà nước được chỉ đạo quyết liệt. Ban Chỉ đạo thu ngân sách các cấp chỉ đạo thực hiện tốt công tác quản lý thu, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời, tăng cường chống thất thu, buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế. Ban hành Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 10/01/2024 về tăng cường quản lý thu NSNN năm 2024, triển khai công tác thu NSNN năm 2024; giao chỉ tiêu thu nợ, xử lý tiền thuế nợ năm 2023 và xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ trọng tâm, triển khai thu nợ tiền sử dụng đất. Tổng thu ngân sách trên địa bàn tính đến 30/11/2024 đạt 441.284 triệu đồng; Ước thực hiện năm 2024 đạt 470.000 triệu đồng; đạt 117,0% dự toán tình giao; đạt 110,6% dự toán thành

phổ giao và bằng 112,1% số thu năm 2023, trong đó, số thu nội địa không kể tiền sử dụng đất ước đạt 322.700 triệu đồng, đạt 121,1% dự toán tính giao, đạt 118,5% dự toán thành phố giao, tăng 11,7% so với năm 2023.

Kiểm soát chặt chẽ các khoản chi ngân sách, điều hành ngân sách, phân bổ, sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách địa phương bảo đảm đúng quy định. Chi NSNN đến 30/11/2024 là 653.599 triệu đồng; Ước năm 2024 đạt 810.065 triệu đồng, bằng 115,8% so với dự toán tính giao, bằng 89,1% so với dự toán thành phố giao và bằng 141,5% so với năm 2023. Thực hiện cắt giảm, tiết kiệm 5% dự toán chi thường xuyên năm 2024 theo chỉ đạo của tỉnh, với tổng số tiền 597,7 triệu đồng.

đ) Hoạt động của các thành phần kinh tế

Các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh được triển khai tích cực, UBND thành phố đã tổ chức gặp mặt doanh nghiệp, Hợp tác xã Xuân Giáp Thìn năm 2024 trên địa bàn thành phố Lạng Sơn với 200 đại biểu tham dự để các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn giao lưu, trao đổi kinh nghiệm trong quản lý, điều hành sản xuất, kinh doanh. Tổ chức hội nghị gặp mặt doanh nghiệp kinh doanh Du lịch - Dịch vụ trên địa bàn thành phố Lạng Sơn năm 2024; Hội nghị đối thoại trực tiếp giữa Bí thư Thành ủy và Chủ tịch UBND thành phố Lạng Sơn với nhân dân năm 2024.

Công tác đăng ký kinh doanh được triển khai thường xuyên, đáp ứng tốt nhu cầu của nhân dân. Trên địa bàn thành phố đã có 771 doanh nghiệp thành lập mới, 64 doanh nghiệp giải thể, phá sản, 327 doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động; 05 Hợp tác xã thành lập mới, 900 hộ kinh doanh cá thể được cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, 600 hộ cá thể xin điều chỉnh, thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh cho phù hợp với khả năng thực tế và nhu cầu thị trường, thu hồi 623 giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh do đăng ký nhưng không kinh doanh. Đã thực hiện giải thể 01 HTX và ra thông báo cho 11 HTX không còn hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2023. Lũy kế đến nay trên địa bàn có trên 5 nghìn hộ kinh doanh, 50 hợp tác xã và 1.963 doanh nghiệp đang hoạt động.

2.2. Phân tích thực trạng các vấn đề xã hội

a) Giáo dục và đào tạo

Các cấp học hoàn thành đúng tiến độ chương trình, nội dung nhiệm vụ năm học 2023 - 2024 và khai giảng năm học mới 2024-2025, chất lượng giáo dục ở các cấp học tiếp tục được cải thiện và nâng cao. Xây dựng và triển khai kế hoạch lựa chọn SGK lớp 5 và lớp 9 theo Chương trình GDPT 2018 đến 100% các trường có cấp Tiểu học và THCS; thẩm định hồ sơ lựa chọn SGK của các nhà trường theo đúng Thông tư 27 của Bộ GD-ĐT về quy định việc lựa chọn SGK trong cơ sở Giáo dục Phổ thông; hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên; tổ chức 08 cuộc tập huấn, sinh hoạt chuyên môn về chương trình giáo dục phổ thông 2018 với tổng số 772 lượt người tham dự. Tổ chức thực hiện tích hợp nội dung giáo dục địa phương

vào dạy học các môn học, hoạt động trải nghiệm theo quy định của Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Tổ chức ngày Olympic trẻ em và Lễ phát động toàn dân tập luyện môn bơi phòng, chống đuối nước năm 2024. Tổ chức thành công Hội khỏe Phù Đồng thành phố Lạng Sơn lần thứ XI năm 2024; thành lập đoàn tham gia Hội khỏe Phù Đồng cấp tỉnh Lạng Sơn lần thứ XI năm 2024. Tổ chức tuyển sinh các lớp đầu cấp, chỉ đạo tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024. Rà soát, tổng hợp kinh phí chế độ phụ cấp giáo viên trực tiếp dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP. Cơ sở vật chất trường, lớp tiếp tục được quan tâm đầu tư bổ sung, hoàn thiện; công tác xã hội hóa giáo dục được đẩy mạnh.

b) Hoạt động văn hoá - thông tin và thể thao

Các hoạt động văn hóa, thể thao chào mừng các ngày lễ lớn, sự kiện chính trị của đất nước, của tỉnh và thành phố được tổ chức với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, thiết thực góp phần tôn vinh giá trị truyền thống, phong tục tập quán của địa phương, giữ gìn bản sắc dân tộc, tạo khí thế vui tươi, phấn khởi trong Nhân dân và thu hút khách du lịch. Tập trung chỉ đạo tổ chức tốt các lễ hội, các sự kiện đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế, quan tâm công tác đảm bảo an ninh trật tự, vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm. Tổ chức kiểm tra và phối hợp với Sở VHTT&DL kiểm tra các cơ sở kinh doanh lưu trú trên địa bàn. Tổ chức thành công Ngày văn hóa các dân tộc Việt Nam 19/4 và hưởng ứng Ngày sách và Văn hóa đọc Việt Nam 21/4 tại không gian Phố đi bộ Kỳ Lừa; Ngày hội Văn hóa các dân tộc thành phố Lạng Sơn năm 2024; Ngày hội Văn hóa, Thể thao và Du lịch các dân tộc vùng Đông Bắc lần thứ XI tại tỉnh Lạng Sơn, năm 2024 và tổ chức các hoạt động kỷ niệm 193 năm Ngày thành lập tỉnh Lạng Sơn và kỷ niệm 115 năm Ngày sinh đồng chí Hoàng Văn Thụ. Đón tiếp, làm việc với Đoàn chuyên gia UNESCO thẩm định thực địa hồ sơ đề nghị công nhận Công viên địa chất Lạng Sơn là Công viên địa chất toàn cầu trên địa bàn thành phố.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền. Phối hợp trung tâm Truyền hình Việt Nam khu vực Miền Trung - Tây Nguyên (VTV8) ghi hình tại khu vực di tích Nhị - Tam Thanh, Núi Tô Thị, Thành Nhà Mạc.

Kiểm tra công tác thu chi tiền công đức, tiền tài trợ cho các di tích và lễ hội trên địa bàn thành phố, đã thực hiện kiểm tra 8/8 đơn vị. Tiếp tục triển khai Kế hoạch thực hiện Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” trên địa bàn thành phố Lạng Sơn giai đoạn 2021-2026. Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hoá đạt 96,4%. Tiếp tục thực hiện xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các nhà văn hóa trên địa bàn thành phố Lạng Sơn. Tỷ lệ khối, thôn có nhà văn hoá đạt chuẩn đạt 100%.

Tổ chức các hoạt động thể thao, vui chơi lành mạnh, đúng quy định của pháp luật. Tổ chức Lễ phát động Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân, với hơn 2.000 cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, học sinh, lực lượng vũ trang và người dân trên địa bàn tham gia.

c) Công tác y tế - dân số, gia đình và trẻ em

Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân được chú trọng. Duy trì 8/8 xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã, tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và thanh toán khám chữa bệnh BHYT theo quy định. Tỷ lệ bao phủ BHYT toàn dân đạt 98%. Duy trì tốt công tác thường trực 24/24 tại phòng khám đa khoa TTYT Thành phố và 8 trạm y tế xã, phường. Công tác y tế dự phòng được tăng cường, trong năm không có dịch bệnh nguy hiểm xảy ra, không phát sinh bệnh dịch mới. Đảm bảo công tác kiểm soát nhiễm khuẩn tại cơ sở y tế. Thành lập đoàn kiểm tra liên ngành kiểm tra các điều kiện về VSATTP theo phân cấp quản lý, đã kiểm tra được 426 cơ sở, trong đó số cơ sở đạt là 345/426 chiếm tỷ lệ 81%. Chỉ đạo các Trạm y tế đẩy mạnh công tác tuyên truyền lồng ghép an toàn vệ sinh thực phẩm tại các khối phố, thôn bản, các cơ sở kinh doanh, chế biến thực phẩm, trên địa bàn không có trường hợp ngộ độc thực phẩm.

d) Dân tộc và tôn giáo

Công tác dân tộc, tôn giáo được quan tâm thực hiện. Ban hành kế hoạch và tổ chức thành công Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số lần thứ IV năm 2024. Các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo được duy trì ổn định, góp phần nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân. Ban hành quyết định công nhận đối với 87 người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn thành phố Lạng Sơn. Các hoạt động của người có uy tín đã phát huy vai trò tích cực trong các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ an ninh Tổ quốc, xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu gắn với giảm nghèo bền vững, xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư, công tác GPMB, ... Kiểm tra việc thực hiện chính sách và tình hình cấp báo, tập chí cho người có uy tín tại các phường, xã.

Tình hình hoạt động của các tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn thành phố Lạng Sơn diễn ra bình thường, ổn định, tuân thủ theo quy định không có vụ việc phức tạp trong tôn giáo, tín ngưỡng; đồng bào các tôn giáo luôn phát huy tinh thần đoàn kết, tham gia các phong trào thi đua yêu nước ở địa phương, tích cực lao động sản xuất phát triển kinh tế, giảm nghèo, tham gia các hoạt động tư thiện nhân đạo và giữ gìn an ninh trật tự, thực hiện tốt nghĩa vụ của người công dân; không có hiện tượng lợi dụng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo để chống phá chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

2.3. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

a) Công tác quản lý đô thị

Duy trì thực hiện tốt công tác quản lý quy hoạch xây dựng, kiến trúc đô thị, đảm bảo trật tự đô thị, xây dựng trên địa bàn. Phối hợp với Sở Xây dựng xây dựng báo cáo của UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ xin chấp thuận về chủ trương điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Lạng Sơn đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000. Bổ sung, hoàn thiện nội dung kế hoạch lập Chương trình phát triển đô thị thành

phố Lạng Sơn (mở rộng) và Đề án phân loại đô thị, công nhận đô thị đối với thành phố mở rộng trình cấp có thẩm quyền xem xét. Phối hợp tổ chức Hội nghị triển khai các nhiệm vụ của thành phố thực hiện Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ lập, thẩm định quy hoạch, đồ án quy hoạch xây dựng trên địa bàn theo phân cấp đảm bảo chất lượng, thời gian³; tổ chức công bố công khai các đồ án quy được cấp có thẩm quyền phê duyệt⁴. Thực hiện nghiêm công tác quản lý cấp phép xây dựng⁵ và trật tự xây dựng, tỷ lệ công trình xây dựng đúng giấy phép xây dựng đạt 96,8% tổng số công trình được kiểm tra⁶. Thực hiện tốt quản lý các dịch vụ công ích đô thị, cây xanh, vận hành hệ thống chiếu sáng; tổ chức quản lý duy trì công tác vận hành nhà máy xử lý nước thải, hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố. Tỷ lệ đô thị hoá đạt 74,7%. Công tác quản lý hạ tầng giao thông được tập trung chỉ đạo, các tuyến đường, phố được duy tu bảo dưỡng thường xuyên đảm bảo mỹ quan đô thị, an toàn giao thông. Ban hành quyết định công nhận 10 tuyến đường, phố đạt chuẩn văn minh đô thị trên địa bàn thành phố Lạng Sơn, năm 2024.

b) Công tác đầu tư xây dựng

Ngày tư đầu năm, UBND thành phố đã ban hành Kế hoạch số 142/KHUBND ngày 27/3/2024 của UBND thành phố Thực hiện dự án và giải ngân vốn đầu tư công năm 2024; ban hành 20 văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2024 và theo Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 02/2/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công và vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024. Ủy ban nhân dân thành phố và UBND các phường, xã quản lý số vốn 251.416 triệu đồng. Tính đến ngày 30/11/2024 giá trị giải ngân thanh toán đạt 155.693 triệu đồng, đạt 61,9% tổng kế hoạch vốn giao. Ước giá trị giải ngân năm 2024 là 235.534 triệu đồng, đạt 93,7% kế hoạch vốn giao. Cụ thể như sau:

³ Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng phường Chi Lăng, tỷ lệ 1/500; điều chỉnh quy hoạch chi tiết phường Tam Thanh, tỷ lệ 1/500 (khu đất bệnh viện Đa khoa cũ); điều chỉnh cục bộ quy hoạch phường Hoàng Văn Thụ (khu đất đất xây dựng tổ hợp dịch vụ thương mại Lạng Sơn); Quy hoạch phân khu Tây Bắc; Quy hoạch phân khu Tây Nam; Quy hoạch phân khu Khu trung tâm thành phố Lạng Sơn tỷ lệ 1/2000; Quy hoạch chi tiết Khu đô thị mới nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí Mai Pha - Yên Trạch; Quy hoạch chi tiết khu tái định cư và dân cư Mai Pha, tỷ lệ 1/500.

⁴ Quy hoạch chi tiết xây dựng khu liên hợp thể thao tỉnh; quy hoạch chi tiết khu đô thị Mỹ Sơn; quy hoạch phân khu khu vực Nà Chuông - Bình Cầm; Quy hoạch phân khu phía Đông thành phố; quy hoạch khu dân cư mới xã Quảng Lạc; ban hành Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 11/9/2024 phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch phân khu khu trung tâm thành phố Lạng Sơn tỷ lệ 1/2000; quyết định số 2424/QĐ-UBND ngày 23/9/2024 phê duyệt quy hoạch chi tiết rút gọn khu tái định cư Mai Pha, tỷ lệ 1/500.

⁵ Lũy kế đã cấp được 755 hồ sơ cấp phép xây dựng, với diện tích xây dựng 61.391,6m², tổng diện tích sàn 141.911,88m².

⁶ Kiểm tra 609 công trình xây dựng, trong đó: 588 công trình có giấy phép xây dựng, 17 công trình miễn giấy phép xây dựng; 04 công trình không có giấy phép xây dựng. Kiểm tra xử lý vi phạm hành chính 15 công trình xây dựng sai nội dung giấy phép xây dựng, 04 công trình không có giấy phép xây dựng, 04 công trình xây dựng không đúng quy hoạch đô thị được duyệt, 02 công trình xây dựng không đúng quy hoạch đô thị được duyệt mà tái phạm, 03 công trình xây dựng sai nội dung giấy phép xây dựng mà tái phạm.

Vốn Ngân sách trung ương: Ước giải ngân, thanh toán năm 2024 đạt 16.359 triệu đồng, đạt 99,48 % kế hoạch vốn giao.

Vốn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Ước giải ngân, thanh toán năm 2024 đạt 3.256,4 triệu đồng, đạt 100 % kế hoạch vốn giao.

Ngân sách tỉnh: Ước giải ngân, thanh toán năm 2024 đạt 41.576 triệu đồng, đạt 87,3 % kế hoạch vốn giao.

Ngân sách thành phố: Ước giải ngân, thanh toán năm 2024 đạt 165.468 triệu đồng, đạt 96,3% kế hoạch vốn giao.

Ngân sách xã: Ước giải ngân, thanh toán năm 2024 đạt 8.875 triệu đồng, đạt 72,82 % kế hoạch vốn giao.

c) Xây dựng nông thôn mới

Tổ chức thành công lễ đón nhận xã Hoàng Đồng đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, xã Quảng Lạc đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2023. Đơn đốc các xã: Mai Pha, Hoàng Đồng, Quảng Lạc hoàn thiện hồ sơ trình thẩm định công nhận khu dân cư kiểu mẫu, thôn kiểu mẫu năm 2023. Tham mưu xây dựng Nghị quyết số 114-NQ/TU ngày 31/01/2024 của Ban Thường vụ Thành ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Mai Pha năm 2024.

Tổ chức lớp đào tạo, tập huấn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2024. Thành lập đoàn kiểm tra, đơn đốc tiến độ xây dựng nông thôn mới tại xã Mai Pha và Quảng Lạc. Tổ chức nghiệm thu các hạng mục công trình khu dân cư kiểu mẫu Khu 2 thôn Khòn Phở và Khu 1 thôn Tân Lập xã Mai Pha. Thẩm định và đang hoàn thiện hồ sơ công nhận 02 thôn và 04 khu dân cư kiểu mẫu trên địa bàn xã Quảng Lạc và Mai Pha. Ban hành quyết định phê duyệt danh sách các hộ gia đình có đủ điều kiện xây dựng vườn mẫu năm 2024 đối với vườn Dê tại thôn Quảng Trung 3. Rà soát nguồn vốn và đăng ký nguồn vốn xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030. Hiện nay đã thẩm định các tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu Mai Pha, hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh công nhận xã Mai Pha đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2024.

2.4. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

Dân số trung bình năm 2024 của thành phố là 107.985 người, trong đó dân số thành thị chiếm 72,21%, dân số nông thôn chiếm 27,79%. Tỷ lệ tăng đạt 1,03%. Mật độ dân số năm 2023 đạt 1.386 người/km².

Lao động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản đang có xu hướng chuyển dần sang khu vực công nghiệp và dịch vụ, lao động tại chỗ cơ bản được giải quyết. Tuy nhiên, tình trạng thiếu cán bộ khoa học kỹ thuật, các nhà quản trị kinh doanh giỏi ở trong hầu hết các ngành kinh tế quốc dân và các cơ sở sản xuất quan trọng đang là vấn đề đặt ra với sự phát triển của thành phố.

Công tác giải quyết việc làm được chú trọng, thông qua các hình thức như dạy nghề, vay vốn giải quyết việc làm, tự tạo việc làm tại chỗ, đi làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, tuyển dụng trong các cơ quan hành chính sự nghiệp, đã có 13.439 lao động được tạo việc làm mới, bình quân mỗi năm tạo việc làm mới cho trên 2.200 lao động, đạt chỉ tiêu kế hoạch hằng năm.

Lực lượng lao động của thành phố khá dồi dào, tuy nhiên lực lượng lao động chủ yếu là lao động phổ thông, trình độ chuyên môn kỹ thuật chưa cao, có sự chênh lệch rõ giữa khu vực thành thị và nông thôn. Vì vậy, phát triển nhân lực đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng trên cả 3 yếu tố cơ bản sức khỏe, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức và cơ cấu hợp lý theo nhu cầu phát triển của nền kinh tế - xã hội. Phát triển nhân lực trong mối quan hệ mật thiết giữa công nghiệp hóa - hiện đại hóa và đô thị, tiếp tục phân bổ lại dân cư trên địa bàn thành phố nhằm đạt tới sự phát triển hài hòa giữa thành thị và nông thôn, giữa nông nghiệp và các ngành khác, tạo ra sự bứt phá mới về phát triển kinh tế - xã hội. Lấy phát triển nhân lực làm điểm tựa, thúc đẩy thị trường lao động phát triển, góp phần đáp ứng yêu cầu lao động của thành phố và tỉnh, đồng thời có thể chủ động hội nhập tích cực vào thị trường lao động bằng cách đa dạng hóa và nâng cao chất lượng lao động xuất khẩu.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

- TP. Lạng Sơn với vị trí gần cửa khẩu lớn là đầu mối giao thương với nước bạn Trung Quốc, với nhiều tuyến quốc lộ chạy qua, với 02 loại hình giao thông chính là đường bộ, đường sắt. Đây là điều kiện mang lại cho thành phố lợi thế giao lưu với các địa phương trong và ngoài tỉnh, trong và ngoài nước để phát triển vận tải, kinh tế, xã hội, mở rộng thị trường.

+ Hiện trạng giao thông đối ngoại của thành phố gồm: đường sắt (Tuyến đường sắt Hà Nội – Lạng Sơn, Tuyến đường sắt Mai Pha - Na Dương) khối lượng vận chuyển trên tuyến thấp; đường QL1 là trục giao thông đối ngoại quan trọng nằm phía đông thành phố, đi qua trung tâm thành phố, đóng vai trò đường trục chính thành phố; đường QL4A đoạn qua tỉnh Lạng Sơn là tuyến đường vành đai I (khu vực biên giới Việt - Trung) nối tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Cao Bằng có vai trò quan trọng phục vụ phát triển KTXH tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Cao Bằng và đảm bảo an ninh quốc phòng của khu vực Đông - Bắc, là tuyến đường huyết mạch kết nối hai tỉnh Lạng Sơn - Quảng Ninh phục vụ vận chuyển hàng hóa, xuất nhập khẩu của hai tỉnh Lạng Sơn - Quảng Ninh.

+ Mạng lưới giao thông của thành phố có dạng ô cờ kết hợp hình tia với tổng chiều dài khoảng 96 km. Trong những năm qua cùng với sự quá trình đầu tư cơ sở hạ tầng các khu đô thị, khu chức năng, hệ thống đường giao thông đô thị của thành phố không ngừng được đầu tư, nâng cấp mở rộng, đồng bộ. Tuy nhiên, một số tuyến phố chủ yếu là cải tạo, nâng cấp mặt đường còn hệ phố chưa được xây dựng hoàn chỉnh.

+ Ngoài ra, mặc dù thành phố là một trong những khu vực trung chuyển hàng hóa, du lịch phát triển nhưng thành trên địa bàn thành phố không có bến xe, các hoạt động vận tải của nhân dân chủ yếu tập trung tại Bến xe Phía Bắc, Bến xe Phía Nam thuộc huyện Cao Lộc giáp thành phố. Trên địa bàn thành phố hiện nay có 13 bãi đỗ xe tại các điểm tham quan, du lịch, chợ và các địa điểm do tư nhân xây dựng, vận hành chủ yếu phục vụ nhu cầu du lịch, thương mại quy mô nhỏ.

- Hạ tầng thủy lợi, cấp nước, thoát nước: trên địa bàn thành phố được quan tâm đầu tư xây dựng đảm bảo nhu cầu sinh hoạt và phục vụ sản xuất nông nghiệp. Hệ thống công trình thủy lợi đã góp phần quan trọng phục vụ sản xuất, phát triển kinh tế, xã hội và phòng chống thiên tai. Kết cấu hạ tầng thủy lợi đã góp phần vào phát triển kinh tế nông thôn. Hệ thống thoát nước hiện có của thành phố là hệ thống cống chung thoát cho cả nước thải và nước mưa.

- Hạ tầng quản lý chất thải rắn và nghĩa trang: Trên địa bàn thành phố Lạng Sơn không có nhà máy, khu công nghiệp hay cơ sở sản xuất có khả năng thải ra chất thải công nghiệp, chất thải rắn nguy hại đến môi trường, rác thải trên địa bàn chủ yếu là rác thải sinh hoạt. Thành phố Lạng Sơn chưa có nghĩa trang tập trung, chỉ có các nghĩa trang nằm rải rác, trong đó lớn nhất là nghĩa trang Cầu Ngâm do phường Tam Thanh quản lý, diện tích 28ha; Các xã đều có nghĩa trang riêng nhưng phần lớn chưa được đầu tư xây dựng, chôn cất còn lộn xộn, rải rác dẫn đến công tác quản lý nghĩa trang còn nhiều bất cập.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG CÁC NGUỒN LỰC CỦA THÀNH PHỐ VÀ TÍNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực

Vị trí địa lý của thành phố Lạng Sơn thuận lợi với hệ thống giao thông đường sắt, đường bộ cách Hà Nội hơn 150km, nằm trong hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Trong quy hoạch tổng thể phát triển du lịch các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc du lịch Lạng Sơn nằm trong vùng du lịch số 1 của cả nước là điểm có khả năng đón tiếp khách du lịch quốc tế lưu chuyển qua biên giới Việt - Trung, du lịch tham quan các danh lam thắng cảnh, nghỉ dưỡng, du lịch tâm linh, tìm hiểu đời sống văn hóa cộng đồng các dân tộc miền núi, biên giới...

Thành phố Lạng Sơn nói riêng và tỉnh Lạng Sơn hiện đã và đang hoàn thiện chính sách thu hút, đào tạo phát triển nguồn nhân lực, đội ngũ chuyên gia có trình độ cao và đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao về lĩnh vực du lịch. Xây dựng chế độ đãi ngộ phù hợp đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, luôn chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua phát triển giáo dục, đào tạo nghề cho người lao động và thu hút nhân tài.

Tài nguyên du lịch của thành phố Lạng Sơn khá phong phú, là một trong những yếu tố cơ bản cấu thành nên sản phẩm du lịch là nguồn lực phát triển mạnh mẽ của thành phố trong thời gian qua và thời kỳ mới. Trong đó:

- Du lịch tham quan các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh: trên địa bàn thành phố có nhiều điểm du lịch đã được công nhận; các hoạt động tham quan du lịch gắn với các di tích lịch sử cách mạng.

- Du lịch văn hóa tín ngưỡng: Lạng Sơn có hệ thống đình, đền, chùa, miếu,... khá đa dạng; các di tích nổi tiếng như: Chùa Thành, chùa Tiên, chùa Tam Thanh, chùa Tam Giáo, đền Kỳ Cùng, đền Cửa Đông, đền Cửa Tây, đền Tả Phủ... Các di tích kiến trúc đền, chùa là những công trình văn hoá tín ngưỡng, văn hoá tinh thần, là điểm đến để trải nghiệm và hướng thiện, là nơi diễn ra các lễ hội truyền thống đặc sắc. Trong những năm gần đây, thành phố Lạng Sơn cũng đã chú trọng khai thác các sản phẩm du lịch văn hóa tín ngưỡng để đưa vào phục vụ nhu cầu của người dân và khách du lịch như: du lịch tham quan các cơ sở tín ngưỡng, du lịch thực hành các nghi thức tín ngưỡng, du lịch lễ hội tôn giáo, tín ngưỡng gắn với các lễ hội truyền thống tại các đình, đền, chùa trên địa bàn tỉnh... Đây là điểm nhấn thu hút khách du lịch, đặc biệt là khách du lịch nội địa, ước tính chiếm khoảng 70% lượng khách đến Lạng Sơn..

- Du lịch lễ hội văn hóa dân gian: Lạng Sơn có nhiều hoạt động lễ hội trong năm với những bản sắc khác nhau như lễ hội lịch sử, lễ hội tín ngưỡng, tôn giáo và lễ hội dân gian. Một số hoạt động hiện đang thu hút được đông đảo khách du lịch như: hát then, hát Sli, hát lượn, hội Lồng Tồng...; đặc biệt là các chợ phiên mang bản sắc của đồng bào dân tộc miền núi như Kỳ Lừa.

Với những thuận lợi về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, nguồn nhân lực nói trên, Lạng Sơn có đầy đủ các nguồn lực, thế mạnh để phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững.

3.2. Nguồn lực công nghệ, hạ tầng xã hội, hạ tầng đô thị

a) Nguồn lực công nghệ

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn nói chung và thành phố Lạng Sơn nói riêng công tác quản lý khoa học và công nghệ có nhiều đổi mới, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Trong thời kỳ mới, thành phố xác định tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ đồng bộ trong các lĩnh vực nông lâm nghiệp, y dược, kỹ thuật - công nghệ, văn hóa xã hội, BVMT, quốc phòng, an ninh, góp phần phát triển KTXH nhanh, bền vững.

b) Nguồn lực hạ tầng xã hội, hạ tầng đô thị

Hiện nay, thành phố Lạng Sơn không chỉ tập trung giải phóng mặt bằng để đầu tư các dự án phát triển hạ tầng giao thông, các khu dân cư mới mà còn ưu tiên nguồn lực để tăng diện tích xây dựng các công trình phúc lợi, công viên cây xanh phục vụ dân sinh. Thành phố Lạng Sơn đang thực hiện tốt chương trình phát triển

hạ tầng đô thị phục vụ cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Lạng Sơn nhiệm kỳ 2020 – 2025 đã chỉ rõ xây dựng thành phố Lạng Sơn trở thành đô thị xanh, sạch, văn minh, phát triển toàn diện là nhiệm vụ trọng tâm của cả giai đoạn. Để hiện thực hoá chủ trương này, trong thời gian qua, UBND thành phố đã tập trung huy động các nguồn lực để đầu tư phát triển đô thị thành phố Lạng Sơn. Theo đó, ngoài đầu tư hạ tầng kỹ thuật đô thị để tạo nguồn lực tái đầu tư trở lại thì thành phố cũng đặc biệt coi trọng đầu tư hạ tầng phúc lợi xã hội nhằm củng cố các tiêu chí đô thị loại 2 và tiến tới nâng cấp hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo tiêu chí đô thị loại 1. Để hiện thực hoá các mục tiêu trên, thành phố đã tập trung, huy động các nguồn lực từ ngân sách nhà nước, để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khung đô thị thiết yếu của thành phố.

Song song với đó, thành phố còn đặc biệt tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện hiệu quả công tác giải phóng mặt bằng các dự án đầu tư khu đô thị sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước để hoàn thiện hạ tầng, mở rộng không gian đô thị thành phố. Cụ thể như: dự án khu đô thị Phú Lộc 1, 2; khu đô thị Nam Hoàng Đồng 1 và Khu đô thị Nam Hoàng Đồng mở rộng; dự án khách sạn, sân golf Hoàng Đồng; dự án khu đô thị Bến Bắc; dự án nhà ở xã hội số 2... Các dự án đã và đang được triển khai đã góp phần kết nối hạ tầng đô thị của thành phố Lạng Sơn giữa khu đô thị mới với khu đô thị lõi thành trực liên thông liên hoàn thuận lợi và hoàn chỉnh hơn. Các dự án khu đô thị, nhà ở đang được đầu tư xây dựng không chỉ giúp đô thị thành phố Lạng Sơn tạo lập thêm quỹ đất ở, nhà ở mới, việc làm mới cho người dân mà còn hình thành hệ thống cảnh quan kiến trúc với hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội được đầu tư đồng bộ, tạo diện mạo mới cho đô thị thành phố Lạng Sơn ngày càng phát triển. Bên cạnh đó, các dự án khu đô thị còn giúp cho thành phố Lạng Sơn tăng tỷ lệ đô thị hoá nhanh hơn trong những năm tới đây và tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực nông thôn ra thành thị. Qua đó, góp phần cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của thành phố.

Hiện nay thành phố Lạng Sơn đang thực hiện đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Lạng Sơn đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000. Đây là đồ án quy hoạch quan trọng làm cơ sở và tiền đề để lập dự án đầu tư xây dựng phát triển thành phố Lạng Sơn. Theo đó, thành phố sẽ tập trung triển khai các giải pháp về xây dựng, quản lý và thực hiện quy hoạch chung xây dựng đô thị phù hợp với tình hình thực tiễn. Tập trung huy động nguồn lực để lập và hoàn chỉnh quy hoạch chi tiết, các khu chức năng đô thị có khả năng phát triển; tập trung đẩy mạnh huy động nguồn lực tiếp tục đầu tư nhiều công trình kết cấu hạ tầng đô thị. Trong đó, thành phố sẽ chú trọng cho nhiệm vụ cải tạo nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng

thiết yếu hiện có và xây mới hệ thống các công trình nhằm tạo dự địa phát triển mới sẽ là những ưu tiên hàng đầu của thành phố trong thời gian tới. Mục tiêu đặt ra là thành phố Lạng Sơn sẽ cơ bản đạt tiêu chí của đô thị loại 1 trong năm 2030. Khi ấy hạ tầng không những là cơ sở, nền tảng, điểm tựa để thúc đẩy thành phố phát triển theo mô hình kiến trúc đô thị thông minh mà còn tạo ra môi trường xanh, sạch, đẹp, có sức cạnh tranh của đô thị biên giới đáng sống.

3.3. Khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đã triển khai nhiều giải pháp để thu hút đầu tư như: (1) Ban hành các nghị quyết chuyên đề xây dựng cơ chế nhằm thu hút đầu tư, cụ thể hóa các chính sách ưu đãi đầu tư; triển khai việc lập, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch tạo cơ sở pháp lý để tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng và thu hút đầu tư; (2) Thành lập các ban chỉ đạo điều hành dự án, thúc đẩy công tác giải phóng mặt bằng (GPMB) tạo quỹ đất sạch cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp thực hiện công trình dự án...; (3) Thực hiện các giải pháp cải cách thủ tục hành chính; (4) Thực hiện các giải pháp nâng cao các chỉ số: Hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI); cải cách hành chính (PAR INDEX); năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành, huyện, thành phố (DDCI); (4) Nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư; (5) Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Thành phố Lạng Sơn là địa bàn thừa hưởng nhiều lợi thế từ các chính sách thu hút đầu tư của tỉnh.

Ngoài nguồn vốn của tỉnh, của trung ương, thời gian qua, UBND thành phố đã chủ động khai thác các nguồn thu, kêu gọi đầu tư, tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư kết cấu hạ tầng đô thị, đầu tư thực hiện một số dự án có quy mô lớn. Trong đó, tiếp tục phát triển một số khu đô thị và các dự án chỉnh trang phát triển đô thị. Từ năm 2021, thành phố đã thu hút một số doanh nghiệp đầu tư xây dựng khu đô thị, khu dân cư với tổng kinh phí hơn 700 tỷ đồng. Điển hình trong đó là thành phố đang thực hiện kêu gọi, thu hút vốn đầu tư theo hình thức đối tác công – tư, đầu tư ngoài ngân sách trên địa bàn thành phố để thực hiện dự án đầu tư một số Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thành phố; khu đô thị ven sông Kỳ Cùng; công viên trung tâm mới gắn với trung tâm hội chợ; đầu tư xây dựng các điểm vui chơi trên địa bàn thành phố... Các dự án này sẽ góp phần xây dựng hạ tầng và cảnh quan đô thị.

Là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của tỉnh, thành phố Lạng Sơn có nhiều tiềm năng thế mạnh trong thu hút đầu tư nhằm phát triển đô thị văn minh hiện đại. Để cải thiện môi trường đầu tư, thành phố đã phân tích làm rõ định hướng, giới thiệu tiềm năng để chủ động kêu gọi đầu tư với tinh thần cầu thị, đồng hành cùng doanh nghiệp. Xác định thương mại, du lịch, dịch vụ là khâu đột phá, trong đó phát triển thương mại, du lịch là lĩnh vực kinh tế mũi nhọn, để tạo tiền

đề cho phát triển thương mại, dịch vụ, thành phố đang ưu tiên thu hút đầu tư đối với các lĩnh vực như: khu đô thị, khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, các dự án trung tâm thương mại và cụm công nghiệp.

Ngoài ra, thành phố cũng tập trung khai thác tối đa lợi thế là địa bàn có nhiều di tích lịch sử văn hóa và các cơ sở tín ngưỡng dân gian trở thành điểm đến hấp dẫn của du khách. Do vậy, thành phố đang giới thiệu mời gọi đầu tư vào một số khu du lịch trọng điểm như: khu du lịch văn hóa tâm linh kết hợp du lịch sinh thái, vui chơi giải trí Nhị – Tam Thanh – núi Tô Thị – Thành nhà Mạc, phường Tam Thanh; khu du lịch Đèo Giang – Văn Vĩ, phường Chi Lăng; khu du lịch sinh thái vui chơi, giải trí thác Soong Cau, xã Quảng Lạc; khu du lịch sinh thái Chóp Chài, xã Hoàng Đồng; khai thác danh thắng Chùa Tiên – Giếng Tiên; du lịch trên sông Kỳ Cùng.

Bên cạnh việc quy hoạch, tạo quỹ đất thành phố còn tập trung vào một số giải pháp cải thiện môi trường đầu tư như: tạo môi trường pháp lý; giải quyết nhanh gọn các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi về mặt bằng và hỗ trợ giải phóng mặt bằng; hỗ trợ cung cấp nguồn nhân lực và bảo đảm an ninh trật tự. Thành phố Lạng Sơn cũng triển khai các giải pháp tích cực hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, thực hiện minh bạch hóa các thông tin tạo lòng tin cho doanh nghiệp và luôn đồng hành với nhà đầu tư cũng như giải quyết tốt các vướng mắc phát sinh của doanh nghiệp trong quá trình tham gia đầu tư tại địa bàn.

Phần II

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT

Hiện trạng sử dụng đất⁷ của thành phố Lạng Sơn cập nhật 31/12/2024 trên cơ sở số liệu thống kê đất đai năm 2023 và kết quả giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024 cụ thể như sau: tổng diện tích tự nhiên thành phố Lạng Sơn là 7.793,82 ha, chiếm 0,94% diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất thành phố Lạng Sơn năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Nhóm đất phi nông nghiệp	NNP	5.672,42	72,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	586,51	7,53
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	523,97	6,72
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	62,54	0,80
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	571,71	7,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	297,12	3,81
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	869,00	11,15
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.314,55	42,53
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,76	0,25
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,77	0,18
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.989,44	25,53
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	262,64	3,37
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	432,80	5,55
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,53	0,31
2.4	Đất quốc phòng	CQP	48,47	0,62
2.5	Đất an ninh	CAN	9,87	0,13
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	115,79	1,49
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,55	0,07
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3,24	0,04
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,59	0,15
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,56	0,46
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	46,39	0,60

⁷ Hiện thành phố Lạng Sơn chưa có kết quả kiểm kê đất đai năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	1,69	0,02
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	11,78	0,15
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	76,04	0,98
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,02	0,46
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,97	0,46
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,05	0,05
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	679,07	8,71
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	459,64	5,90
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	104,16	1,34
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	38,40	0,49
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,83	0,05
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,51	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,77	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,78	0,07
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	64,98	0,83
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,91	0,05
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,61	0,05
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	39,24	0,50
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	291,66	3,74
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	MNC	10,67	0,14
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	280,99	3,61
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,81	0,02
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	131,63	1,69

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>Trong đó:</i>			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	93,72	1,20
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	37,91	0,49
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		

Ghi chú: loại đất được xác định theo điều 9, Luật đất đai 2024 và điều 4,5,6, Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

(Chi tiết loại đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Biểu số 01/CH kèm theo)

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

Nhìn chung thành phố đã bám sát và thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Chú trọng xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: Quy hoạch phát triển các đô thị, trung tâm cụm xã, các khu dân cư nông thôn, cụm, điểm tiểu thủ công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

- Thực hiện thu hồi, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng quy định, giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới.

- Thực hiện tốt các giải pháp về bảo vệ môi trường, ứng dụng khoa học công nghệ, về huy động vốn và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư.

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch xây dựng được phê duyệt thành phố đã thực hiện công bố công khai toàn bộ các quy hoạch xây dựng, quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch chi tiết các điểm dân cư nông thôn đã được phê duyệt, để nhân dân đóng góp ý kiến làm cơ sở cho việc tiếp thu, kịp thời điều chỉnh những bất cập và tranh thủ sự giám sát của cộng đồng trong quá trình thực hiện.

2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu được duyệt năm 2024 của thành phố Lạng Sơn cụ thể như sau:

Bảng 2: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất đến 31/12/2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng (ha) ⁸	Diện tích được duyệt (ha) ⁹	Kết quả thực hiện			Diện tích chưa thực hiện		
				Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	5.705,25	5.337,32	5.672,42	-32,83	8,92	-335,10	-269,83	-65,27
1.1	Đất trồng lúa	606,23	514,56	586,51	-19,72	21,51	-71,95	-63,06	-8,89
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	542,77	480,54	523,97	-18,81	30,22	-43,43	-44,14	0,72
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	63,46	34,02	62,54	-0,91	3,10	-28,53	-18,91	-9,61
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	583,75	486,83	571,71	-12,04	12,42	-84,88	-87,75	2,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	297,33	272,59	297,12	-0,21	0,86	-24,53	-20,23	-4,30
1.4	Đất rừng đặc dụng								
1.5	Đất rừng phòng hộ	869,00	838,17	869,00			-30,83	-20,10	-10,73
1.6	Đất rừng sản xuất	3.315,14	3.187,99	3.314,55	-0,59	0,46	-126,56	-101,97	-24,59
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	20,03	17,43	19,76	-0,27	10,29	-2,34	-4,01	1,68
1.8	Đất chăn nuôi tập trung							6,00	-6,00
1.9	Đất làm muối								
1.10	Đất nông nghiệp khác	13,77	19,75	13,77			5,98	21,29	-15,31

⁸ Số liệu năm 2023

⁹ Diện tích KHSDĐ năm 2024 được duyệt tại Quyết đhnh số 93/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng (ha) ⁸	Diện tích được duyệt (ha) ⁹	Kết quả thực hiện			Diện tích chưa thực hiện		
				Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	1.945,49	2.352,65	1.989,77	44,28	10,87	362,88	290,10	72,78
2.1	Đất ở tại nông thôn	262,16	282,66	262,64	0,48	2,34	20,02	23,36	-3,34
2.2	Đất ở tại đô thị	418,46	475,12	432,80	14,34	25,31	42,32	53,44	-11,12
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	24,52	23,58	24,53	0,02		-0,95	-0,73	-0,22
2.4	Đất quốc phòng	48,47	66,25	48,47			17,78	11,66	6,12
2.5	Đất an ninh	9,87	21,68	9,87			11,81	12,28	-0,47
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	114,48	191,28	115,79	1,31	1,70	75,49	76,56	-1,07
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	5,36	7,66	5,55	0,19	8,24	2,11	1,12	0,98
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	3,24	9,85	3,24			6,61	6,57	0,04
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	11,43	11,66	11,59	0,16	70,93	0,07	0,25	-0,18
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	35,29	42,36	35,56	0,27	3,77	6,80	7,24	-0,45
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	45,63	102,30	46,39	0,76	1,33	55,91	55,91	0,01
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	1,69	5,54	1,69			3,86	5,43	-1,58
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường							0,02	-0,02
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	11,84	11,92	11,78	-0,06		0,14	0,02	0,12
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	75,73	158,21	76,04	0,31	0,37	82,17	28,08	54,09

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng (ha) ⁸	Diện tích được duyệt (ha) ⁹	Kết quả thực hiện			Diện tích chưa thực hiện		
				Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.7.1	Đất khu công nghiệp								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp		50,00				50,00		50,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	35,52	67,16	36,02	0,50	1,57	31,15	27,06	4,09
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	36,16	40,55	35,97	-0,19		4,57	4,57	0,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	4,05	0,50	4,05			-3,55	-3,55	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	650,00	784,19	679,40	29,39	21,90	104,79	87,85	16,94
2.8.1	Đất công trình giao thông	431,87	555,91	459,64	27,77	22,39	96,26	77,37	18,90
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	104,20	111,81	104,16	-0,04		7,65	6,93	0,72
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước			0,33	0,33		-0,33	1,98	-2,31
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	38,10	43,22	38,40	0,29	5,72	4,82	6,51	-1,69
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	3,83	9,01	3,83			5,18	3,72	1,46
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,51	2,09	0,51			1,58	0,89	0,70
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	1,77	1,77	1,77				0,00	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	5,44	4,45	5,78	0,34		-1,33	-0,84	-0,49

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng (ha) ⁸	Diện tích được duyệt (ha) ⁹	Kết quả thực hiện			Diện tích chưa thực hiện		
				Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	64,28	55,93	64,98	0,70		-9,05	-8,70	-0,35
2.9	Đất tôn giáo	3,91	3,91	3,91					
2.10	Đất tín ngưỡng	3,62	4,48	3,61	0,00		0,87	0,07	0,79
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	39,24	38,50	39,24			-0,74	-0,83	0,09
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	293,22	302,12	291,66	-1,56		10,46	-1,65	12,11
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	10,67	12,12	10,67			1,45	1,46	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	282,55	290,00	280,99	-1,56		9,01	-3,10	12,11
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	1,81	0,67	1,81			-1,14		-1,14
3	Nhóm đất chưa sử dụng	143,08	103,85	131,63	-11,45	29,19	-27,78	-20,27	-7,51
	<i>Trong đó:</i>								
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	105,17	65,94	93,72	-11,45	29,19	-27,78	-16,89	-10,89
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	37,91	37,91	37,91				-3,38	3,38
3.3	Núi đá không có rừng cây								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng								
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*					#DIV/0!			

a) Nhóm đất nông nghiệp

Nhóm đất nông nghiệp có 5.672,42 ha, đã thực hiện 32,83 ha, đạt 8,92% kế hoạch được duyệt, diện tích còn lại chưa thực hiện là 335,10 ha, trong đó diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 269,83 ha.

- Đất trồng lúa có 586,51 ha, đã thực hiện 19,72 ha, đạt 21,51% kế hoạch được duyệt, diện tích còn lại chưa thực hiện là 71,95 ha, trong đó diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 63,06 ha.

- Đất trồng cây hàng khác có 571,71 ha, đã thực hiện 12,04 ha, đạt 12,42% kế hoạch được duyệt, diện tích còn lại chưa thực hiện là 84,88 ha, trong đó diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 87,75 ha.

- Đất trồng cây lâu năm có 297,12 ha, đã thực hiện 0,21 ha, đạt 0,86% kế hoạch được duyệt, diện tích còn lại chưa thực hiện là 24,53 ha, trong đó diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 20,23 ha.

- Đất rừng phòng hộ có 869,00 ha, diện tích còn lại chưa thực hiện chuyển sang các mục đích khác theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 30,83 ha, trong đó diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 20,10 ha.

- Đất rừng sản xuất có 3.314,55 ha, đã thực hiện 0,59 ha, đạt 0,46% kế hoạch được duyệt, diện tích còn lại chưa thực hiện là 126,56 ha, trong đó diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 101,97 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản có 19,76 ha, đã thực hiện 0,27 ha, đạt 10,29% kế hoạch được duyệt, diện tích còn lại chưa thực hiện là 2,34 ha, trong đó diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 4,01 ha.

- Đất nông nghiệp khác có 13,77 ha, diện tích còn lại chưa thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 5,98 ha.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp

Nhóm đất phi nông nghiệp có 1.989,77 ha, đã thực hiện 44,28 ha, đạt 10,87% so với kế hoạch sử dụng đất được duyệt, diện tích còn lại chưa thực hiện là 362,88 ha. Cụ thể như sau:

- Đất ở tại nông thôn có 262,64 ha, đã thực hiện được 0,48 ha, diện tích còn lại chưa thực hiện so với theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 20,02 ha, do trong năm 2024 chỉ thực hiện được phần nhỏ chuyển mục đích sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn, chưa thực hiện được việc giao đất tại các dự án khu dân cư theo kế hoạch được duyệt.

- Đất ở tại đô thị có 432,80 ha, đã thực hiện được 14,34 ha, diện tích chưa thực hiện so với theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 42,32 ha. Năm 2024 đã thực hiện giao đất phần diện tích còn lại của dự án Điều chỉnh mở rộng khu đô thị mới Nam Hoàng Đồng, giao đất phần lớn diện tích khu đô thị mới Bến Bắc và thực hiện được phần nhỏ chuyển mục đích sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân trên

địa bàn, một số dự án khu dân cư, khu đô thị chỉ đang thực hiện thu hồi, giải phóng mặt bằng, chưa thực hiện được việc giao đất theo kế hoạch được duyệt như: Khu đô thị mới Mai Pha, Khu đô thị mới Đông Kinh, Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư và dân cư Mỹ Sơn, Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Trần Quang Khải, phường Chi Lăng ...

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 24,53 ha. đã thực hiện được 0,02 ha, diện tích chưa thực hiện theo kế hoạch được duyệt là 0,95 ha. Cơ bản các dự án trong kế hoạch vẫn chưa được thực hiện như: Mở rộng trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh và xây dựng Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, Mở rộng trụ sở UBND phường Chi Lăng (lấy sang trụ sở Ban tiếp công dân tỉnh), đất xây dựng trụ sở cơ quan tại Khu đô thị mới Mai Pha, Trụ sở UBND xã Mai Pha đã thực hiện xong đang thực hiện thủ tục giao đất.

- Đất quốc phòng có 48,47 ha, diện tích chưa thực hiện theo kế hoạch được duyệt là 17,78 ha, diện tích xác định chuyển tiếp sang năm 2025 là 11,66 ha.

- Đất an ninh có 9,87 ha, diện tích chưa thực hiện theo kế hoạch được duyệt là 11,81 ha. Hiện một số dự án chưa thực hiện như: Mở rộng trụ sở phòng Cảnh sát PCCC và Cứu hộ, cứu nạn - Công an tỉnh Lạng Sơn, Trụ sở công an xã Hoàng Đồng, Trụ sở công an xã Quảng Lạc, Trụ sở công an phường Tam Thanh; riêng Trụ sở công an xã Mai Pha đã thực hiện, chưa giao đất, Trụ sở công an tỉnh đang thu hồi, giải phóng mặt bằng.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2024 có 115,79 ha. Trong đó:

- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa có 5,55 ha, đã thực hiện 0,19 ha, đạt 8,24% kế hoạch được duyệt, diện tích còn lại chưa thực hiện 8,24 ha. Đã thực hiện các dự án: Xây dựng nhà văn hóa Hoàng Hoa Thám; Nhà văn hóa khối 4, nhà văn hóa khối 5 phường Đông Kinh; Cải tạo, mở rộng nhà văn hóa Khối 7, phường Vĩnh Trại; Xây dựng Nhà văn hóa thôn Hoàng Tân.

- + Đất xây dựng cơ sở xã hội có 3,24 ha, chưa thực hiện được dự án theo kế hoạch được duyệt.

- + Đất xây dựng cơ sở y tế có 11,59 ha, đã thực hiện 0,16 ha, đạt 70,93% kế hoạch được duyệt, diện tích còn lại chưa thực hiện 0,07 ha.

- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 35,56 ha, đã thực hiện 0,27 ha là phần diện tích giao đất trong khu đô thị mới Bến Bắc, đạt 3,77% kế hoạch được duyệt, diện tích còn lại chưa thực hiện 6,80 ha.

- + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao có 46,39 ha, đã thực hiện 0,76 ha là phần diện tích giao đất trong dự án Điều chỉnh khu đô thị Nam Hoàng Đồng I, đạt 1,33% kế hoạch được duyệt, diện tích còn lại chưa thực hiện 55,91 ha.

- + Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ có 1,69 ha, chưa thực hiện được theo kế hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác có 11,78 ha, chưa thực hiện dự án nào trong năm 2024 đồng thời giảm 0,06 ha chuyển sang đất xây dựng cơ sở y tế để thực hiện Mở rộng Bệnh viện phục hồi chức năng thuộc Sở y tế quản lý (nhận bàn giao trụ sở Bảo hiểm xã hội thành phố cũ).

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2024 có 76,04 ha. Trong đó:

+ Đất cụm công nghiệp chưa thực hiện dự án Cụm công nghiệp Quảng Lạc theo kế hoạch được duyệt do chưa có nguồn vốn đầy tư dự kiến chuyển sang giai đoạn 2026-2030.

+ Đất thương mại, dịch vụ có 36,02 ha, đã thực hiện 0,50 ha (là phần diện tích đã giao đất tại Khu đô thị mới Bến Bắc và Điều chỉnh khu đô thị Nam Hoàng Đồng I, đạt 1,57% kế hoạch được duyệt, diện tích còn lại chưa thực hiện 31,15 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 35,97 ha, chưa thực hiện dự án nào trong năm 2024 đồng thời giảm 0,19 ha chuyển sang đất giao thông và đất ở đô thị khi thực hiện Đường dẫn vào Khu tái định cư đường Lý Thái Tổ và giao đất của dự án Khu đô thị mới Bến Bắc.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 4,05 ha do thay đổi xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo Nghị định 102/2024/NĐ-CP. Trong năm 2024 không thực hiện các dự án sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2024 có 679,40 ha. Trong đó:

+ Đất công trình giao thông có 459,64 ha, đã thực hiện được 27,77 ha, đạt 22,39% so với kế hoạch được duyệt, diện tích còn lại chưa thực hiện 96,26 ha. Các dự án đã thực hiện các dự án Xây dựng hạng mục Đường Nguyễn Đình Chiểu kéo dài thuộc dự án cầu Thác Mạ (Cầu 17/10), thành phố Lạng Sơn), Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B (đoạn Km3+700 đến Km18), Dự án Công viên bờ sông Kỳ Cùng (đoạn từ cầu Đông Kinh đến đối diện khách sạn Đông Kinh), thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn: hạng mục: Cải tạo, mở rộng vỉa hè đường Nguyễn Du, Cải tạo, mở rộng đường Bà Triệu (đoạn Lý Thái Tổ - Nguyễn Đình Chiểu), Đường dẫn vào Khu tái định cư đường Lý Thái Tổ (kéo dài) và phần diện tích đã bàn giao mặt bằng và một phần tại 02 dự án đã giao đất (Khu đô thị mới Bến Bắc, Điều chỉnh khu đô thị Nam Hoàng Đồng I).

+ Đất công trình thủy lợi có 104,16 ha, chưa thực hiện được các dự án theo kế hoạch được duyệt đồng thời chuyển 0,04 ha sang đất giao thông khi thực hiện các dự án: Đường dẫn vào Khu tái định cư đường Lý Thái Tổ (kéo dài), Dự án Công viên bờ sông Kỳ Cùng (đoạn từ cầu Đông Kinh đến đối diện khách sạn Đông Kinh), thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn: hạng mục: Cải tạo, mở rộng vỉa hè đường Nguyễn Du.

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước có 0,33 ha, đã thực hiện giao đất trong dự án Khu đô thị mới Bến Bắc.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có 38,40 ha, đã thực hiện được 0,29 ha, đạt 5,72% so với kế hoạch được duyệt, diện tích còn lại chưa thực hiện 4,82 ha. Các dự án đã thực hiện như: dự án Cải tạo, mở rộng cảnh quan khuôn viên trước cửa Hang Chùa Tiên và Dự án: Tu bổ di tích đền Tà Phủ, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Lạng Sơn.

+ Đất công trình xử lý chất thải có 3,83 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có 0,51 ha; Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có 1,77 ha chưa thực hiện được theo kế hoạch được duyệt.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có 5,78 ha, đã thực hiện 0,34 ha giao đất trong dự án Điều chỉnh khu đô thị Nam Hoàng Đồng I.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng có 64,98 ha, đã thực hiện 0,70 ha là phần diện tích đã giao đất tại dự án Khu đô thị mới Bến Bắc và Điều chỉnh khu đô thị Nam Hoàng Đồng I.

- Đất tôn giáo có 3,91 ha giữ nguyên hiện trạng.

- Đất tín ngưỡng có 3,61 ha.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt có 39,24 ha, chưa thực hiện theo quy hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2024 có 291,66 ha. Trong đó:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá có 10,67.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 280,99 ha, năm 2024 đã giảm 1,56 ha chuyển sang các mục đích khác khi thực hiện Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B (đoạn Km3+700 đến Km18) và giao đất tại 2 dự án Điều chỉnh khu đô thị Nam Hoàng Đồng I, Khu đô thị mới Bến Bắc.

- Đất phi nông nghiệp có 1,81 giữ nguyên so với hiện trạng.

c) Nhóm đất chưa sử dụng

Năm 2024 có 131,63 ha, đã thực hiện đưa 11,45 ha vào sử dụng cho các mục đích khác đạt 29,19% kế hoạch được duyệt, diện tích còn lại chưa thực hiện là 27,78 ha. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào khai thác sử dụng cho: đất ở tại đô thị 8,74 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,26 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,94 ha (đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,16 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,01 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,76 ha), đất thương mại, dịch vụ 0,34 ha, đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,18 ha (đất công trình giao thông 0,03 ha, đất chợ dân sinh, chợ thương mại 0,34 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,80 ha) khi thực hiện các dự án: Trạm y tế phường Tam Thanh, Xây dựng hạng mục Đường Nguyễn Đình Chiểu kéo dài thuộc dự án cầu Thác Mạ (Cầu 17/10), thành phố Lạng Sơn, Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B (đoạn Km3+700 đến Km18), Xây dựng Trụ sở UBND xã Mai Pha (Khu đô thị mới nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí

Mai Pha - Yên Trạch) và giao đất trong dự án Điều chỉnh khu đô thị Nam Hoàng Đồng I.

2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất

Kết quả thực hiện công tác GPMB trong năm 2024:

Tổng số dự án đã triển khai thực hiện công tác GPMB trên địa bàn thành phố trong năm 2024: 32 **dự án, công trình** (trong đó có 30 Dự án chuyển tiếp từ năm 2023 sang và 02 Dự án mới triển khai thực hiện trong năm 2024) với tổng số **1.963 trường hợp** (gồm: 1.938 hộ gia đình, cá nhân và 25 tổ chức) bị ảnh hưởng với diện tích **276,3 ha**. Tuy nhiên do 04 dự án có quy mô thu hồi đất lớn hiện không triển khai thực hiện công tác GPMB với phần diện tích **139,45ha** ảnh hưởng 779 hộ gia đình, cá nhân và 07 tổ chức (03 dự án đang tạm dừng¹⁰ và 01 dự án chưa đủ điều kiện triển khai thực hiện công tác GPMB¹¹). Vì vậy, diện tích còn lại của 28 các dự án thực hiện giải phóng mặt bằng là 449,5ha ảnh hưởng 3.849 trường hợp; trong năm 2024, diện tích thực tế phải thực hiện công tác giải phóng mặt bằng là **136,85ha** của 28 dự án ảnh hưởng **1.177 trường hợp** (gồm: 1.159 hộ gia đình, cá nhân và 18 tổ chức).

Trong năm 2024 đã bàn giao mặt bằng được **87,92 ha** của 11 **dự án** (đạt **64,24 %** so với tổng diện tích đất phải GPMB các Dự án); trong đó có **03 dự án** đã hoàn thành công tác GPMB (đạt **10,7%** tổng dự án GPMB). Lũy kế kết quả thực hiện từ trước đến hết năm 2024 đã bàn giao mặt bằng được **388,68 ha/ 27 dự án** (đạt 86,47.% so với tổng diện tích đất phải giải phóng mặt bằng); cụ thể:

a) Kết quả đo đạc, kiểm đếm:

- Trong năm 2024 đã đo đạc, kiểm đếm 574 trường hợp với diện tích 80,07 ha của 06 dự án;

- Lũy kế đến hết năm 2024 đã đo đạc, kiểm đếm: 3.817 trường hợp (đạt 99,1 % số trường hợp bị ảnh hưởng), diện tích 446,1 ha của 30 dự án (đạt 99,24% so với diện tích đất cần thu hồi).

- Tổng số dự án đã kiểm đếm xong toàn bộ trong năm 2024 là 02/08 (đạt 7,1%).

b) Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ:

- Trong năm 2024 đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 756 trường hợp (đạt 64,23% so với tổng số hộ bị ảnh hưởng), tổng số tiền đã phê duyệt trong năm 2024 là: 191,548 tỷ đồng của 24 dự án.

¹⁰ Dự án Khu đô thị mới Mai Pha diện tích cần GPMB 91,73ha; dự án Khu Tái định cư và dân cư Nam Nguyễn Đình Chiểu diện tích cần GPMB 8,96ha; dự án Khu ở mới sinh thái sông Kỳ Cùng diện tích cần GPMB 9,74ha.

¹¹ Dự án Khu liên hợp thể thao tỉnh Lạng Sơn (Hạng mục: Sân vận động Trung tâm. Nhà thi đấu đa năng) diện tích cần GPMB là 29ha.

- Lũy kế đến hết năm 2024 đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ được: 3.282 trường hợp (*đạt 85,3% so với tổng số hộ bị ảnh hưởng*), tổng số tiền là: 1.183,11 tỷ đồng của 29 dự án.

c) Công tác giải ngân:

- Trong năm 2024 đã thực hiện chi trả, giải ngân 201,83 tỷ đồng của 20 dự án (*đạt 105,4 % so với tổng số tiền đã phê duyệt, do trong năm có một số dự án thực hiện chi trả tiền đã được phê duyệt từ những năm trước*)

- Lũy kế đến hết năm 2024 tổng số đã chi trả, giải ngân: 932,31 tỷ đồng của 27 dự án (*đạt 78,8% so với tổng số tiền đã phê duyệt*).

d) Kết quả bàn giao mặt bằng:

- Trong năm 2024 đã có 565 trường hợp bàn giao mặt bằng, diện tích đã GPMB là 87,92 ha của 11 dự án.

- Lũy kế đến hết năm 2024 có 2.796 trường hợp đã bàn giao mặt bằng (*đạt 72,64 % so với tổng số hộ bị ảnh hưởng bởi các Dự án*), diện tích đã bàn giao mặt bằng được 388,68 ha của 27 dự án (*đạt 86,47 % so với tổng diện tích đất phải GPMB*).

- Có 03 dự án đã **hoàn thành** công tác GPMB (đạt 10,7%)

2.3.1. Kết quả đã thực hiện các dự án trọng điểm của tỉnh

Theo Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 03/02/2024 của UBND tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ đạo, cơ chế điều hành và danh mục các dự án trọng điểm năm 2024 và Quyết định số 924/QĐ-UBND ngày 27/5/2024 của UBND tỉnh về bổ sung danh mục các dự án trọng điểm năm 2024, địa bàn thành phố có **05 dự án** trọng điểm của tỉnh, tổng diện tích **320,05 ha** với tổng số **1.421 trường hợp** bị ảnh hưởng. Trong năm 2024 đã triển khai công tác thu hồi đất, bồi thường, GPMB 03 dự án; có 01 dự án đã hoàn thành công tác GPMB từ năm 2023 (dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B); có 01 dự án hiện đang tạm dừng để rà soát lại trình tự, thủ tục triển khai công tác GPMB (Khu Tái định cư và dân cư Nam Nguyễn Đình Chiểu). Như vậy, còn lại **03 dự án** trọng điểm tỉnh đang triển khai thực hiện công tác GPMB trên địa bàn thành phố, tổng diện tích **301,64ha** với tổng số **1.217 trường hợp** ảnh hưởng. Trong năm 2024, diện tích cần thực hiện GPMB của 03 dự án trọng điểm tỉnh là **104,2ha** ảnh hưởng **645 trường hợp**.

a) Kết quả đo đạc, kiểm đếm (*đối với các Dự án đã triển khai thu hồi đất, bồi thường, GPMB trong năm 2024*):

- Trong năm 2024 đã đo đạc, kiểm đếm: 510 trường hợp, diện tích 79,0 ha của 02 dự án.

- Lũy kế đến hết năm 2024 đã đo đạc, kiểm đếm: 1.338 trường hợp (*đạt 97,68 % số trường hợp bị ảnh hưởng*), diện tích đo đạc, kiểm đếm: 292,59 ha (*đạt 91,42 % so với diện tích đất thu hồi*) của 05 dự án.

b) Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ:

- Trong năm 2024 đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ là: 440 trường hợp, tổng số tiền đã phê duyệt 135,42 tỷ đồng của 03 dự án.

- Lũy kế đến hết năm 2024 đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ được: 1.042 trường hợp (đạt 73,33 % so với tổng số hộ bị ảnh hưởng), tổng số tiền là: 439,11 tỷ đồng của 04 dự án.

c) Công tác giải ngân:

- Trong năm 2024: Đã chi trả, giải ngân 136,8 tỷ đồng của 02 dự án,

- Lũy kế đến hết năm 2024 tổng số đã chi trả, giải ngân: 342,96 tỷ đồng/04 dự án (đạt 79,37% so với tổng số tiền đã phê duyệt).

d) Kết quả bàn giao mặt bằng:

- Trong năm 2024, có 392 trường hợp bàn giao mặt bằng với diện tích 84,48 ha của 02 dự án.

- Lũy kế đến hết năm 2024: có 986 trường hợp đã bàn giao mặt bằng (đạt 69,39 % so với tổng số hộ bị ảnh hưởng) với diện tích đất đã bàn giao (có mặt bằng sạch): 271,84 ha (đạt 86,47 % so với diện tích đất cần thu hồi) của 04 dự án.

- Có 01 dự án đã **hoàn thành** công tác GPMB (đạt 20% trên tổng số dự án trọng điểm của tỉnh).

e) Đánh giá tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm

(1) Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B: Đã hoàn thành GPMB từ năm 2023, đảm bảo tiến độ đề ra.

(2) Dự án Tuyến Cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT đoạn đi qua thành phố Lạng Sơn: đã hoàn thành GPMB **69,4ha**, tương đương với chiều dài tuyến 8,1/8,4 Km. Đạt 97,5% chiều dài tuyến. Dự án cơ bản đảm bảo tiến độ đề ra.

(3) Dự án Khách sạn, sân golf Hoàng Đồng - Lạng Sơn: Đã hoàn thành BGMB tổng diện tích 195,25/197,2ha đạt 99,01% diện tích dự án. Còn phần diện tích của Khu nghĩa địa chung làng Nặm Thoông hiện đang tiếp tục tuyên truyền, vận động các hộ gia đình di chuyển mồ mả. Dự án cơ bản đảm bảo tiến độ đề ra.

(4) Dự án Đường Lý Thái Tổ kéo dài và khu dân cư, tái định cư thành phố Lạng Sơn: dự án chậm so với tiến độ đề ra. Nguyên nhân: do dự án có nhiều khó khăn, vướng mắc trong việc áp dụng Luật đất đai 2013 và Luật đất đai 2024, nên chưa hoàn thành phê duyệt phương án đảm bảo tiến độ.

(5) Dự án Khu tái định cư và dân cư Nam Nguyễn Đình Chiểu: dự án chậm so với tiến độ đề ra. Nguyên nhân: do dự án đang phải rà soát lại trình tự, thủ tục thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo, giải quyết.

2.3.2. Kết quả đã thực hiện các dự án không trọng điểm của tỉnh

Trên địa bàn thành phố trong năm 2024 triển khai thực hiện công tác BT, HT, TĐC tổng số **27 dự án, công trình không** thuộc dự án trọng điểm tỉnh, tổng diện tích **32,65 ha** với tổng số **532 trường hợp** bị ảnh hưởng.

a) Kết quả đo đạc, kiểm đếm:

- Trong năm 2024 đo đạc, kiểm đếm 64 trường hợp với diện tích 1,07 ha của 04 dự án.

- Lũy kế đến hết năm 2024 đo đạc, kiểm đếm được 2.479 trường hợp (*đạt 79,5% so với tổng số hộ bị ảnh hưởng*) với diện tích: 153,31 ha của 25 dự án (*đạt 59,1% so với diện tích đất cần thu hồi*).

b) Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ:

- Trong năm 2024 đã phê duyệt phương án BT, HT là 316 trường hợp với tổng số tiền đã phê duyệt là 56,12 tỷ đồng của 21 dự án.

- Lũy kế đến hết năm 2024 đã phê duyệt phương án BT, HT được 2.240 trường hợp (*đạt 71,9% so với tổng số hộ bị ảnh hưởng*), tổng số tiền là 744,0 tỷ đồng của 23 dự án.

c) Công tác giải ngân:

- Trong năm 2024 đã chi trả, giải ngân là 65,03 tỷ đồng của 18 dự án.

- Lũy kế đến hết năm 2024 tổng số đã chi trả, giải ngân 589,35 tỷ đồng của 23 dự án (*lũy kế đạt 79,2% so với tổng số tiền đã phê duyệt*).

d) Kết quả bàn giao mặt bằng:

- Trong năm 2024 có **173** trường hợp bàn giao mặt bằng, với diện tích **3,44** ha thuộc **09** dự án.

- Lũy kế đến hết năm 2024: có **1.810** trường hợp đã bàn giao mặt bằng (*đạt 58,1% so với tổng số hộ bị ảnh hưởng*) với diện tích đất đã bàn giao: **116,84** ha (*đạt 45,0 % so với diện tích đất cần thu hồi*) thuộc **23** dự án (*trong đó có 02 Dự án đã **hoàn thành** toàn bộ đạt 7,4% so với số Dự án không thuộc dự án trọng điểm phải thực hiện trong năm 2024*).

Bảng 3: Kết quả thu hồi đất năm 2024 thành phố Lạng Sơn

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thu hồi theo QĐ 93/QĐ-UBND	Diện tích đã thực hiện		
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ%
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	366,45	147,82	-218,64	40,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	90,05	45,17	-44,88	50,16

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thu hồi theo QĐ 93/QĐ-UBND	Diện tích đã thực hiện		
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ%
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	55,13	40,81	-14,32	74,02
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	34,92	4,36	-30,56	12,48
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	106,96	31,08	-75,88	29,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23,27	9,28	-13,99	39,90
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	30,83	16,58	-14,25	53,76
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	112,52	44,72	-67,80	39,74
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,82	0,99	-1,84	35,02
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	70,76	68,22	-2,54	96,41
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,92	2,89	-10,03	22,34
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6,01	1,14	-4,87	18,91
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,87	0,25	-1,62	13,34
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,90	0,10	-1,81	5,21
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,61	0,01	-0,60	2,07
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,20		-0,20	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,47	0,01	-0,45	2,94
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,28	0,01	-0,27	2,83
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,35	0,06	-0,28	18,66
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,12	2,07	-2,05	50,19
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,18	0,80	-0,38	67,56
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,44	1,27	-1,17	52,12
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,50		-0,50	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	31,90	57,55	25,65	180,40
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	22,79	7,41	-15,38	32,53
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6,23	3,02	-3,21	48,54
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,00		0,00	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,14		-1,14	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thu hồi theo QĐ 93/QĐ-UBND	Diện tích đã thực hiện		
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ%
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,73	47,11	45,38	2.726,21
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,08	0,02	-0,07	21,28
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,38	0,17	-1,22	11,92
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	9,43	4,05	-5,37	42,99
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00		0,00	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,43	4,05	-5,37	42,99
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,14		-1,14	

2.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Bảng 4: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích theo KHSDD 2024 được duyệt	Kết quả thực hiện		
			Diện tích	So sánh	
				Tăng +; giảm -	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	367,93	32,83	-335,10	8,92
1.1	Đất trồng lúa	82,48	19,72	-62,76	23,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>55,88</i>	<i>18,81</i>	<i>-37,07</i>	<i>33,66</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	102,43	12,04	-90,39	11,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	25,20	0,21	-24,98	0,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	30,83		-30,83	
1.6	Đất rừng sản xuất	124,38	0,59	-123,79	0,47
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2,60	0,27	-2,34	10,29
1.9	Đất nông nghiệp khác	0,02		-0,02	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	3,46		-3,46	
	Trong đó:				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích theo KHSDD 2024 được duyet	Kết quả thực hiện		
			Diện tích	So sánh	
				Tăng +; giảm -	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0,68		-0,68	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	2,77		-2,77	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	15,96	0,92	-15,04	5,76

1) Diện tích nhóm đất nông nghiệp chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 367,93 ha, đã thực hiện được 32,83 ha, diện tích còn lại chưa thực hiện là 335,10 ha đạt 8,92% kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất trồng lúa chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 82,48 ha, đã thực hiện được 19,72 ha, diện tích còn lại chưa thực hiện là 62,76 ha đạt 23,91% kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 102,43 ha, đã thực hiện được 12,04 ha, diện tích còn lại chưa thực hiện là 90,39 ha đạt 11,75% kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 25,20 ha, đã thực hiện được 0,21 ha, diện tích còn lại chưa thực hiện là 24,98 ha đạt 0,84% kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 124,38 ha, đã thực hiện được 0,59 ha, diện tích còn lại chưa thực hiện là 123,79 ha đạt 0,47% kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 2,60 ha, đã thực hiện được 0,27 ha, diện tích còn lại chưa thực hiện là 2,34 ha đạt 10,29% kế hoạch được duyệt.

2) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp đến nay chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

3) Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở theo kế hoạch được duyệt là 15,96 ha, đã thực hiện 0,92 ha, diện tích chưa thực hiện 15,04 ha, đạt 5,76%.

Trong đó, năm 2024 trên địa bàn thành phố đã thực hiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của 61 hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích chuyển mục đích 13.059,40m² (LUK 241,40m², HNK 10.599,60m², NTS 1.053,50m², RSX 200,40m², CLN 158,40m², TMD 806,10m²).

2.5. Kết quả thực hiện các công trình, dự án

Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2024 được Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn “Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn” cụ thể như sau:

- Tổng số công trình dự án thực hiện trong năm 2024 được phê duyệt là 177 công trình, trong đó:

+ 6 công trình, dự án đã thực hiện xong.

+ 12 công trình, dự án không khả thi, không chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

+ 159 công trình dự án chuyển tiếp sang năm 2025 để tiếp tục thực hiện (Trong đó 59 công trình, dự án điều chỉnh tên, diện tích).

(Chi tiết xem tại Phụ lục 01 kèm theo báo cáo)

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TRONG VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Hiệu quả kinh tế

- Về cơ bản, diện tích đất tự nhiên của thành phố đã được đưa vào sử dụng. Phần diện tích chưa sử dụng còn rất ít (chỉ chiếm 1,69% tổng diện tích tự nhiên). Vì vậy, sau này, để nâng cao hiệu quả kinh tế của việc sử dụng đất, giải pháp chính không phải đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng, mà là chuyển đổi công năng sử dụng đất, từ những diện tích sinh lợi thấp sang loại hình đem lại mức sinh lợi cao hơn.

- Ở góc độ kinh tế, để đánh giá tính hợp lý, hiệu quả của việc sử dụng đất, trước hết cần phải xem mỗi loại đất có mức sinh lợi như thế nào? Cao hay thấp? Trên cơ sở phân loại sử dụng đất hiện nay, chúng tôi tiến hành ước lượng mức sinh lợi của từng loại đất theo các số liệu của năm 2024 như sau:

Bảng 5: Ước lượng sinh lợi của từng loại đất¹²

TT	Chỉ tiêu	Đất sử dụng (ha)	%	VA (tỷ đồng)	%	VA/ha (triệu đồng)
	TỔNG SỐ	7.793,82		42.136,15		5.406,35
I	Đất sử dụng để sản xuất	6.931,64				6.078,81
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5.672,42	72,78	21.246,82	50,42	3.745,63
2	Công nghiệp và xây dựng	1.148,97	14,74	10.954,90	26,00	9.534,54

¹² Tính toán dựa trên số liệu hiện trạng năm 2023 và Báo cáo số 1113/BC-UBND ngày 24/11/2023 của UBND thành phố Lạng Sơn về Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; Mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Đất sử dụng (ha)	%	VA (tỷ đồng)	%	VA/ha (triệu đồng)
	<i>Công nghiệp</i>	35,97	0,46			
	<i>Xây dựng: đất ở, hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp điện...)</i>	1.113,00	14,28			
3	Dịch vụ (bao gồm thương mại dịch vụ, dịch vụ y tế, giáo dục, vui chơi giải trí...)	110,25	1,41	9.934,43	23,58	90.108,21
II	Các loại đất khác đã đưa vào sử dụng	730,55	9,37			
III	Đất chưa sử dụng	131,63	1,69			

Do phân loại thống kê VA và phân loại thống kê đất đai không thống nhất với nhau nên chúng tôi phải ước lượng đất sử dụng để sản xuất ra VA đối với các ngành/lĩnh vực. Việc ước lượng có thể có sai số, do chỉ tính đất đai đang sử dụng để sản xuất ra VA theo số liệu thống kê, chưa tính được phần đất đã sử dụng khác và đất ở - đã tham gia sáng tạo ra VA đến mức nào. Tuy nhiên, kết quả tính toán sơ bộ cũng cho thấy một số thông tin có giá trị. Tính bình quân mỗi ha diện tích tự nhiên của thành phố năm 2024 tạo ra khoảng 5,41 tỷ đồng; mỗi ha đất sử dụng để sản xuất đã tạo ra khoảng 6,08 tỷ đồng. Trong đó, khu vực dịch vụ chỉ sử dụng 1,41% diện tích đất tự nhiên và sản xuất ra khoảng 23,58% VA, mỗi ha đất làm dịch vụ tạo ra gần 90,11 tỷ đồng, gấp 16,67 lần mức bình quân chung; đất dành cho công nghiệp, xây dựng sử dụng 14,74% diện tích đất tự nhiên và sản xuất ra khoảng 26,00% VA, mỗi ha đất công nghiệp – xây dựng tạo ra 9,53 tỷ đồng, gấp gần 1,76 lần mức bình quân chung; khu vực sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng 72,78% đất tự nhiên, nhưng chỉ tạo ra được 50,42% VA và mỗi ha đất nông, lâm nghiệp tạo ra được khoảng 3,75 tỷ đồng.

Như vậy, có thể thấy, thành phố Lạng Sơn là một trong những địa bàn đất đai sinh lời tốt nhất của tỉnh Lạng Sơn. Tuy nhiên, mức sinh lợi giữa các khu vực rất khác nhau. Là một đô thị loại II, nhưng tỷ lệ đất sử dụng cho mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp còn rất lớn và sản xuất ra một khối lượng giá trị gia tăng rất nhỏ, chứng tỏ việc bố trí cơ cấu sử dụng đất chưa hợp lý, hiệu quả kinh tế chưa tối ưu. Đáng ra có thể đạt mức quy mô kinh tế cao hơn nếu giành quỹ đất nhiều hơn cho phát triển đô thị và dịch vụ.

3.2. Hiệu quả xã hội

Mức độ hiệu quả kinh tế tổng quát của việc phân bổ sử dụng đất chưa cao nêu trên có nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân lịch sử: dân số khu vực nông thôn còn chiếm tỷ lệ cao hơn dân số đô thị. Vì vậy, ở khía cạnh hiệu quả xã hội, khi chưa chuyển được bộ phận nhân lực từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp,

mức độ kém hiệu quả kinh tế được đổi lại một phần đảm bảo ổn định đời sống và việc làm cho khu vực nông thôn.

Nhưng nhìn về trung và dài hạn, rõ ràng muốn nâng cao hiệu quả kinh tế và xã hội của việc sử dụng đất tương thích với một đô thị trung tâm của tỉnh, đảm nhiệm vai trò động lực phát triển của tỉnh, không thể không cơ cấu lại tình hình sử dụng đất hiện nay. Một mặt, nhất thiết phải giành nhiều quỹ đất hơn cho các lĩnh vực sinh lợi cao, đặc biệt là thương mại, giao thông và logistic...; mặt khác, còn phải dành quỹ đất thỏa đáng cho các lĩnh vực hạ tầng của công nghệ thông tin, cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo... hiện đang còn rất thấp và còn thiếu. Chỉ có như vậy mới đáp ứng được yêu cầu “Xây dựng thành phố Lạng Sơn là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Lạng Sơn, có vai trò đặc biệt quan trọng, là hạt nhân, động lực phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng của tỉnh Lạng Sơn và của cả khu vực Đông Bắc”..

3.3. Hiệu quả môi trường

- Việc bố trí sử dụng đất trên địa bàn thành phố cơ bản chưa có nhiều ảnh hưởng xấu đến môi trường. Tỷ lệ che phủ rừng của thành phố đang ở mức 46,68%¹³.

- Các điểm giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, các trang trại chăn nuôi tổng hợp cơ bản đảm bảo khoảng cách an toàn đến các điểm dân cư, các nguồn nước trên địa bàn thành phố.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ MẶT ĐƯỢC, TỒN TẠI, NGUYÊN NHÂN, BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

4.1. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện KHSDD năm trước

- Tỷ lệ thực hiện các công trình, dự án còn thấp, một số công trình, dự án chậm tiến độ hoặc chưa thực hiện theo Kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Nhiều công trình dự án có nhu cầu bức thiết, có lộ trình thực hiện nhưng do ngân sách không đảm bảo hoặc bị động về nguồn thu dẫn đến dự án phải giãn tiến độ thực hiện, nhất là các hạng mục quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

- Nhiều doanh nghiệp đã tiếp cận, đăng ký đầu tư dự án, nhưng vẫn còn tính chủ quan, chậm xúc tiến các bước tiếp theo để triển khai dự án đã được duyệt.

- Tiến độ xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu; tiến độ lập, điều chỉnh quy hoạch, điều chỉnh cục bộ quy hoạch; tiến độ chuẩn bị đầu tư, thực hiện một số dự án còn chậm.

¹³ Theo Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND thành phố Lạng Sơn về việc công bố hiện trạng rừng thành phố Lạng Sơn năm 2024.

- Công tác giải phóng mặt bằng một số dự án trọng điểm chưa đạt tiến độ đề ra, diện tích bàn giao mặt bằng chưa đáp ứng yêu cầu đầu tư xây dựng; Tiến độ triển khai một số dự án đầu tư công, giải ngân vốn sự nghiệp thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia còn chậm.

- Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch, kiểm tra thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt còn chưa được các cấp, các ngành quan tâm, tình trạng để người dân lấn chiếm, tự chuyển đổi mục đích sử dụng đất không xin phép cũng gây khó khăn trong việc bồi thường giải phóng mặt bằng của các dự án sử dụng đất.

4.2. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

* Nguyên nhân khách quan

- Nguồn thu Ngân sách đạt thấp, nên nguồn vốn phân bổ đầu tư để phát triển ít, vốn cân đối phân bổ của Trung ương giảm, phân bổ chậm nên nhiều công trình, dự án đã có trong các Nghị quyết, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 không có vốn phân bổ trong năm kế hoạch dẫn đến nhiều công trình chưa thực hiện.

- Hiệu quả đầu tư chưa cao, nhiều nhà đầu tư chưa tích cực trong phối hợp thực hiện các thủ tục về bồi thường, ứng vốn bồi thường để triển khai các dự án đã có chủ trương đầu tư.

- Các thủ tục về hành chính đầu tư, về cơ chế chính sách bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng phải qua nhiều cấp, nhiều ngành nên mất nhiều thời gian để triển khai xây dựng do đó nhiều dự án chậm trễ.

- Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư còn nhiều vướng mắc về cơ chế, chính sách; một số dự án lớn vướng mắc về trình tự, chưa đủ điều kiện để thực hiện, bị tạm dừng thực hiện công tác GPMB; Ý thức chấp hành các quy định pháp luật của một số người dân chưa tốt (vẫn còn rất nhiều trường hợp phải đo đạc, kiểm đếm bắt buộc; có trường hợp phải cưỡng chế GPMB...) làm kéo dài thời gian thực hiện, làm chậm tiến độ triển khai thực hiện các dự án.

- Một số nguồn vốn đầu tư công mới được giao bổ sung vào 6 tháng cuối năm nên ảnh hưởng đến kết quả giải ngân kế hoạch vốn. Mặt khác, quy trình, thủ tục đầu tư đối với các danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, khởi công mới phải đảm bảo theo trình tự, phù hợp quy hoạch, nhiều thủ tục còn vướng mắc về nội dung thẩm định cũng ảnh hưởng tiến độ chung của dự án; một số dự án phải chờ điều chỉnh quy hoạch, ảnh hưởng đến tiến độ chuẩn bị đầu tư dự án; chưa có quyết định đầu tư nên chưa đủ điều kiện giải ngân, thanh toán.

- Ý thức chấp hành pháp luật, nhất là trong quản lý, sử dụng đất đai của một bộ phận nhân dân còn hạn chế, một số người dân dù được tuyên truyền vận động nhưng vẫn cố tình vi phạm.

* Nguyên nhân chủ quan

- Đất đai có nguồn gốc rất phức tạp, là lĩnh vực rất nhạy cảm, liên quan đến nhiều tổ chức, cá nhân. Mặt khác nhận thức của một số bộ phận người dân, tổ chức sử dụng đất về chính sách pháp luật còn hạn chế, thiếu hợp tác trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, gây nhiều khó khăn trong việc giải phóng mặt bằng để giao đất làm chậm triển khai nhiều dự án đầu tư nhất là các dự án đường giao thông nội thị, đường giao thông nông thôn, đất thương mại, dịch vụ...

- Trách nhiệm của chủ đầu tư đăng ký các công trình, dự án chưa nghiên cứu hết các quy định của pháp luật về đăng ký xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm nên nhiều dự án chưa được bố trí vốn thực hiện trong năm kế hoạch nhưng vẫn đăng ký thực hiện, hoặc đăng ký vào kế hoạch với mục đích để xin vốn; Nhà đầu tư đã có chủ trương thực hiện và thi công hoàn tất công trình nhưng chưa lập các thủ tục chuyển mục đích, giao đất theo quy định. Nhiều chủ đầu tư dự án chưa phối hợp tích cực với các cơ quan có trách nhiệm liên quan để thực hiện theo đúng quy hoạch đề ra.

- Việc đền bù, hỗ trợ tái định cư vẫn còn chậm kéo theo việc bàn giao mặt bằng và thi công chậm tiến độ.

Phần III

XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

I. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp tỉnh phân bổ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố được xây dựng đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 và điều chỉnh bổ sung tại các Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 20/10/2023; số 1925/QĐ-UBND ngày 23/11/2023; số 764/QĐ-UBND ngày 25/4/2024; số 1664/QĐ-UBND ngày 24/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Cụ thể như sau:

Bảng 6: Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ KHSDD 5 năm cấp tỉnh

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh tại QĐ927/QĐ-UBND và các QĐ bổ sung		KHSDD năm 2025	So với phân bổ của tỉnh	
		Diện tích 2025	Diện tích 2030	Diện tích (ha)	Diện tích 2025	Diện tích 2030
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(5)
1	Nhóm đất nông nghiệp	5.343,18	4.909,21	5.396,68	53,50	487,47
1.1	Đất trồng lúa	523,20	444,65	523,20		78,55
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	479,57	409,49	479,57		70,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	269,12	233,15	276,96	7,84	43,81
1.4	Đất rừng đặc dụng					
1.5	Đất rừng phòng hộ	848,69	838,90	848,69		9,79
1.6	Đất rừng sản xuất	3.182,86	3.000,53	3.208,07	25,21	207,54
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	2.347,51	2.821,92	2.285,83	-61,68	-536,09
2.1	Đất ở tại nông thôn	288,36	336,02	286,12	-2,24	-49,90
2.2	Đất ở tại đô thị	495,33	600,88	488,08	-7,25	-112,80
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	23,58	26,58	23,80	0,22	-2,78
2.4	Đất quốc phòng	69,13	85,75	60,13	-9,00	-25,62
2.5	Đất an ninh	46,23	46,23	22,26	-23,97	-23,97
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	9,23	8,63	6,64	-2,59	-1,99
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	14,06	13,86	11,89	-2,18	-1,97

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh tại QĐ927/QĐ-UBND và các QĐ bổ sung		KHSDD năm 2025	So với phân bổ của tỉnh	
		Diện tích 2025	Diện tích 2030		Diện tích 2025	Diện tích 2030
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(5)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	46,76	47,81	43,26	-3,50	-4,55
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	102,30	112,30	102,30		-10,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	12,16	12,20	11,80	-0,36	-0,40
2.7.1	Đất khu công nghiệp					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp		50,00			-50,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	77,48	86,34	63,35	-14,13	-22,99
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	40,55	40,55	40,55		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			0,50	0,50	0,50
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng			770,42	770,42	770,42
2.8.1	Đất công trình giao thông	537,98	715,77	537,98		-177,79
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	113,19	120,15	111,12	-2,07	-9,03
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	46,28	46,28	44,90	-1,38	-1,38
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	16,32	16,32	8,98	-7,34	-7,34
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	8,79	25,21	1,63	-7,16	-23,58
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	1,77	1,77	1,77		
2.9	Đất tôn giáo	3,91	3,91	3,91		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	38,41	36,81	38,41		1,60
3	Nhóm đất chưa sử dụng	103,13	62,69	111,31	8,18	48,62

a. Nhóm đất nông nghiệp

Nhóm đất nông nghiệp năm 2025 thành phố có 5.396,68 ha, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ. Trong đó, diện tích còn lại so với phân bổ đến năm 2025 của tỉnh là 53,50 ha, diện tích còn lại so với chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 487,47 ha. Cụ thể một số loại đất như sau:

- Đất trồng lúa có 523,20 ha, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ. Trong đó, diện tích còn lại so với phân bổ đến năm 2025 của tỉnh là ha, chỉ tiêu còn lại so với chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 78,55 ha.

- Đất trồng cây lâu năm có 276,96 ha, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ. Trong đó, diện tích còn lại so với phân bổ đến năm 2025 của tỉnh là ha, diện tích còn lại so với chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 43,81 ha.

- Đất rừng phòng hộ có 848,69 ha, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ, diện tích còn lại so với chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 9,79 ha.

- Đất trồng rừng sản xuất có 3.208,07 ha, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ. Trong đó, diện tích còn lại so với phân bổ đến năm 2025 của tỉnh là 25,21 ha, diện tích còn lại so với chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 207,54 ha.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp

Nhóm đất phi nông nghiệp năm 2025 thành phố có 2.285,83 ha, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ. Trong đó, diện tích còn lại so với phân bổ đến năm 2025 của tỉnh là 61,68 ha, diện tích còn lại so với chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 536,09 ha. Cụ thể một số loại đất như sau:

- Đất ở tại nông thôn có 286,12 ha, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ. Trong đó, diện tích còn lại so với phân bổ đến năm 2025 của tỉnh là 2,24 ha, diện tích còn lại so với chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 49,90 ha.

- Đất ở tại đô thị có 488,08 ha, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ. Trong đó, diện tích còn lại so với phân bổ đến năm 2025 của tỉnh là 7,25 ha, diện tích còn lại so với chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 112,80 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 23,80 ha, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ. Trong đó, diện tích còn lại so với phân bổ đến năm 2025 của tỉnh là 0,22 ha, diện tích còn lại so với chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 2,78 ha.

- Đất quốc phòng có 60,13 ha, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ. Trong đó, diện tích còn lại so với phân bổ đến năm 2025 của tỉnh là 9,00 ha, diện tích còn lại so với chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 25,62 ha.

- Đất an ninh có 22,26 ha, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ. Trong đó, diện tích còn lại so với phân bổ đến năm 2025 của tỉnh là 23,97 ha, diện tích còn lại so với chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 23,97 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa có 6,64 ha, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ. Trong đó, diện tích còn lại so với phân bổ đến năm 2025 của tỉnh là 2,59 ha, diện tích còn lại so với chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 1,99 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế có 11,89 ha, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ. Trong đó, diện tích còn lại so với phân bổ đến năm 2025 của tỉnh là 2,18 ha, diện tích còn lại so với chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 1,97 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 11,89 ha, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ. Trong đó, diện tích còn lại so với phân bổ đến năm 2025 của tỉnh là 2,18 ha, diện tích còn lại so với chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 1,97 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có 102,30 ha, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ, diện tích còn lại so với chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 10,00 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác có 11,80 ha, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ. Trong đó, diện tích còn lại so với phân bổ đến năm 2025 của tỉnh là 0,36 ha, diện tích còn lại so với chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 0,40 ha.

- Đất cụm công nghiệp đến năm 2025, trên địa bàn thành phố chưa thực hiện dự án cụm công nghiệp, dự kiến thực hiện giai đoạn 2026-2030.

- Đất thương mại, dịch vụ có 63,35 ha, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ, diện tích còn lại so với chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 22,99 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 40,55 ha, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ.

- Đất công trình giao thông có 537,98 ha, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ, diện tích còn lại so với chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 177,79 ha.

- Đất công trình thủy lợi có 111,12 ha, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ. Trong đó, diện tích còn lại so với phân bổ đến năm 2025 của tỉnh là 2,07 ha, diện tích còn lại so với chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 9,03 ha.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có 44,90 ha, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ. Trong đó, diện tích còn lại so với phân bổ đến năm 2025 của tỉnh là 1,38 ha, diện tích còn lại so với chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 1,38 ha.

- Đất công trình xử lý chất thải có 44,90 ha, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ. Trong đó, diện tích còn lại so với phân bổ đến năm 2025 của tỉnh là 7,34 ha, diện tích còn lại so với chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 7,34 ha.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có 1,63 ha, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ. Trong đó, diện tích còn lại so với phân bổ đến năm 2025 của tỉnh là 7,16 ha, diện tích còn lại so với chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 23,58 ha.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có 1,77 ha phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất tôn giáo có 3,91 ha phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt có 38,41 ha, phù hợp với chỉ tiêu phân bổ, diện tích cao hơn so với chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 do một số dự án cần thu hồi chưa thực hiện.

c. Nhóm đất chưa sử dụng

Nhóm đất chưa sử dụng năm 2025 của thành phố có 111,31 ha, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ. Trong đó, diện tích còn lại so với phân bổ đến năm 2025 của tỉnh là 8,18 ha, diện tích còn lại so với chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 48,62 ha.

1.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực

1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Bảng 7: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của thành phố Lạng Sơn

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025		
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng, giảm so với 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.672,42	5.396,68	69,24	-275,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	586,51	523,20	9,69	-63,31
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	523,97	479,57	8,89	-44,40
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	62,54	43,63	0,81	-18,91
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	571,71	482,88	8,95	-88,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	297,12	276,96	5,13	-20,16
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	869,00	848,69	15,73	-20,31
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.314,55	3.208,07	59,45	-106,49
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025		
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng, giảm so với 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,76	15,82	0,29	-3,94
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		6,00	0,11	6,00
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,77	35,06	0,65	21,29
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.989,77	2.285,83	29,33	296,06
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	262,64	286,12	12,52	23,49
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	432,80	488,08	21,35	55,28
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,53	23,80	1,04	-0,73
2.4	Đất quốc phòng	CQP	48,47	60,13	2,63	11,66
2.5	Đất an ninh	CAN	9,87	22,26	0,97	12,39
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	115,79	192,83	8,44	77,04
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,55	6,64	0,29	1,09
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3,24	9,81	0,43	6,57
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,59	11,89	0,52	0,29
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,56	43,26	1,89	7,70
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	46,39	102,30	4,48	55,91
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	1,69	7,12	0,31	5,43
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		0,02	0,00	0,02
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	11,78	11,80	0,52	0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	76,04	104,40	4,57	28,36
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,02	63,35	2,77	27,33
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,97	40,55	1,77	4,58
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,05	0,50	0,02	-3,55

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025		
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng, giảm so với 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	679,40	770,42	33,70	91,02
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	459,64	537,98	23,54	78,34
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	104,16	111,12	4,86	6,96
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,33	2,31	0,10	1,98
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	38,40	44,90	1,96	6,51
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,83	8,98	0,39	5,15
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,51	1,63	0,07	1,12
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,77	1,77	0,08	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,78	4,94	0,22	-0,84
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	64,98	56,78	2,48	-8,20
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,91	3,91	0,17	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,61	3,69	0,16	0,07
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	39,24	38,41	1,68	-0,83
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	291,66	289,96	12,69	-1,70
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10,67	12,13	0,53	1,46
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	280,99	277,84	12,15	-3,15
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,81	1,81	0,08	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	131,63	111,31	1,43	-20,31

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

a. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức

- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn đề xuất nhu cầu sử dụng đất cho các dự án sau:

+ Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B (đoạn Km3+700 đến Km18): đang thực hiện với tổng diện tích 1,89 ha.

+ Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT (phần đường giao thông và phần bãi đỗ thải, mỏ đất đắp), diện tích 77,59 ha (trong đó phần đất giao thông 74,44 ha và phần diện tích mỏ đất đắp 3,15ha).

+ Bãi đỗ thải (đất đá thừa) phục vụ Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT, diện tích 1,43 ha.

+ Trại thực nghiệm và các trang thiết bị kỹ thuật, diện tích 4,97 ha.

+ Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh Lạng Sơn, diện tích mở rộng 831,1m².

+ Khu liên hợp thể thao tỉnh Lạng Sơn (Hạng mục: Sân vận động trung tâm, Nhà thi đấu đa năng) với diện tích 29 ha.

- Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn¹⁴ (04 dự án): Kè chống sạt lở bờ sông Kỳ Cùng, tỉnh Lạng Sơn (5,61 ha); Kè bờ phải sông Kỳ Cùng thành phố Lạng Sơn đoạn từ trường THPT Chu Văn An đến cầu 17/10 (8,24 ha); Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập WB8, tỉnh Lạng Sơn: Hồ Bó Chuông (0,59 ha), Kè bảo vệ bờ sông Kỳ Cùng (giai đoạn 3), thành phố Lạng Sơn (0,04ha).

- Sở Giao thông vận tải¹⁵: chuyển tiếp dự án Đường dẫn vào Khu tái định cư đường Lý Thái Tổ (kéo dài) diện tích 9.896,3m², không bổ sung dự án mới.

- Sở Văn hóa thể thao và Du lịch¹⁶: đề xuất bổ sung 02 dự án (Dự án xây dựng Trung tâm phức hợp công viên địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn - Bảo tàng tỉnh Lạng Sơn và Trung tâm triển lãm và tổ chức sự kiện văn hóa), tuy nhiên 02 dự án được bố trí nguồn vốn trong giai đoạn 2026-2030 do đó không bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (02 dự án đã được cập nhật trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 14/01/2025).

- Sở Khoa học và Công nghệ chuyển tiếp 02 dự án: Mở rộng vườn thực nghiệm Trung tâm Ứng dụng, phát triển KH-CN và Đo lường chất lượng sản phẩm, quy mô 2,29ha, trong đó hiện trạng có 1,83ha, tăng thêm 0,464ha; Trại thực nghiệm và các trang thiết bị kỹ thuật, tại xã Quảng Lạc, diện tích 4,97 ha.

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chuyển tiếp dự án: Dự án cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ thành phố Lạng Sơn - Giai đoạn 2, diện tích 412m²;

- Sở Y tế¹⁷ chuyển tiếp dự án: Trung tâm trợ giúp xã hội tỉnh Lạng Sơn, diện tích 6,57 ha.

- Sở Tài chính tại Công văn số 2267/STC-VP ngày 16/8/2023 (02 dự án);

¹⁴ Nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường đăng ký tại Công văn số 1251/SNN-KHTC ngày 05/9/2024;

¹⁵ Nay là Sở Xây dựng, có công văn số 2269/SGTVT ngày 23/9/2024;

¹⁶ Tại công văn số 2142/SVHTTDL-VP ngày 04/10/2024;

¹⁷ Điều chỉnh chủ đầu tư từ Sở Lao động, Thương binh và Xã hội sau sáp nhập chuyển chức năng sang Sở Y tế

+ Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản cũ, địa chỉ: Số 223/4 đường Trần Đăng Ninh, TP Lạng Sơn, dự kiến loại đất bán đấu giá: đất ở, diện tích đất theo Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 25/01/2005 là 120 m².

+ Trung tâm Y tế dự phòng cũ, địa chỉ: Số 48 Trần Hưng Đạo, phường Chi Lăng- TP Lạng Sơn, mục đích loại đất đấu giá: Thương mại dịch vụ, diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 00323 ngày 10/12/2003 là 996,9 m².

- Công an tỉnh¹⁸ và công an thành phố chuyển tiếp các dự án từ KHSDĐ năm 2024 gồm: (1) Trụ sở làm việc công an tỉnh: 14,68 ha (bao gồm cả hạng mục đường đối ngoại và khu tái định cư); (2) Mở rộng trụ sở phòng Cảnh sát PCCC và Cứu hộ, cứu nạn - Công an tỉnh Lạng Sơn: 0,17 ha; (3) Trụ sở công an phường Tam Thanh: 0,19 ha; (4) Trụ sở công an xã Mai Pha: 0,18ha; bổ sung mới 02 dự án: Trụ sở công an phường Hoàng Văn Thụ: 0,05 ha; Trụ sở công an phường Vĩnh Trại: 0,07 ha.

+ 02 dự án do Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố được giao làm chủ đầu tư hỗ trợ thực hiện gồm Trụ sở công an xã Hoàng Đồng với diện tích 982,5m² và Trụ sở công an xã Quảng Lạc theo quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Quảng Lạc với diện tích 1.000m², trong đó: TSC (790 m²); DYT (210 m²).

- Trung tâm Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển tiếp (04 dự án): Đấu giá đất ở từ quỹ đất 12 % của tỉnh tại khu đô thị Phú Lộc I + II, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Lạng Sơn, diện tích 0,93 ha; Đấu giá đất ở từ quỹ đất 12 % của tỉnh tại khu đô thị Phú Lộc III, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Lạng Sơn, diện tích 0,018 ha; Đấu giá đất ở từ quỹ đất 12 % của tỉnh tại khu đô thị Nam Hoàng Đồng I, xã Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn, diện tích 0,503 ha; Đấu giá đất thương mại, dịch vụ lô đất CQ.3 (nay theo QHCT xây dựng ký hiệu là T.M.D.V.1) tại Khu tái định cư và dân cư Nam thành phố Lạng Sơn; diện tích 0,9226 ha.

- Cục thi hành án dân sự tỉnh¹⁹: đề xuất nhu cầu sử dụng đất để xây dựng trụ sở làm việc và kho vật chứng giai đoạn 2025-2030, khu vực đề xuất thực hiện đã có quy hoạch đất trụ sở cơ quan theo quy hoạch chi tiết của phường Đông Kinh và quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố, tuy nhiên lộ trình thực hiện chưa đảm bảo trong năm 2025, do vậy chuyển sang giai đoạn 2026-2030 để đảm bảo tính khả thi của Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Công ty điện lực Lạng Sơn²⁰: (1) Xuất tuyến trung áp lộ 475, 477 sau TBA 110 kV Cao Lộc; (2) Cải tạo đường dây 110kV Bắc Giang -Lạng Sơn; (3) Cây

¹⁸ Đăng ký tại Công văn số 5824/CAT-PH10 ngày 08/10/2024

¹⁹ Tại Công văn số 1199/CTHADS-VP ngày 27/9/2024

²⁰ tại Công văn số: 1978/PCLS-QLDA+KT+TTBVP ngày 30/9/2024 và số 3341/BQLDAĐL-ĐHDA2 ngày 25/9/2024

TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực các huyện Chi Lăng, Hữu Lũng, Cao Lộc, TP Lạng Sơn năm 2025; (4) Nâng cao chất lượng của lưới điện hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC khu vực phường Chi Lăng, xã Hoàng Đồng, Mai Pha, Quảng Lạc, TP Lạng Sơn; xã Hồng Phong, Gia Cát, Thụy Hùng, Hợp Thành, Xuất Lễ, huyện Cao Lộc ; (5) Cải tạo lưới 22kV nâng cao hiệu quả mạch vòng phía Bắc và phía Đông Thành Phố Lạng Sơn; (6) Cắt TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực Thành Phố Lạng Sơn năm 2024; (7) Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 22kV khu vực Thành Phố Lạng Sơn, 35kV khu vực huyện Hữu Lũng, Cao Lộc theo phương án đa chia đa nối (MDMC) năm 2024; (8) Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của lưới điện trung áp 22kV tỉnh Lạng Sơn theo phương pháp đa chia đa nối; (9) lắp các MBA CQT lưới điện và giảm tổn thất điện năng KV H. C.Lộc, TP Lạng Sơn năm 2021; (10) Cắt TBA CQT lưới điện, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Văn Lãng, Cao Lộc, TP Lạng Sơn năm 2022; (11) Xuất tuyến trung áp lộ 371,373,375 sau TBA 110 kV Cao Lộc; (12) Xuất tuyến trung áp lộ 377, 479 sau TBA 110 kV Cao Lộc ; (13) Xuất tuyến trung áp 22kV lộ 471, 473 sau TBA 110kV Cao Lộc; (14) Nâng cao năng lực mạch vòng 22kV khu vực phía Nam TP L.Sơn năm 2022.

+ Bổ sung mới dự án Đường dây 110kV từ TBA 110kV Lạng Sơn – NB Na Dương tại Công văn số 542/PCLS-QLDA+KT+TTBVPC ngày 07/3/2024.

- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố²¹ đăng ký bổ sung 01 dự án Cải tạo, chỉnh trang nút giao thông ngã tư đường Lý Thường Kiệt với đường Trần Phú (Khu đô thị Phú Lộc IV) và chuyển tiếp các dự án đang thực hiện năm 2024.

- UBND 08 phường xã: đăng ký các dự án xây dựng nhà văn hóa sân thể thao năm 2024 trên địa bàn thành phố.

b. Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân

Nhu cầu chuyển mục đích của các hộ gia đình, cá nhân tại các phường, xã trong toàn thành phố năm 2024 là 6,07 ha. Trong đó:

- Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân là 2,50 ha.

- Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân là 3,57 ha.

- Xử lý đất nhỏ lẻ xen kẽ của hộ gia đình, cá nhân: 0,2 ha

1.3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân sử dụng đất trên địa bàn thành phố Lạng Sơn, tổng hợp các công trình dự án chuyển tiếp từ năm 2024 sang thực hiện năm 2025 cân đối chỉ tiêu sử dụng

²¹ Tại công văn số 46/QLDA ngày 12/02/2025

đất cơ bản đảm bảo phù hợp các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch 05 năm (2021-2025) được phân bổ tại Quyết định 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 và các Quyết định điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất giai đoạn 2021-2025. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của thành phố Lạng Sơn phân theo đơn vị hành chính cụ thể tại Biểu 17/CH kèm theo báo cáo tổng hợp.

1.3.1. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích nhóm đất nông nghiệp năm 2025 là 5.396,68 ha, giảm 275,75 ha so với năm 2024, phân bổ cho các mục đích sau:

- Đất trồng lúa: Năm 2025 có 523,20 ha, diện tích không thay đổi mục đích trong năm 2025 là 523,20 ha, giảm 63,31 ha so với năm 2024 do chuyển sang đất ở tại nông thôn 4,94 ha; đất ở tại đô thị 6,69 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,70 ha, đất quốc phòng 0,15 ha; đất an ninh 4,11 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 15,16 ha (đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,08 ha, đất xây dựng cơ sở xã hội 1,18 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,28 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,52 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 8,09 ha, đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ 3,01 ha); đất thương mại, dịch vụ 4,28 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,71 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 24,81 ha (đất công trình giao thông 18,99 ha, đất công trình thủy lợi 0,11 ha, đất công trình cấp, thoát nước 0,92ha, đất công trình phòng chống thiên tai 0,92 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,05 ha, đất công trình xử lý chất thải 2,26 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,22 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,26 ha); đất có mặt nước chuyên dùng 0,76 ha.

Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước: Năm 2025 có 479,57 ha, diện tích không thay đổi mục đích trong năm 2024 là 479,57 ha, giảm ha so với năm 2024 do chuyển sang đất nông nghiệp khác ha; đất ở tại nông thôn 4,21 ha; đất ở tại đô thị 0,83 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,70 ha, đất quốc phòng 0,15 ha; đất an ninh 4,11 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 9,56 ha (đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,08 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,18 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,21 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 8,09 ha); đất thương mại, dịch vụ 4,04 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,96 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 19,07 ha (đất công trình giao thông 14,57 ha, đất công trình thủy lợi 0,11 ha, đất công trình cấp, thoát nước 0,92 ha, đất công trình xử lý chất thải 2,26 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,22 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,99 ha); đất có mặt nước chuyên dùng 0,76 ha.

- Đất trồng cây hằng năm khác: có 482,88 ha, diện tích không thay đổi mục đích trong năm 2025 là 482,88 ha, giảm 88,83 ha so với năm 2024 do chuyển sang đất ở tại nông thôn 4,10 ha; đất ở tại đô thị 27,24 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha, đất quốc phòng 0,15 ha; đất an ninh 3,36 ha; đất xây dựng công trình sự

ng nghiệp 14,10 ha (đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,58 ha, đất xây dựng cơ sở xã hội 0,26 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,18 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 3,71 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 6,85 ha, đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ 2,42 ha, đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp khác 0,10 ha); đất thương mại, dịch vụ 6,89 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,79 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 24,02 ha (đất công trình giao thông 12,06 ha, đất công trình thủy lợi 6,56 ha, đất công trình cấp, thoát nước 0,98 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 2,07 ha, đất công trình xử lý chất thải 0,56 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,21 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,57 ha); đất tín ngưỡng 0,05 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,20 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2025 có 276,96 ha, diện tích không thay đổi mục đích trong năm 2025 là 276,96 ha, giảm 20,16 ha so với năm 2024 do chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,55 ha, đất ở tại đô thị 4,85 ha; đất an ninh 0,10 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,70 ha (đất xây dựng cơ sở xã hội 0,20 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,02 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,48 ha); đất thương mại, dịch vụ 0,38ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 11,51 ha (đất công trình giao thông 8,02 ha, đất công trình thủy lợi 2,64 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,07 ha, đất công trình xử lý chất thải 0,39 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,15 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,25 ha); đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,06 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Năm 2025 có 848,69 ha, giảm 20,31 ha so với năm 2024 do chuyển sang đất quốc phòng 2,31 ha, đất công trình giao thông 16,63 ha, đất công trình xử lý chất thải 1,37 ha.

- Đất rừng sản xuất: Năm 2025 có 3.208,07 ha, diện tích không thay đổi trong năm 2025 là 3.208,07 ha, giảm 106,49 ha so với năm 2024 do chuyển sang đất khu chăn nuôi tập trung 3,00 ha; đất ở tại nông thôn 0,29 ha, đất ở tại đô thị 10,11 ha; đất quốc phòng 5,71 ha; đất an ninh 2,53 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 16,63 ha (đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,23 ha, đất xây dựng cơ sở xã hội 3,63 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,06 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,00 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 11,70 ha); đất thương mại, dịch vụ 9,39 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,67 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 36,35 ha (đất công trình giao thông 30,84 ha, đất công trình thủy lợi 0,28 ha, đất công trình cấp, thoát nước ha, đất công trình xử lý chất thải 0,40 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,17 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 4,66); đất có mặt nước chuyên dùng 0,53 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2025 có 15,82 ha, diện tích không thay đổi mục đích trong năm 2025 là 15,82 ha, giảm 3,94 ha so với năm 2024 do

chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,33 ha; đất ở tại đô thị 2,09 ha; đất quốc phòng ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,55 ha (đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,10 ha, đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,20 ha, đất xây dựng cơ sở y tế ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,20 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,26 ha); đất thương mại, dịch vụ 0,03 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,74 ha (đất công trình giao thông 0,67 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,01 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,06 ha); đất có mặt nước chuyên dùng 0,20 ha.

- Đất chăn nuôi tập trung²² có 6,00 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Năm 2025 có 35,06 ha, diện tích không thay đổi trong năm 2025 là 13,77 ha, tăng 21,29 ha so với năm 2024. Diện tích tăng được lấy từ đất rừng sản xuất khu thực hiện Dự án đầu tư trồng rừng, chăm sóc rừng kết hợp xây dựng khu du lịch sinh thái và bảo vệ môi trường.

1.3.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Năm 2025, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp của thành phố có 2.285,83 ha, tăng 296,06 ha so với năm 2024, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 1.989,77 ha. Bao gồm các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn: Năm 2025 có 286,12 ha, diện tích không thay đổi trong năm 2025 là 256,67 ha, tăng 23,49 ha so với năm 2024. Trong đó thực tăng 29,45 ha được lấy từ đất trồng lúa 4,94 ha, đất trồng cây hằng năm khác 4,10 ha; đất trồng cây lâu năm 1,55 ha; đất rừng sản xuất 0,29 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,33 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,31 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,49 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 8,72 ha (đất công trình giao thông 3,90ha, đất công trình thủy lợi 1,10 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3,72 ha); đất có mặt nước chuyên dùng 1,06 ha, đất chưa sử dụng 7,65 ha. Đồng thời giảm 5,97 ha do chuyển sang đất an ninh 0,95 ha; đất xây dựng tổ chức sự nghiệp 1,57 ha (đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,02 ha, đất xây dựng cơ sở xã hội 0,05 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,24 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,24 ha, đất xây dựng cơ sở sự nghiệp khác 0,02 ha); đất thương mại, dịch vụ 0,62 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,62 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,42 ha (đất công trình giao thông 2,21 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,09 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,12 ha); đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,02 ha.

- Đất ở tại đô thị: Năm 2025 có 488,08 ha, diện tích không thay đổi trong năm 2025 là 427,68 ha, tăng 55,28 ha so với năm 2024. Trong đó thực tăng 60,40 ha được lấy từ đất trồng lúa 6,69 ha, đất trồng cây hằng năm khác 27,24 ha, đất trồng cây lâu năm 4,85 ha, đất rừng sản xuất 10,11 ha, đất nuôi trồng thủy sản

²² Loại đất được xác định theo Nghị định 102/2024/NĐ-CP

2,09 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,13 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,27 ha (đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,04 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,01 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,19 ha); đất thương mại, dịch vụ 0,99 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,92 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,08 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 5,07 ha (đất công trình giao thông 4,19 ha, đất công trình thủy lợi 0,88 ha), đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,43 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,18 ha. Đồng thời giảm 5,12 ha do chuyển sang đất an ninh 0,07 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,14 ha (đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,08 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,06 ha), đất thương mại, dịch vụ 0,05 ha, đất sử dụng vào mục đích công cộng 4,86 ha (đất công trình giao thông 1,19 ha, đất công trình thủy lợi 0,03 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 3,55 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,06 ha).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2025 có 23,80 ha, diện tích không thay đổi trong năm 2025 là 23,04 ha, tăng 0,73 ha so với năm 2024. Trong đó thực tăng là 0,76 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,70 ha, đất trồng cây hằng năm khác 0,05 ha, đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,01 ha (đất công trình giao thông); đồng thời giảm 1,49 ha do chuyển sang ở tại đô thị 0,13 ha; đất quốc phòng 0,45 ha; đất an ninh 0,08 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,07 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,76 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,01 ha (đất công trình giao thông, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng).

- Đất quốc phòng: Năm 2025 có 60,13 ha, diện tích không thay đổi trong năm 2025 là 48,47 ha, tăng 11,66 ha so với năm 2024. Diện tích tăng do lấy từ đất trồng lúa 0,15 ha, đất trồng cây hằng năm 3,04 ha, đất rừng phòng hộ 2,31 ha, đất rừng sản xuất 5,71 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,45 ha.

- Đất an ninh: Năm 2025 có 22,26 ha, diện tích không thay đổi trong năm 2025 là 9,87 ha, tăng 12,39 ha so với năm 2024, diện tích tăng do lấy từ đất trồng lúa 4,11 ha, đất trồng cây hằng năm khác 3,36 ha, đất trồng cây lâu năm 0,10 ha, đất rừng sản xuất 2,53 ha; đất ở tại nông thôn 0,95 ha, đất ở tại đô thị 0,07 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,02 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,05 ha, đất công trình giao thông 0,93 ha, đất chưa sử dụng 0,19 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2025 có 192,83 ha. Diện tích không thay đổi trong năm kế hoạch là 114,63 ha, tăng 77,04 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa có 6,64 ha, diện tích không thay đổi trong năm 2025 là 5,36 ha, tăng 1,09 ha so với năm 2024. Trong đó thực tăng là 1,28 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,08 ha, đất trồng cây hằng năm khác 0,58 ha, đất rừng sản xuất 0,23 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,10 ha, đất ở tại nông thôn 0,02

ha, đất ở tại đô thị 0,08 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03 ha, đất công trình giao thông 0,12 ha, đất tín ngưỡng 0,02 ha. Đồng thời giảm 0,19 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,04 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,01 ha, đất công trình giao thông 0,04 ha, đất tín ngưỡng 0,10 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở xã hội có 9,81 ha tăng 6,57 ha so với năm 2024, diện tích tăng lấy từ đất trồng lúa 1,18 ha, đất trồng cây hằng năm khác 0,26 ha, đất trồng cây lâu năm 0,20 ha, đất rừng sản xuất 3,63 ha, đất ở tại nông thôn 0,05 ha, đất công trình giao thông 0,27 ha, đất chưa sử dụng 0,98 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế có 11,89 ha, diện tích không thay đổi trong năm 2025 là 11,37 ha, tăng 0,29 ha so với năm 2024. Trong đó thực tăng là 0,52 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,28 ha, đất trồng cây hằng năm khác 0,18 ha, đất rừng sản xuất 0,06 ha. Đồng thời giảm 0,23 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,01 ha, đất an ninh 0,02 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,06 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,10 ha, đất công trình giao thông ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 43,26 ha, diện tích không thay đổi trong năm 2025 là 35,15 ha, tăng 7,70 ha so với năm 2024. Trong đó thực tăng là 8,12 ha được lấy từ đất trồng lúa 2,52 ha, đất trồng cây hằng năm khác 3,71 ha, đất trồng cây lâu năm 0,02 ha, đất rừng sản xuất 1,00 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha, đất ở tại nông thôn 0,24 ha, đất ở tại đô thị 0,06 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,06 ha, đất công trình giao thông 0,13 ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,02 ha, đất chưa sử dụng 0,16 ha. Đồng thời giảm 0,41 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,31 ha, đất ở tại đô thị 0,03 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,03 ha, đất công trình giao thông 0,05 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có 102,30 ha, diện tích không thay đổi trong năm 2025 là 46,12 ha, tăng 55,91 ha so với năm 2024. Trong đó thực tăng là 56,18 ha được lấy từ đất trồng lúa 8,09 ha, đất trồng cây hằng năm 6,85 ha, đất trồng cây lâu năm 1,48 ha, đất rừng sản xuất 11,70 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,26 ha, đất ở tại nông thôn 1,24 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,01 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,50 ha, đất công trình giao thông 3,92 ha, đất công trình thủy lợi 1,90 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 10,64 ha, đất tín ngưỡng 0,03 ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,42 ha, đất chưa sử dụng 9,15 ha. Đồng thời giảm 0,27 ha do chuyển sang đất khu vui chơi giải trí, công cộng.

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ có 7,12 ha tăng 5,43 ha so với năm 2024 được lấy từ đất trồng lúa 3,01 ha, đất trồng cây hằng năm khác 2,42 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở môi trường có 0,02 ha tăng so với năm 2024, diện tích tăng được lấy từ đất có mặt nước chuyên dùng.

+ Đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp khác có 11,80 ha, diện tích không thay đổi trong năm 2025 là 11,59 ha, giảm 0,02 ha so với năm 2024. Trong

đó diện tích tăng 0,21 ha được lấy từ đất trồng cây hằng năm khác 0,10 ha, đất ở tại nông thôn 0,02 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha; đồng thời giảm 0,19 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2025 có 104,40 ha, diện tích không thay đổi trong năm kế hoạch là 70,74 ha, tăng 28,36 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Đất thương mại, dịch vụ có 63,35 ha, diện tích không thay đổi trong năm 2025 là 34,61 ha, tăng 27,33 ha so với năm 2024. Trong đó thực tăng là 28,74 ha được lấy từ đất trồng lúa 4,28 ha, đất trồng cây hằng năm khác 6,89 ha, đất trồng cây lâu năm 0,38 ha, đất rừng sản xuất 9,39 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,03 ha, đất ở tại nông thôn 0,62 ha, đất ở tại đô thị 0,05 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,76 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,10 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,64 ha, đất công trình giao thông 0,42 ha, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 1,12 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 3,62 ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,01 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,04 ha. Đồng thời giảm 1,40 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,99 ha, đất an ninh 0,05 ha, đất công trình giao thông 0,02 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,06 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 40,55 ha, diện tích không thay đổi trong năm 2025 là 32,67 ha, tăng 4,58 ha so với năm 2024. Trong đó thực tăng là 7,88 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,71 ha, đất trồng cây hằng năm khác 2,79 ha, đất rừng sản xuất 0,67 ha, đất ở tại nông thôn 0,39 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 2,33 ha. Đồng thời giảm 3,31 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,49 ha, đất ở tại đô thị 1,92 ha, đất giao thông 0,67 ha, đất công trình cấp thoát nước 0,08 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng 0,01 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,13 ha.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Năm 2025 có 0,50 ha, diện tích không thay đổi trong năm 2025 là 0,50 ha, giảm 3,55 ha so với năm 2024 do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,08 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,50 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,64 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,33 ha.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2025 có 770,42 ha, diện tích không thay đổi trong năm kế hoạch là 642,47 ha, tăng 91,02 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Đất công trình giao thông có 537,98 ha, diện tích không thay đổi trong năm 2025 là 444,65 ha, tăng 78,34 ha so với năm 2024. Trong đó thực tăng là 93,33 ha được lấy từ đất trồng lúa 18,99 ha, đất trồng cây hằng năm khác 12,06 ha, đất trồng cây lâu năm 8,02 ha, đất rừng phòng hộ 16,63 ha, đất rừng sản xuất 30,84 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,67 ha, đất ở tại nông thôn 2,21 ha, đất ở tại đô thị 1,19 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,04 ha, đất xây dựng cơ sở y tế ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục vào đào tạo 0,05 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,02 ha, đất

cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,67 ha, đất công trình thủy lợi 0,31 ha, đất tín ngưỡng 0,02 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 1,13 ha, đất chưa sử dụng 0,50 ha. Đồng thời giảm 14,99 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 3,90 ha, đất ở tại đô thị 4,19 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha, đất an ninh 0,93 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,12 ha, đất xây dựng cơ sở xã hội 0,27 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,13 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 3,92 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,42 ha, đất công trình thủy lợi 0,12 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,19 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng 0,09 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,67 ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,03 ha.

+ Đất công trình thủy lợi có 111,12 ha, diện tích không thay đổi trong năm 2025 là 99,86 ha, giảm 6,96 ha so với năm 2024. Trong đó thực tăng là 11,27 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,11 ha, đất trồng cây hằng năm khác 6,56 ha, đất trồng cây lâu năm 2,64 ha, đất rừng sản xuất 0,28 ha, đất ở tại đô thị 0,03 ha, đất công trình giao thông 0,12 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,48 ha, đất chưa sử dụng 0,04 ha. Đồng thời giảm 4,30 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,10 ha, đất ở tại đô thị 0,88 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,90 ha, đất công trình giao thông 0,31 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,10 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,01 ha.

+ Đất công trình cấp, thoát nước có 2,31 ha, tăng 1,98 ha so với năm 2024. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 0,92 ha, đất trồng cây hằng năm khác 0,98 ha, đất rừng sản xuất 0,01 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,08 ha.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có 44,90 ha, tăng 6,51 ha so với năm 2024. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 0,05 ha, đất trồng cây hằng năm khác 2,07 ha, đất trồng cây lâu năm 0,07 ha, đất ở tại đô thị 3,55 ha, đất công trình giao thông 0,19 ha, đất công trình thủy lợi 0,10 ha, đất chưa sử dụng 0,48 ha.

+ Đất công trình xử lý chất thải có 8,98 ha, diện tích không thay đổi trong năm 2025 là 3,83 ha, tăng 5,15 ha so với năm 2024. Trong đó thực tăng là 5,15 ha được lấy từ đất trồng lúa 2,26 ha, đất trồng cây hằng năm khác 0,56 ha, đất trồng cây lâu năm 0,39 ha, đất rừng phòng hộ 1,37 ha, đất rừng sản xuất 0,40 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,05 ha, đất chưa sử dụng 0,12 ha.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có 1,63 ha, tăng 1,12 ha so với năm 2024. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 0,22 ha, đất trồng cây hằng năm khác 0,21 ha, đất trồng cây lâu năm 0,15 ha, đất rừng sản xuất 0,17 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha, đất ở tại nông thôn 0,09 ha, đất ở tại đô thị 0,06 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha, đất công trình giao thông 0,09 ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa

táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,01 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,01 ha, đất chưa sử dụng 0,07 ha.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có 1,77 ha, giữ nguyên so với năm 2024.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có 4,94 ha, giảm 0,84 ha so với năm 2024 chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 1,12 ha.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng có 56,78 ha, giảm 8,20 ha so với năm 2024. Diện tích tăng 11,26 ha được lấy từ đất trồng lúa 2,26 ha, đất trồng cây hằng năm khác 1,57 ha, đất trồng cây lâu năm 0,25 ha, đất rừng sản xuất 4,66 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,06 ha, đất ở tại nông thôn 0,12 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,27 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,06 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,13 ha, đất công trình giao thông 0,67 ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,25 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,70 ha, đất chưa sử dụng 0,22 ha. Đồng thời giảm 19,46 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 3,72 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 10,64 ha, đất thương mại, dịch vụ 3,62 ha, đất công trình thủy lợi 1,48 ha.

- Đất tôn giáo: Năm 2025 có 3,91 ha, giữ nguyên so với năm 2024.

- Đất tín ngưỡng có 3,69 ha, diện tích không thay đổi trong năm 2025 là 3,54 ha, tăng 0,07 ha so với năm 2024. Trong đó thực tăng là 0,15 ha được lấy từ đất trồng cây hằng năm khác 0,05 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,10 ha. Đồng thời giảm 0,07 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,02 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,03 ha, đất công trình giao thông 0,02 ha.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt có 38,41 ha, diện tích không thay đổi trong năm 2025 là 38,10 ha, giảm 0,83 ha so với năm 2024. Trong đó thực tăng là 0,31 ha được lấy từ đất trồng cây hằng năm khác 0,20 ha, đất trồng cây lâu năm 0,06 ha, đất ở tại nông thôn 0,02 ha, đất công trình giao thông 0,03 ha. Đồng thời giảm 1,14 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,43 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,02 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,42 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,01 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,01 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,25 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Năm 2025 có 289,96 ha, tăng 1,70 ha so với năm 2024. Trong đó diện tích tăng 1,50 ha, đồng thời giảm 3,20 ha, gồm:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá có 12,13 ha.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 277,84 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác có 1,81 ha, giữ nguyên so với năm 2024.

1.3.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Năm 2025, diện tích đất chưa sử dụng còn lại trên địa bàn thành phố 111,31 ha, diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 111,31 ha, giảm 20,31 ha so với năm 2024, diện tích giảm do chuyển sang đất ở tại nông thôn 7,65 ha, đất ở tại đô thị 0,34 ha, đất an ninh 0,19 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 10,29 ha (đất xây dựng cơ sở xã hội 0,98 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,16 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 9,15 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,39 ha, đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,45 ha (đất công trình giao thông 0,50 ha, đất công trình thủy lợi 0,04 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,48 ha, đất công trình xử lý chất thải 0,12 ha, đất công trình năng lượng 0,07 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,22 ha.

II. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM KẾ HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Dự kiến trong năm kế hoạch 2025 sẽ khai thác 20,31 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích: đất ở tại nông thôn 7,65 ha, đất ở tại đô thị 0,34 ha, đất an ninh 0,19 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 10,29 ha (đất xây dựng cơ sở xã hội 0,98 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,16 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 9,15 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,39 ha, đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,45 ha (đất công trình giao thông 0,50 ha, đất công trình thủy lợi 0,04 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,48 ha, đất công trình xử lý chất thải 0,12 ha, đất công trình năng lượng 0,07 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,22 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể tại Biểu 18/CH.

III. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Diện tích các loại đất cần thu hồi trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (bao gồm cả phần diện tích cần thu hồi năm 2024 chưa thực hiện hết được chuyển tiếp) với tổng diện tích cần thu hồi 346,82 ha. Trong đó:

- + Diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi là 269,84 ha.
- + Diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi là 76,98 ha.

Bảng 8: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	269,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	63,17
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	28,80

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	34,37
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	90,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18,07
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,57
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	92,16
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,11
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	76,98
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,23
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5,08
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,49
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,31
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,19
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,25
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,41
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,27
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,19
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6,44
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,40
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,50
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,55
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	44,75
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	17,25
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6,92
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,12
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	19,46
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,11
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,36
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	9,21
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,05
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,16

- Diện tích thu hồi đất trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể tại Biểu 19/CH.

IV. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng như sau:

Bảng 9: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	275,75
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	63,31
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	85,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	20,16
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	20,31
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	82,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,94
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		24,29
	<i>Trong đó:</i>		
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	24,29
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	6,00
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		50,05
	<i>Trong đó:</i>		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại điều 118 Luật đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại điều 119 hoặc Điều 120 Luật đất đai	MHT/PNC	28,52
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	19,66
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,10
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,64

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể tại Biểu 20/CH.

V. XÁC ĐỊNH DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Tổng số công trình dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Lạng Sơn là 170 công trình, dự án. Trong đó:

- 100 công trình dự án chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2024
- 59 công trình dự án chuyển tiếp có điều chỉnh so với KHSDĐ năm 2024
- 11 công trình, dự án bổ sung mới.

Và 07 công trình, dự án đã thực hiện xong chưa giao đất.

- Danh mục công trình dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cụ thể tại Biểu 25/CH.

VI. DỰ KIẾN CÁC NGUỒN THU, CHI TỪ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT VÀ THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH

6.1. Cơ sở tính toán

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Lạng Sơn được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật đất đai năm 2024;
- Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;
- Quyết định 05/2021/QĐ-UBND ngày 09/3/2021 sửa đổi, bổ sung Quyết định 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024 (lần 1);
- Quyết định 36/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 sửa đổi, bổ sung Quyết định 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024 và Quyết định 05/2021/QĐ-UBND ngày 09/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Quyết định 40/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 sửa đổi, bổ sung Quyết định 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024; Quyết định 05/2021/QĐ-UBND ngày 09/3/2021 và Quyết định 36/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Quyết định 27/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 sửa đổi, bổ sung các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024.

Quyết định 69/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc kéo dài thời hạn áp dụng các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020-2024.

6.2. Phương pháp tính toán

** Đối với các khoản thu:*

- Thu tiền khi giao đất ở đô thị.
- Thu tiền khi giao đất ở nông thôn.
- Thu tiền khi giao đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

** Đối với các khoản chi:*

Chi bồi thường khi thu hồi đất để chuyển sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp bao gồm các hạng mục sau:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa,
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hằng năm khác,
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản,
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm,
- Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp,
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị,
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn,
- Chi bồi thường khi thu hồi đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

** Về giá các loại đất:*

Lấy theo đơn giá đất được điều chỉnh theo bảng giá đất 5 năm tại:

- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2022-2024;

- Các quyết định: số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09/3/2021; số 36/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 số 40/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022; số 27/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

** Về mức chi bồi thường khi thu hồi đất:*

Theo cơ chế bồi thường về đất đai khi Nhà nước thu hồi đất, hỗ trợ về chi phí đầu tư vào đất, tài sản trên đất và các hỗ trợ khác trong quá trình giải phóng mặt bằng các dự án.

6.3. Kết quả tính toán

Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn thành phố trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 26,15 tỷ đồng.

Bảng 10: Dự kiến các khoản thu chi trong năm 2025

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I. Các khoản thu			242,16
1. Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, các mục đích kinh doanh khác (bến bãi, nhà kho,...)	11,54	1.320.000,00	152,33
2. Thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, thu chuyển mục đích sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và thu từ giao đất ở đô thị có thu tiền	3,57	2.047.000,00	73,08
3. Thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, thu chuyển mục đích sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và thu từ giao đất ở nông thôn có thu tiền	2,50	670.000,00	16,75
II. Các khoản chi			209,71
1. Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	63,17	48.000,00	30,32
2. Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm	45,37	42.000,00	19,06
3. Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	14,46	37.000,00	5,35
4. Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	3,11	33.000,00	1,03
5. Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp	21,01	7.000,00	1,47
6. Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	5,08	2.047.000,00	104,08
7. Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	7,23	670.000,00	48,41
Chi đầu tư hạ tầng			6,29
Cân đối thu - chi (I - II)			26,15

Trên đây là dự tính thu, chi dựa trên những khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Việc thu, chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án và vị trí cụ thể của từng loại đất trên cơ sở áp dụng các khung giá quy định tại các thời điểm đó đối với các dự án cụ thể.

VII. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

7.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu

** Các biện pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất*

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc là điều bắt buộc trong sử dụng đất nông nghiệp. Hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa), khai thác trắng.

- Kết hợp nông - lâm trong sử dụng đất để có hệ số sử dụng cao nhất và không có thời gian đất trống.

- Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, mạnh dạn chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học và giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải công nghiệp độc hại trước khi thải ra môi trường chung quanh không ảnh hưởng tới môi trường đất và môi trường sống của nhân dân.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

** Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất*

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: Quy hoạch phát triển các đô thị, các khu dân cư nông thôn, cụm, điểm tiêu thụ công nghiệp, kinh doanh dịch vụ. Đặc biệt lưu ý tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp ở các địa bàn này ngay từ khi lập quy hoạch chi tiết.

- Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ...

- Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

** Biện pháp nhằm đẩy nhanh đưa đất trống đồi núi trọc vào sử dụng*

- Giao đất cụ thể đến người sử dụng nhất là đối với những diện tích do UBND xã, phường quản lý hoặc giao cho ngành chủ quản.

- Phát triển cơ sở hạ tầng đến địa bàn đất còn trống.

**Giải pháp bảo vệ môi trường:*

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường cho người dân, các doanh nghiệp, nhà quản lý thông qua các hình thức như: Phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, quán triệt đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước về công tác bảo vệ môi trường, thường xuyên tổ chức, tập huấn, hội thảo, thi tìm hiểu... về công tác bảo vệ môi trường đến các tầng lớp nhân dân.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, phát triển tiểu thủ công nghiệp, phát triển mạng lưới giao thông...

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, nghiên cứu và áp dụng phương thức quản lý tổng hợp môi trường thông qua cơ chế, chính

sách, đổi mới công tác lập quy hoạch, kế hoạch để hài hòa các mục tiêu phát triển của từng địa phương.

- Áp dụng các biện pháp kinh tế, nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ và hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường. Thực hiện nghiêm nguyên tắc “người gây ô nhiễm, thiệt hại đối với môi trường phải bồi thường, khắc phục”.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường nước: hạn chế nguồn thải từ các khu tiểu thủ công nghiệp, chợ, khu dân cư nông thôn, đô thị... vào môi trường nước. Thực hiện nghiêm các quy định bảo vệ môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, từng bước đưa chúng trở thành các khu sản xuất sinh thái, thân thiện với môi trường.

7.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khoẻ người lao động;

- Có các chính sách đãi ngộ để thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật giỏi cho các ngành của thành phố (như tạo điều kiện về cấp đất, nhà ở, tuyển dụng thẳng vào biên chế nhà nước, không qua tập sự. Có chính sách hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về công tác tại thành phố cũng như tại các phường, xã);

- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành;

- Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn;

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất;

- Cần ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm;

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư của nước ngoài, vốn tự có của nhân dân.

7.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

a. UBND thành phố chỉ đạo các đơn vị, UBND các phường xã:

- Tổ chức công khai, tuyên truyền trên Cổng thông tin điện tử thành phố, trang thông tin điện tử các phường, xã và các phương tiện thông tin đại chúng để

các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Công khai thông tin đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, danh mục dự án và quy hoạch chi tiết đô thị; cung cấp dịch vụ tư vấn miễn phí, hỗ trợ tối đa tối đa doanh nghiệp đến tìm hiểu cơ hội đầu tư, và triển khai thực hiện dự án; chủ động phối hợp, hỗ trợ các doanh nghiệp tháo gỡ vướng mắc về cơ chế chính sách trong quá trình thực hiện; đề xuất các giải pháp, biện pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nhằm đẩy nhanh việc thực hiện dự án, đưa đất đai vào sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, phát huy nguồn lực đất đai.

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền từ thành phố đến các phường, xã; đề cao trách nhiệm của Thủ trưởng các phòng, ngành thành phố, Chủ tịch UBND và cán bộ địa chính các phường, xã trong quản lý đất đai, tổ chức thực hiện.

- Chỉ đạo triển khai thực hiện công tác thu hồi, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; thực hiện chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất; đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư có sử dụng đất; thực hiện nghĩa vụ tài chính ... đảm bảo công khai, minh bạch đúng kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; triển khai thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo quy định của pháp luật. Tổ chức kiểm tra, đôn đốc thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

b. Các đơn vị: Nông nghiệp và Môi trường, Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Kinh tế, Tài chính - Kế hoạch theo chức năng, nhiệm vụ:

- Tham mưu triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất, cụ thể hóa bằng các giải pháp đẩy nhanh tiến độ các bước công việc (giải phóng mặt bằng, chuyển mục sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, xác định tiền đất lúa, phương án đất mặt, cấp phép xây dựng, giám sát thi công, ...), thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch, đầy đủ, đúng quy trình, thủ tục gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát và đôn đốc thực hiện chặt chẽ, chủ động tham mưu văn bản chấn chỉnh việc thực hiện chậm tiến độ; kịp thời đề xuất giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh để sớm hoàn thành công tác GPMB, chuyển mục đích, cấp phép xây dựng đưa có mặt bằng, đưa đất vào sử dụng, thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, xây dựng công trình phục vụ phát triển kinh tế xã hội.

- Tổ chức thực hiện các nội dung có liên quan đến việc tổ chức đấu thầu, lựa chọn nhà đầu tư dự án thực hiện dự án và các nội dung khác có liên quan đến lĩnh vực đầu tư. Thực hiện tốt việc giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất; thực hiện nghiêm, kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang các mục đích khác.

- Chỉ thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang mục đích khác sau khi được HĐND tỉnh chấp thuận cho phép theo quy định.

- Thường xuyên kiểm tra, xử lý vi phạm đối với các chủ đầu tư cố ý nhận chuyển nhượng khi chưa được chấp thuận dự án, thi công xây dựng không đúng phương án đã phê duyệt hoặc khi chưa hoàn thành thủ tục về đất đai, môi trường, xây dựng; kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện và sử dụng tầng đất mặt của dự án đảm bảo theo đúng phương án đã chấp thuận.

- Tập trung xử lý tổ chức kiểm tra, rà soát các dự án không hoặc chậm đưa đất vào sử dụng, vi phạm pháp luật về đầu tư; tổ chức kiểm tra tiến độ đưa đất vào sử dụng đối với các dự án đã được gia hạn sử dụng đất. Kịp thời rà soát, tổng hợp, đề nghị công bố công khai trên trang điện tử danh sách (đã phát hiện và xử lý) các dự án đầu tư không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất; các dự án được gia hạn; các dự án chậm tiến độ sử dụng đất vì lý do bất khả kháng; cung cấp thông tin để công khai trên trang thông tin điện tử bộ, ngành theo quy định.

c. UBND các phường, xã:

- Thực hiện đúng trách nhiệm, thẩm quyền của UBND cấp xã và trình tự, thủ tục thu hồi, bồi thường GPMB, chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất; thường xuyên cập nhật chỉnh lý hồ sơ địa chính đối với các trường hợp có phát sinh biến động về đất đai theo quy định; tích cực phối hợp với các đơn vị tuyên truyền, vận động người dân chấp hành chính sách pháp luật.

- Chịu trách nhiệm kiểm tra, phát hiện xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm về đất đai, xây dựng theo thẩm quyền.

d. Yêu cầu các Chủ đầu tư:

- Chủ động, phối hợp với đơn vị làm bồi thường GPMB, các cơ quan chuyên môn và UBND các phường, xã để triển khai thực hiện công tác BT GPMB, nhận chuyển nhượng QSD đất thực hiện dự án; đảm bảo đầy đủ nhân lực, kinh phí để triển khai dự án, chi trả tiền bồi thường GPMB, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất và thi công dự án, hoàn thành dự án theo đúng hợp đồng đã ký kết và tiến độ dự án theo chấp thuận đầu tư được phê duyệt.

- Có trách nhiệm hoàn thành thủ tục về đất đai, xây dựng, sử dụng đất đúng mục đích, ranh giới được giao, cho thuê; khẩn trương đưa đất vào sử dụng đất đúng mục đích được giao, chỉ được thi công trên phần đất đã giải phóng mặt bằng và biện pháp thi công công trình không được làm ảnh hưởng đến diện tích đất liền kề và chịu trách nhiệm trước pháp luật; xây dựng hoàn thành hạ tầng kỹ thuật của dự án trên phần diện tích đất được giao theo đúng hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về đất đai; chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai, đầu tư, xây dựng, bảo vệ môi trường, kinh doanh bất động sản và pháp luật khác có liên quan.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Lạng Sơn được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ngành (cấp tỉnh), các phòng, ban (thành phố), Ủy ban nhân dân các xã, phường và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Lạng Sơn; các dự án đầu tư và cân đối điều chỉnh phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của từng đơn vị xã, phường. Vì vậy, mức độ chi tiết đảm bảo theo yêu cầu và cụ thể theo từng công trình, từng loại đất nhưng tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào tính khả thi của các dự án, công trình, nguồn vốn và những yếu tố khách quan khác.

- Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của thành phố trong năm 2025, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái đồng thời là công cụ quan trọng để các phường, xã trong thành phố thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND thành phố Lạng Sơn kiến nghị UBND tỉnh Lạng Sơn quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho thành phố, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng phát triển thương mại – dịch vụ trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương./

Hệ thống biểu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Lạng Sơn

*(Theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

STT	Ký hiệu Biểu	Tên biểu
1	Biểu số 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của thành phố Lạng Sơn
2	Biểu số 04/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Lạng Sơn
3	Biểu số 17/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Lạng Sơn
4	Biểu số 18/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của thành phố Lạng Sơn
5	Biểu số 19/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của thành phố Lạng Sơn
6	Biểu số 20/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của thành phố Lạng Sơn
7	Biểu số 24/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Lạng Sơn
8	Biểu số 25/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 của thành phố Lạng Sơn
9	Phụ lục số 01	Kết quả thực hiện các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 của thành phố Lạng Sơn

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
					P. Hoàng Văn Thụ	P. Tam Thanh	P. Vĩnh Trại	P. Đông Kinh	P. Chi Lãng	X. Hoàng Đồng	X. Quảng Lạc	X. Mai Pha
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.672,42	72,78	5,38	31,95	15,28	63,01	165,73	1.918,85	2.479,42	992,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	586,51	7,53	0,65	3,11		10,88	0,77	220,91	207,68	142,51
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	523,97	6,72				0,16		220,91	188,33	114,57
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	62,54	0,80	0,65	3,11		10,72	0,77		19,35	27,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	571,71	7,34	2,93	18,99	7,58	26,87	24,53	105,12	218,10	167,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	297,12	3,81	1,78	1,32	1,09	14,30	21,66	169,31	55,03	32,63
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	869,00	11,15					106,69	543,94	60,51	157,86
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.314,55	42,53		7,74	5,75	8,70	7,92	875,29	1.924,91	484,24
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,76	0,25	0,02	0,29	0,86	2,19	3,67	4,14	0,62	7,98
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT										
1.9	Đất làm muối	LMU										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,77	0,18		0,50		0,07	0,49	0,14	12,57	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.989,77	25,53	134,72	201,46	145,96	153,55	240,05	506,76	261,88	345,39
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	262,64	3,37						101,55	37,00	124,10
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	432,80	5,55	72,30	73,88	77,82	77,08	83,50	46,15		2,06
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,53	0,31	0,55	1,92	3,53	3,23	9,21	1,20	0,36	4,53
2.4	Đất quốc phòng	CQP	48,47	0,62	6,47	0,23			26,79	4,86	7,93	2,19
2.5	Đất an ninh	CAN	9,87	0,13	1,50	0,17	0,03	0,54	6,44		0,46	0,73
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	115,79	1,49	3,11	8,96	7,88	8,53	12,70	56,70	9,99	7,93
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,55	0,07	0,28	0,50	0,70	0,40	1,48	0,90	0,36	0,93
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3,24	0,04				0,55	1,60	1,09		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
					P. Hoàng Văn Thụ	P. Tam Thanh	P. Vĩnh Trại	P. Đông Kinh	P. Chi Lăng	X. Hoàng Đông	X. Quảng Lạc	X. Mai Pha
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,59	0,15	0,08	4,32	0,11	0,15	0,51	5,93	0,26	0,24
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,56	0,46	2,41	3,02	3,18	5,23	7,74	6,52	1,86	5,60
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	46,39	0,60	0,31	0,28	3,48	0,32		41,43	0,31	0,25
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	1,69	0,02				1,69				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT										
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	11,78	0,15	0,03	0,84	0,41	0,19	1,37	0,82	7,20	0,92
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	76,04	0,98	6,51	4,22	7,98	7,91	9,75	21,41	1,13	17,13
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT										
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,02	0,46	2,79	2,88	6,74	1,46	2,21	13,27	0,92	5,75
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,97	0,46	3,72	1,27	1,24	6,45	4,67	8,14	0,04	10,44
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,05	0,05		0,07			2,88		0,17	0,93
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	679,40	8,72	43,75	72,66	43,48	39,60	60,76	200,84	130,69	87,61
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	459,64	5,90	35,35	32,86	37,93	37,36	47,91	121,94	82,59	63,71
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	104,16	1,34	0,87	2,24	1,76	1,93	4,62	28,54	47,34	16,86
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,33	0,00		0,33						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC										
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	38,40	0,49	0,12	32,93	1,80		2,33	0,05	0,14	1,04
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,83	0,05			0,02			3,19	0,62	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,51	0,01		0,33		0,03	0,09	0,04		0,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,77	0,02	0,37		0,27	0,06	0,50	0,03		0,54

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
					P. Hoàng Văn Thụ	P. Tam Thanh	P. Vĩnh Trại	P. Đông Kinh	P. Chi Lãng	X. Hoàng Đông	X. Quảng Lạc	X. Mai Pha
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,78	0,07	2,97		1,59	0,04	0,38	0,80		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	64,98	0,83	4,07	3,97	0,12	0,18	4,93	46,25		5,45
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,91	0,05			1,22		2,69			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,61	0,05	0,27	0,18	0,15	0,54	0,01	1,59	0,32	0,54
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	39,24	0,50		21,08	1,04	0,21	3,83	5,79	1,57	5,72
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	291,66	3,74	0,27	18,16	2,82	15,70	24,36	65,06	72,43	92,85
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10,67	0,14		8,43	1,27		0,85	0,12		
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	280,99	3,61	0,27	9,73	1,55	15,70	23,51	64,94	72,43	92,85
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,81	0,02				0,20		1,61		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	131,63	1,69		0,69	0,29	5,61	1,34	75,68	28,14	19,88
	<i>Trong đó:</i>											
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	93,72	1,20		0,69	0,27	5,61	1,03	55,40	14,60	16,13
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	37,91	0,49			0,02		0,31	20,28	13,54	3,76
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS										
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS										
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*											

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(5)-(6)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.705,25	5.337,32	5.672,42	-32,83	8,92	-335,10	-269,83	-65,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	606,23	514,56	586,51	-19,72	21,51	-71,95	-63,06	-8,89
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	542,77	480,54	523,97	-18,81	30,22	-43,43	-44,14	0,72
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	63,46	34,02	62,54	-0,91	3,10	-28,53	-18,91	-9,61
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	583,75	486,83	571,71	-12,04	12,42	-84,88	-87,75	2,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	297,33	272,59	297,12	-0,21	0,86	-24,53	-20,23	-4,30
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	869,00	838,17	869,00			-30,83	-20,10	-10,73
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.315,14	3.187,99	3.314,55	-0,59	0,46	-126,56	-101,97	-24,59
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,03	17,43	19,76	-0,27	10,29	-2,34	-4,01	1,68
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT							6,00	-6,00
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,77	19,75	13,77			5,98	21,29	-15,31
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.945,49	2.352,65	1.989,77	44,28	10,87	362,88	290,10	72,78
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	262,16	282,66	262,64	0,48	2,34	20,02	23,36	-3,34
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	418,46	475,12	432,80	14,34	25,31	42,32	53,44	-11,12
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,52	23,58	24,53	0,02		-0,95	-0,73	-0,22
2.4	Đất quốc phòng	CQP	48,47	66,25	48,47			17,78	11,66	6,12
2.5	Đất an ninh	CAN	9,87	21,68	9,87			11,81	12,28	-0,47
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	114,48	191,28	115,79	1,31	1,70	75,49	76,56	-1,07
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,36	7,66	5,55	0,19	8,24	2,11	1,12	0,98

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(5)-(6)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3,24	9,85	3,24			6,61	6,57	0,04
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,43	11,66	11,59	0,16	70,93	0,07	0,25	-0,18
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,29	42,36	35,56	0,27	3,77	6,80	7,24	-0,45
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	45,63	102,30	46,39	0,76	1,33	55,91	55,91	0,01
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	1,69	5,54	1,69			3,86	5,43	-1,58
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT							0,02	-0,02
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	11,84	11,92	11,78	-0,06		0,14	0,02	0,12
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	75,73	158,21	76,04	0,31	0,37	82,17	28,08	54,09
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		50,00				50,00		50,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,52	67,16	36,02	0,50	1,57	31,15	27,06	4,09
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36,16	40,55	35,97	-0,19		4,57	4,57	0,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,05	0,50	4,05			-3,55	-3,55	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	650,00	784,19	679,40	29,39	21,90	104,79	87,85	16,94
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	431,87	555,91	459,64	27,77	22,39	96,26	77,37	18,90
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	104,20	111,81	104,16	-0,04		7,65	6,93	0,72
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			0,33	0,33		-0,33	1,98	-2,31
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	38,10	43,22	38,40	0,29	5,72	4,82	6,51	-1,69
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,83	9,01	3,83			5,18	3,72	1,46
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,51	2,09	0,51			1,58	0,89	0,70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(5)-(6)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,77	1,77	1,77				0,00	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,44	4,45	5,78	0,34		-1,33	-0,84	-0,49
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	64,28	55,93	64,98	0,70		-9,05	-8,70	-0,35
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,91	3,91	3,91					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,62	4,48	3,61	0,00		0,87	0,07	0,79
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	39,24	38,50	39,24			-0,74	-0,83	0,09
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	293,22	302,12	291,66	-1,56		10,46	-1,65	12,11
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10,67	12,12	10,67			1,45	1,46	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	282,55	290,00	280,99	-1,56		9,01	-3,10	12,11
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,81	0,67	1,81			-1,14		-1,14
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	143,08	103,85	131,63	-11,45	29,19	-27,78	-20,27	-7,51
	<i>Trong đó:</i>									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	105,17	65,94	93,72	-11,45	29,19	-27,78	-16,89	-10,89
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	37,91	37,91	37,91				-3,38	3,38
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*						#DIV/0!			

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P. Hoàng Văn Thụ	P. Tam Thanh	P. Vĩnh Trại	P. Đông Kinh	P. Chi Lăng	X. Hoàng Đồng	X. Quảng Lạc	X. Mai Pha
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.396,68	1,24	28,97	8,45	29,28	156,86	1.853,84	2.449,85	868,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	523,20	0,03	3,06			0,40	206,71	197,97	115,02
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	479,57						206,71	183,56	89,30
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	43,63	0,03	3,06			0,40		14,41	25,72
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	482,88	0,72	16,14	5,92	9,79	19,84	97,02	210,00	123,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	276,96	0,48	1,24	0,77	10,90	19,18	165,47	53,41	25,50
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	848,69					106,69	526,00	58,20	157,81
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.208,07		7,74	1,51	7,20	7,43	833,28	1.912,19	438,72
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,82		0,29	0,25	1,32	2,83	3,94	0,51	6,69
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	6,00							5,00	1,00
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,06		0,50		0,07	0,49	21,43	12,57	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.285,83	138,86	205,12	153,08	187,66	248,98	589,16	292,65	470,32
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	286,12						119,87	41,29	124,97
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	488,08	75,73	70,92	84,34	93,48	89,78	46,15		27,69
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,80	0,55	1,92	2,77	3,23	8,63	1,20	0,28	5,22
2.4	Đất quốc phòng	CQP	60,13	6,47	0,23			27,24	4,86	16,25	5,09
2.5	Đất an ninh	CAN	22,26	1,55	0,36	0,10	0,71	6,44	0,10	0,56	12,45
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	192,83	3,10	9,08	8,41	10,47	13,50	83,84	21,98	42,45
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,64	0,32	0,52	0,72	0,66	1,44	1,29	0,72	0,96

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P. Hoàng Văn Thụ	P. Tam Thanh	P. Vĩnh Trại	P. Đông Kinh	P. Chi Lăng	X. Hoàng Đồng	X. Quảng Lạc	X. Mai Pha
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	9,81				0,55	1,60	1,09	6,57	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,89	0,08	4,32	0,17	0,28	0,42	6,11	0,24	0,27
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,26	2,38	3,02	3,63	6,42	8,59	6,92	2,21	10,08
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	102,30	0,31	0,28	3,48	0,32	0,11	67,61	0,07	30,12
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	7,12				2,15			4,97	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,02								0,02
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	11,80		0,94	0,41	0,09	1,34	0,82	7,20	1,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	104,40	6,02	4,26	8,82	11,30	10,75	39,35	4,95	18,95
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	63,35	2,74	2,92	7,58	5,88	2,95	30,45	2,44	8,39
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,55	3,28	1,27	1,24	5,42	7,80	8,90	2,51	10,14
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,50		0,07						0,43
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	770,42	44,91	78,98	43,57	51,89	61,98	221,17	133,92	134,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	537,98	36,47	32,67	38,54	46,12	48,74	156,76	81,90	96,80
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	111,12	0,86	2,18	1,76	3,91	6,15	25,58	47,34	23,34
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,31		0,33		0,05		0,92		1,02
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC									
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	44,90	0,12	39,43	1,80		2,33	0,05	0,14	1,04
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,98			0,02	0,06		8,28	0,62	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,63	0,05	0,40	0,06	0,08	0,16	0,48	0,07	0,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P. Hoàng Văn Thụ	P. Tam Thanh	P. Vĩnh Trại	P. Đông Kinh	P. Chi Lăng	X. Hoàng Đồng	X. Quảng Lạc	X. Mai Pha
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,77	0,37		0,27	0,06	0,50	0,03		0,54
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,94	2,97		0,50	0,01	0,38	0,80		0,28
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	56,78	4,07	3,97	0,62	1,60	3,72	28,27	3,85	10,67
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,91			1,22		2,69			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,69	0,26	0,18	0,15	0,56	0,01	1,58	0,32	0,62
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	38,41		21,08	0,87	0,21	3,69	6,09	1,57	4,90
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	289,96	0,27	18,11	2,82	15,61	24,28	63,35	71,53	93,99
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	12,13		8,39	1,27		0,85	0,12		1,50
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	277,84	0,27	9,73	1,55	15,61	23,43	63,23	71,53	92,49
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,81				0,20		1,61		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	111,31		0,02		5,24	1,28	58,28	26,94	19,57
	<i>Trong đó:</i>										
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	76,79		0,02		5,24	1,03	41,30	13,40	15,81
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	34,53					0,25	16,98	13,54	3,76
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS									
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS									
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*										

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 18/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ LANG SƠN

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P. Hoàng Văn Thụ	P. Tam Thanh	P. Vĩnh Trại	P. Đông Kinh	P. Chi Lăng	X. Hoàng Đồng	X. Quảng Lạc	X. Mai Pha
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,98							0,98	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT									
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,16						0,16		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,15						8,96		0,19
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK									
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,39						0,33		0,06
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,39						0,33		0,06
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,45		0,48		0,37	0,01	0,29	0,22	0,07
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,50				0,37		0,12		0,01
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,04					0,01			0,03
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT									
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC									
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,48		0,48						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,12						0,12		

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P. Hoàng Văn Thụ	P. Tam Thanh	P. Vĩnh Trại	P. Đông Kinh	P. Chi Lăng	X. Hoàng Đồng	X. Quảng Lạc	X. Mai Pha
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	269,84	2,32	2,98	4,98	29,87	8,03	56,52	39,42	125,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	63,17	0,44	0,05		10,34	0,37	8,77	12,50	30,70
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	28,80				0,16		8,77	7,56	12,31
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	34,37	0,44	0,05		10,18	0,37		4,94	18,39
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	90,75	1,58	2,86	0,82	12,46	3,97	3,38	10,12	55,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18,07	0,30	0,08	0,01	4,71	2,42	2,69	1,63	6,25
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,57						0,21	2,31	0,05
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	92,16			3,89	1,50	0,49	41,27	12,75	32,26
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,11			0,26	0,87	0,79	0,20	0,11	0,89
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT									
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	76,98	0,86	3,90	2,77	5,99	5,70	30,61	2,42	24,73
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,23						2,07	0,23	4,93
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5,08	0,33	3,57	0,18	0,90	0,11	0,01		0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,49			0,76		0,58		0,08	0,07
2.4	Đất quốc phòng	CQP									
2.5	Đất an ninh	CAN									
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,31	0,06		0,00	0,15	0,24	0,32	0,31	0,22
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,19			0,00	0,01	0,04	0,01		0,13

[illegible]

[illegible]

Biểu số 20/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ LANG SƠN

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P. Hoàng Văn Thụ	P. Tam Thanh	P. Vĩnh Trại	P. Đông Kinh	P. Chi Lăng	X. Hoàng Đồng	X. Quảng Lạc	X. Mai Pha
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	24,29						21,29	2,00	1,00
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NNP</i>									
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	6,00							5,00	1,00
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		50,05	16,12	0,20	2,97	6,41	4,66	10,31	6,40	2,98
	Trong đó:										
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại điều 118 Luật đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại điều 119 hoặc Điều 120 Luật đất đai	MHT/PNC	28,52	15,55	0,20	0,10	2,32	3,04	0,91	5,79	0,61
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	19,66	0,57		1,78	4,06	0,88	9,41	0,60	2,37
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,10					0,10			
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1,12			1,09	0,03				
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,64					0,64			

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ LẠNG SON

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Mã QH	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý, Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh		Ghi chú	
						Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất						Nghị quyết thu hồi đất	Nghị quyết CMD đất lúa, đất rừng		
							LUA	RPH	RDD	RSX						Các loại đất khác
I	Các công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện															
1	Công trình N thành phố Lạng Sơn (Ban CHQS thành phố, nằm trong dự án KĐT mới Mai Pha)	CQP	1,15	1,15		1,15					1,15	X. Mai Pha	QHCT KĐT mới Mai Pha	thu hồi theo dự án tổng KĐT Mai Pha		Chuyển tiếp
2	Công trình Đ thành phố Lạng Sơn (Ban CHQS thành phố, nằm trong dự án KĐT mới Mai Pha)	CQP	1,75	1,75		1,75					1,75	X. Mai Pha	QHCT KĐT mới Mai Pha	thu hồi theo dự án tổng KĐT Mai Pha		Chuyển tiếp
3	Công trình C thành phố Lạng Sơn (Ban CHQS thành phố)	CQP	6,00	6,00		6,00	0,15			5,71	0,14	X. Quảng Lạc	Đồi Khau Dài, thôn Quảng Liên 2	Thu hồi theo Điều 78, Luật Đất đai	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Điều chỉnh diện tích thực hiện dự án
4	Công trình Sân bay trực thăng Quảng Lạc/Quân khu I	CQP	2,80	2,80	0,48	2,31		2,31				X. Quảng Lạc; P. Chi Lăng	Tờ 83,84 phường Chi Lăng; Tờ 67, 68 xã Quảng Lạc	Thu hồi theo Điều 78, Luật Đất đai	thu hồi theo điều 78 Luật Đất đai 2024	Chuyển tiếp
5	Công trình Đ/Bộ CHBĐBP tỉnh	CQP	2,09	2,09	1,64	0,45					0,45	P. Chi Lăng	Tờ 31, thửa số 7 (BĐ 2023)	Thu hồi theo Điều 78, Luật Đất đai		Chuyển tiếp
6	Trụ sở làm việc công an tỉnh Lạng Sơn (GĐ1)	CAN	11,72	11,72		11,72	4,11			2,53	5,08	X. Mai Pha	Tờ số 45, 46, 56, 57 (BĐĐC 2022)	Thu hồi theo Điều 78, Luật Đất đai	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND 10/12/2022	Chuyển tiếp
7	Dự án Trụ sở làm việc công an tỉnh - Hạng mục: Trục đường đối ngoại và hạ tầng kỹ thuật Khu TĐC	DGT	3,68	3,68		3,68	1,54	0,05			2,09	X. Mai Pha	Tờ số 45,46,56,57 (BĐĐC 2022)	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	Chuyển tiếp
8	Mở rộng trụ sở phòng Cảnh sát PCCC và Cứu hộ, cứu nạn - Công an tỉnh Lạng Sơn	CAN	0,62	0,62	0,45	0,17					0,17	P. Đông Kinh	Thửa 370, 405, 406, 407 tờ 17; thửa 12, 13, 14 tờ 27 (BĐĐC2022)	Thu hồi theo Điều 78, Luật Đất đai		Chuyển tiếp
9	Trụ sở công an phường Tam Thanh	CAN	0,19	0,19		0,19					0,19	P. Tam Thanh	Tờ số 36,37 (BĐĐC1997)	Thu hồi theo Điều 78, Luật Đất đai		Điều chỉnh diện tích
10	Hỗ trợ xây dựng trụ sở Công an xã Hoàng Đồng	CAN	0,098	0,098		0,098					0,10	X. Hoàng Đồng	Thửa 186, tờ 86 (BĐĐC 2022)	Thu hồi theo Điều 78, Luật Đất đai		Điều chỉnh diện tích
11	Hỗ trợ xây dựng trụ sở Công an xã Quảng Lạc	CAN	0,100	0,100		0,100					0,10	X. Quảng Lạc	QHCT khu trung tâm xã	Thu hồi theo Điều 78, Luật Đất đai		Chuyển tiếp
12	Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT (phần đường giao thông và phần bãi đỗ thải, mỏ đất đắp)	DGT; DRA	77,59	77,59		77,59	14,63	25,31		24,68	12,97	X. Mai Pha, Hoàng Đồng	Có sơ đồ tuyến	Điều chỉnh diện tích, loại đất so với Nghị quyết số 27/NQ-HĐND 30/5/2024		Điều chỉnh diện tích
13	Khu đô thị mới Mai Pha	KDT	91,73	91,73		91,73	18,39				73,34	X. Mai Pha	Theo QHCT 1/500	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	Chuyển tiếp
14	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B (đoạn Km3+700 đến Km18)	DGT	1,89	1,89		1,89	0,95				0,94	X. Mai Pha	Có sơ đồ tuyến	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14/9/2023	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14/9/2023	Chuyển tiếp
15	Khách sạn Sân Golf Hoàng Đồng - Lạng Sơn. (tổng quy mô 192,85 ha)	TMD+ ONT+ ...	192,85	192,85	91,98	100,87	8,05			17,00	75,82	X. Hoàng Đồng	Theo QHCT 1/500	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Chuyển tiếp
16	Cải tạo, mở rộng cảnh quan khuôn viên trước cửa hang Tam Thanh, Phường Tam Thanh	DDD	0,11	0,11		0,11					0,11	P.Tam Thanh	Thửa 34, 35, 67 tờ số 26 (BĐĐC1997)	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022		Chuyển tiếp
17	Cải tạo, mở rộng cảnh quan cổng sau hang Nhị Thanh đến khuôn viên hang Tam Thanh	DDD	0,99	0,99		0,99					0,99	P.Tam Thanh	Thửa 64; tờ 26 (BĐĐC1997)	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/3/2025		Chuyển tiếp
18	Cải tạo chỉnh trang khu di tích, danh thắng Nhị - Tam Thanh, phường Tam Thanh	DDD	6,25	6,25	0,86	5,39	0,05				5,34	P.Tam Thanh	Tờ số 34,35 (BĐĐC1997)	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	Điều chỉnh tên, diện tích

STT	Hạng mục	Mã QH	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý, Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh		Ghi chú	
						Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất							Nghị quyết thu hồi đất	Nghị quyết CMD đất lúa, đất rừng		
							LUA	RPH	RDD	RSX	Các loại đất khác						
19	Mở rộng đền Cửa Nam	DDD	0,01	0,01		0,01					0,01	P. Chi Lăng	Thửa 45, 134 tờ 48 (BĐ1997)	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14/9/2023		Điều chỉnh loại đất	
20	Dự án Bệnh viện Y Dược học cổ truyền (hạng mục đường vào)	DYT	0,18	0,18		0,18	0,18					X. Hoàng Đồng	Thửa 46, 55, 56, 76,77,78 tờ 36 (BĐĐC 1997)	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	Chuyển tiếp	
21	Xây mới trạm y tế phường Chi Lăng	DYT	0,05	0,05		0,05					0,05	P. Chi Lăng	Thửa 197, tờ số 58 (BĐ 2023)	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 17/7/2021		Điều chỉnh diện tích	
22	Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh Lạng Sơn (mở rộng)	DGD	1,36	1,36	1,28	0,08					0,08	X. Mai Pha	Tờ số 9, 10 (BĐĐC 2022)	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14/9/2023		Chuyển tiếp	
23	Mở rộng Trường Tiểu học Hoàng Đồng (Điểm trường Khuổi Khuốc)	DGD	0,06	0,06	0,04	0,02					0,02	X. Hoàng Đồng	Thửa 405, 424 tờ 100 (BĐĐC 1997)	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022		Chuyển tiếp	
24	Cải tạo mở rộng điểm trường Bản Nhằng, trường tiểu học Quảng Lạc	DGD	0,15	0,15	0,09	0,05	0,05					X. Quảng Lạc	Thửa 41, tờ 8 (BĐĐC1997)	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Chuyển tiếp	
25	Cải tạo, mở rộng trường Mầm non Mai Pha	DGD	0,16	0,16	0,10	0,06					0,06	X. Mai Pha	Thửa số 349, tờ 57 (BĐĐC 2022)	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14/9/2023		Chuyển tiếp	
26	Xây dựng trường Tiểu học Chi Lăng 2	DGD	1,00	1,00		0,85	0,37				0,48	P. Chi Lăng	Tờ 64,65 BĐ 1997	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Điều chỉnh dự án bổ sung thêm hạng mục	
		DGT				0,15					0,15	P. Chi Lăng	Tờ 64,65 BĐ 1998				
27	Khu liên hợp thể thao tỉnh Lạng Sơn (Hạng mục: Sân vận động trung tâm, nhà thi đấu đa năng) (quy mô 48,03ha, giai đoạn 2024-2027 thực hiện 29ha)	DTT	48,03	29,00		29,00	7,39				10,91	10,70	X. Mai Pha	Có bản vẽ QHCT	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Điều chỉnh diện tích
28	Mở rộng và xây mới Nhà văn hóa khối 6, phường Đông Kinh	DVH	0,04	0,04	0,01	0,03					0,033	P. Đông Kinh	Thửa 215, 208, 218, 358, 216 tờ 19 (BĐĐC2022)	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024		Điều chỉnh diện tích	
29	Mở rộng khuôn viên và đường vào nhà văn hóa khối 9, phường Đông Kinh	DVH	0,05	0,05	0,03	0,02					0,02	P. Đông Kinh	Thửa 30, 32, 14 tờ 37 (BĐĐC2022)	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023		Chuyển tiếp	
30	Xây mới Nhà văn hóa khối 3, phường Đông Kinh	DVH	0,10	0,10		0,10					0,10	P. Đông Kinh	Thửa 01 tờ 37 (BĐĐC2022)	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023		Chuyển tiếp	
31	Xây dựng Nhà văn hóa khối 4, phường Hoàng Văn Thụ	DVH	0,04	0,04		0,04					0,04	P. Hoàng Văn Thụ	Thửa 103, tờ số 29 (BĐĐC1997)	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022		Chuyển tiếp	
32	Mở rộng nhà văn hóa khối 12, phường Hoàng Văn Thụ	DVH	0,04	0,04	0,03	0,01					0,01	P. Hoàng Văn Thụ	Thửa 148; tờ 09 (BĐĐC1997)	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022		Chuyển tiếp	
33	Mở rộng Nhà văn hóa Khối 9, phường Tam Thanh	DVH	0,04	0,04	0,02	0,02					0,02	P. Tam Thanh	Thửa số 42, 43; tờ 53 (BĐĐC1997)	Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021		Chuyển tiếp	
34	Xây dựng mới Nhà văn hóa khối 1, phường Vĩnh Trại	DVH	0,02	0,02		0,02					0,02	P. Vĩnh Trại	Thửa 121, tờ 31 (BĐĐC2021)	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024		Điều chỉnh vị trí, diện tích	
35	Nhà văn hóa thôn Nà Sèn (khu đất Điểm trường Kéo Tầu (Trường Tiểu học Hoàng Đồng))	DVH	0,03	0,03		0,03					0,03	X. Hoàng Đồng	Thửa 234 tờ số 110 (BĐ chỉnh lý)	Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021		Điều chỉnh diện tích	
36	Xây dựng Sân thể thao thôn Nà Sèn - Tổng Huồng	DTT	0,05	0,05		0,05				0,05		X. Hoàng Đồng	Thửa 167,tờ 110 (BĐ chỉnh lý)	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Điều chỉnh vị trí	
37	Nhà văn hóa và sân thể thao thôn Đồng Ân	DVH+ DTT	0,04	0,04		0,04					0,04	X. Hoàng Đồng	Thửa 427, tờ 54 (BĐĐC 1997)	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023		Chuyển tiếp	
38	Mở rộng Nhà văn hóa thôn và xây dựng sân thể thao thôn Chi Mạc – Nà Kéo	DVH	0,05	0,05	0,01	0,03					0,03	X. Hoàng Đồng	Thửa 369, 410,481 tờ 75 (BĐ chỉnh lý)	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Chuyển tiếp	
39	Xây dựng nhà văn hóa thôn Hoàng Sơn	DVH	0,06	0,06	0,04	0,02				0,02		X. Hoàng Đồng	Thửa 353, tờ 10 (BĐĐC1997)	Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	Điều chỉnh tách dự án	
40	Xây dựng sân thể thao thôn Hoàng Sơn	DTT	0,05	0,05		0,05				0,04	0,01	X. Hoàng Đồng	Thửa 353, tờ 10 (BĐĐC1997)	Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	Điều chỉnh tách dự án	

STT	Hạng mục	Mã QH	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý, Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh		Ghi chú	
						Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất						Nghị quyết thu hồi đất	Nghị quyết CMDĐ đất lúa, đất rừng		
							LUA	RPH	RDD	RSX						Các loại đất khác
41	Nhà văn hóa và Sân thể thao thôn Nà Pàn, xã Hoàng Đồng	DVH+ DTT	0,09	0,09		0,09					0,09	X. Hoàng Đồng	Thửa 221, 252, 253 tờ 128 (BĐ2022)	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14/9/2023		Chuyển tiếp
42	Xây dựng nhà văn hóa và sân thể thao thôn Pàn Pè	DVH+ DTT	0,05	0,05	0,01	0,03					0,03	X. Hoàng Đồng	Thửa 153, 128 tờ số 112 (BĐ2022)	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024		Điều chỉnh gộp dự án
43	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đồi Chè	DVH	0,02	0,02		0,02					0,02	X. Hoàng Đồng	Thửa 667 tờ số 106 (BĐ2022)	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14/9/2023		Chuyển tiếp
44	Xây dựng sân thể thao thôn Đồi Chè	DTT	0,03	0,03		0,03					0,03	X. Hoàng Đồng	Thửa 629 tờ số 106 (BĐ2022)	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024		Điều chỉnh vị trí
45	Xây dựng sân thể thao thôn Tàng Khám	DTT	0,02	0,02		0,02					0,02	X. Hoàng Đồng	Thửa 382,383,432, 434 tờ số 52 (BĐ2022)	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024		Điều chỉnh vị trí
46	Xây dựng Nhà văn hóa và Sân thể thao thôn Hoàng Thanh	DVH+ DTT	0,03	0,03	0,02	0,01					0,01	X. Hoàng Đồng	Thửa 181, 182 tờ số 116 (BĐ2022)	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30/5/2024		Chuyển tiếp
47	Nhà văn hóa thôn Hoàng Trung+ sân thể thao	DVH+ DTT	0,07	0,07		0,07				0,00	0,07	X. Hoàng Đồng	Thửa 270,271,272 tờ số 44 (BĐ2022)	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14/9/2023	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14/9/2023	Chuyển tiếp
48	Xây dựng sân thể thao thôn Khòn Pát	DTT	0,04	0,04		0,04					0,04	X. Mai Pha	Thửa 124, 226, tờ 48 (BĐĐC 2022)	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024		Điều chỉnh vị trí, diện tích
49	Xây dựng sân thể thao thôn Khòn Phở	DTT	0,05	0,05		0,05					0,05	X. Mai Pha	Tờ 46 (BĐĐC 2022)	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024		Điều chỉnh vị trí, diện tích
50	Xây dựng nhà văn hóa, sân thể thao thôn Co Măn	DTT	0,06	0,06		0,06					0,06	X. Mai Pha	Thửa số 135, tờ 57 (BĐĐC 2022)	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024		Điều chỉnh tên dự án
51	Xây dựng Sân thể thao thôn Mai Thành	DTT	0,02	0,02		0,02					0,02	X. Mai Pha	Thửa số 421, tờ 57 (BĐĐC 2022)	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023		Chuyển tiếp
52	Xây dựng Sân thể thao thôn Bình Cầm	DTT	0,17	0,17		0,17				0,11	0,07	X. Mai Pha	Thửa số 19,20,21, 22, 201, tờ 59 (BĐĐC 2022)	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Điều chỉnh vị trí, diện tích
53	Xây dựng nhà văn hóa thôn Rọ Phái	DVH	0,05	0,05		0,05				0,05		X. Mai Pha	Thửa 251 tờ 45 (BĐĐC 2022)	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Điều chỉnh vị trí, diện tích
54	Mở rộng nhà văn hóa, sân thể thao thôn Quảng Trung 3, xã Quảng Lạc	DVH+ DTT	0,06	0,06	0,02	0,04					0,04	X. Quảng Lạc	Thửa 100,129, 130, 131, 280 tờ 74 (BĐĐC1997)	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30/5/2024		Chuyển tiếp
55	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Quảng Trung 2	DVH+ DTT	0,05	0,05		0,05					0,05	X. Quảng Lạc	Tờ BD số 74, 1 phần các thửa 27,77,279 và 51 (BĐĐC1997)	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022		Chuyển tiếp
56	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Quảng Tiến 2, xã Quảng Lạc	DVH+ DTT	0,15	0,15		0,15					0,15	X. Quảng Lạc	Tờ BD số 8, thửa đất số 97,98,125 (BĐĐC1997)	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30/5/2024		Chuyển tiếp
57	Xây dựng nhà văn hóa và sân thể thao thôn Quảng Liên 3	DVH+ DTT	0,06	0,06		0,06	0,06					X. Quảng Lạc	Thửa 139, 138 tờ số 55 (BĐĐC1997)	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	Chuyển tiếp
58	Mở rộng vườn thực nghiệm Trung tâm Ứng dụng, phát triển khoa học - công nghệ và Đo lường, chất lượng sản phẩm	DKH	2,29	2,29	1,83	0,46					0,46	P. Đông Kinh	Thửa 18, 23, 24 tờ 14 (BĐĐC2022)	Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021		Chuyển tiếp
59	Trại thực nghiệm và các trang thiết bị kỹ thuật	DKH	4,97	4,97		4,97	3,01				1,96	X. Quảng Lạc	Tờ số 82,91, 92	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/3/2025	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/3/2025	Chuyển tiếp
60	Trung tâm Trợ giúp xã hội tỉnh Lạng Sơn	DXH	6,57	6,57		6,57	1,18			3,63	1,76	X. Quảng Lạc	Tờ số 90,91 (BĐĐC1997)	Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã QH	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý, Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh		Ghi chú	
						Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất						Nghị quyết thu hồi đất	Nghị quyết CMD đất lúa, đất rừng		
							LUA	RPH	RDD	RSX						Các loại đất khác
61	Chỉnh trang, cải tạo vỉa hè các đường: Lê Lợi (đoạn từ Trần Đăng Ninh đến Bà Triệu); đường Bà Triệu (từ đường Lê Lợi đến Lý Thái Tổ).	DGT	0,67	0,67	0,65	0,03					0,03	P. Vĩnh Trại, Đông Kinh	Sơ đồ tuyến của BQLDAĐTXD thành phố	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023		Chuyển tiếp
62	Cải tạo, chỉnh trang vỉa hè Ngô Quyền (đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã 3 Ngô Quyền - Lê Lợi)	DGT	0,38	0,38	0,34	0,04					0,04	P. Vĩnh Trại	Sơ đồ tuyến của BQLDAĐTXD thành phố	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023		Chuyển tiếp
63	Cải tạo, mở rộng đường Bà Triệu (đoạn Lý Thái Tổ - Nguyễn Đình Chiểu)	DGT	1,43	1,43	0,94	0,49					0,49	P. Đông Kinh	Sơ đồ tuyến của BQLDAĐTXD thành phố	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023		Chuyển tiếp
64	Xây dựng các tuyến đường đối ngoại giáp Nhà ở xã hội 2 và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư liền kề, thành phố Lạng Sơn	DGT	1,82	1,82		1,82	0,79				1,03	P.Đông Kinh, Xã Mai Pha	Sơ đồ tuyến của BQLDAĐTXD thành phố	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14/9/2023	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14/9/2023	Chuyển tiếp
65	Bãi đỗ xe buýt xã Mai Pha	DGT	0,48	0,48		0,48	0,39				0,09	X. Mai Pha	Tờ số 19, số 27 (BĐĐC 2022)	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Điều chỉnh diện tích
66	Công viên bờ sông Kỳ Cùng (Đoạn từ cầu Đông Kinh đến đối diện khách sạn Đông Kinh), thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Hạng mục: Cải tạo, mở rộng vỉa hè đường Nguyễn Du (đoạn từ khách sạn Đông Kinh đến cầu Đông Kinh)	DGT	0,72	0,72	0,56	0,16					0,16	P. Đông Kinh	Sơ đồ tuyến của BQLDAĐTXD thành phố	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024		Điều chỉnh tên, diện tích dự án
67	Nút giao thông số 7A, khu đô thị Phú Lộc IV	DGT	0,05	0,05		0,050					0,05	P. Vĩnh Trại	Mảnh trích đo địa chính số 18-2022	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024		Điều chỉnh diện tích
68	Nâng cấp, cải tạo đường vào trường THCS xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn	DGT	0,23	0,23		0,23					0,23	X. Mai Pha	Tờ số 18, 19 (BĐĐC 2022)	Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021		Chuyển tiếp
69	Đường dẫn vào Khu tái định cư đường Lý Thái Tổ (kéo dài)	DGT	0,99	0,99		0,99	0,07				0,92	P. Đông Kinh, X. Mai Pha	Tờ số 09, 10 (BĐĐC 2022)	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Chuyển tiếp
70	Cải tạo, mở rộng đường và hệ thống thoát nước đường Trần Quang Khải đoạn từ Ngâm Thác Trà đến đường Văn Vĩ	DGT	1,02	1,02	1,01	0,01					0,01	P. Chi Lăng	Có sơ đồ tuyến	Điều chỉnh so với Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14/9/2023		Điều chỉnh diện tích
71	Mở rộng đường Tổ Sơn	DGT	0,03	0,03		0,03					0,03	P. Chi Lăng	Thửa 25, tờ số 40 (BĐ2023)	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022		Điều chỉnh diện tích
72	Đường từ đường Bà Triệu đến đường Bắc Sơn qua khu dân cư K3	DGT	0,13	0,13		0,13					0,13	Phường Hoàng Văn Thụ	Theo bản vẽ ranh giới dự án	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14/9/2023		Chuyển tiếp
73	Mở mới đường liên thôn Nà Sèn - Đồi Chè và nâng cấp mở rộng đường thôn Đồi Chè, xã Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn	DGT	0,97	0,97		0,97	0,34				0,63	X. Hoàng Đồng	Sơ đồ tuyến của BQLDAĐTXD thành phố	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Chuyển tiếp
74	Cải tạo, mở rộng mặt đường giao thông vào thôn Tằng Khám, xã Hoàng Đồng	DGT	0,94	0,94		0,94	0,05			0,19	0,70	X. Hoàng Đồng	Sơ đồ tuyến của BQLDAĐTXD thành phố	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Chuyển tiếp
75	Cải tạo, nâng cấp đường Chu Văn An	DGT	1,42	1,42		1,42					1,42	P. Vĩnh Trại, P. Đông Kinh	Có bản vẽ ranh giới dự án của BQLDAĐTXD thành phố	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024		Điều chỉnh tên dự án
76	Đường Lương Văn Tri (đoạn Bắc Sơn – Bà Triệu)	DGT	0,40	0,40	0,33	0,08					0,08	P. Hoàng Văn Thụ	Theo bản vẽ ranh giới dự án	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/3/2025		Điều chỉnh tên dự án
77	Dự án kè bờ phải sông Kỳ Cùng thành phố Lạng Sơn, đoạn từ trường THPT Chu Văn An đến cầu 17/10	DTL	8,24	8,24		8,24					8,24	P. Đông Kinh	Có sơ đồ tuyến	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024		Điều chỉnh loại đất thu hồi

STT	Hạng mục	Mã QH	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý, Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh		Ghi chú	
						Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất						Nghị quyết thu hồi đất	Nghị quyết CMD đất lúa, đất rừng		
							LUA	RPH	RDD	RSX						Các loại đất khác
78	Kè bờ trái sông Kỳ Cùng, đoạn từ sân bay Mai Pha đến cầu Đông Kinh thành phố Lạng Sơn	DTL	4,16	4,16		4,16	0,08				4,08	P. Chi Lăng, X. Mai Pha	Có sơ đồ tuyển	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Chuyển tiếp
79	Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập WB8, tỉnh Lạng Sơn: Hồ Bó Chuông	DTL	0,59	0,59		0,59	0,03			0,28	0,28	X. Mai Pha	Có bản vẽ trích đo thu hồi	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Điều chỉnh diện tích
80	Kè bảo vệ bờ sông Kỳ Cùng (giai đoạn 3), thành phố Lạng Sơn	DTL	0,04	0,04		0,04					0,04	P. Tam Thanh	Theo bản vẽ ranh giới dự án	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Chuyển tiếp
81	Kè chống sạt lở bờ sông Kỳ Cùng, tỉnh Lạng Sơn	DTL	5,61	5,61		5,61					5,61	P. Đông Kinh và X. Mai Pha	Có sơ đồ tuyển	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/3/2025		Điều chỉnh diện tích
82	Dự án Kè suối Lao Ly	DTL	2,22	2,22	2,20	0,02					0,02	P.Hoàng Văn Thụ, P.Tam Thanh, P.Vĩnh Trại	Có sơ đồ tuyển	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Chuyển tiếp
83	Cải tạo đường dây 110kV Bắc Giang - Lạng Sơn	DNL	0,144	0,144		0,144	0,027			0,078	0,040	Xã Hoàng Đồng, phường Tam Thanh, xã Quảng Lạc	Công trình dạng tuyến của điện lực	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/3/2025	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/3/2025	Điều chỉnh diện tích
84	Xuất tuyến trung áp lộ 475, 477 sau TBA 110 kV Cao Lộc	DNL	0,045	0,045		0,045	0,015			0,005	0,025	P. Hoàng Văn Thụ; Xã Hoàng Đồng	Công trình dạng tuyến của điện lực	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/3/2025	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/3/2025	Điều chỉnh diện tích, địa điểm
85	Cây TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực các huyện Chi Lăng, Hữu Lũng, Cao Lộc, TP Lạng Sơn năm 2025	DNL	0,094	0,094		0,094	0,015			0,022	0,057	X. Mai Pha	Công trình dạng tuyến của điện lực	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30/5/2024	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30/5/2024	Điều chỉnh tên, diện tích
86	Nâng cao chất lượng của lưới điện hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC khu vực phường Chi Lăng, xã Hoàng Đồng, Mai Pha, Quảng Lạc, TP Lạng Sơn; xã Hồng Phong, Gia Cát, Thụy Hùng, Hợp Thành, Xuất Lễ, huyện Cao Lộc	DNL	0,120	0,120		0,120	0,022			0,006	0,092	Phường Chi Lăng và các xã Hoàng đồng, Mai Pha, Quảng Lạc.	Công trình dạng tuyến của điện lực	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30/5/2024	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30/5/2024	Điều chỉnh tên, diện tích
87	Cải tạo lưới 22kV nâng cao hiệu quả mạch vòng phía Bắc và phía Đông Thành Phố Lạng Sơn	DNL	0,011	0,011		0,011					0,011	P. Vĩnh Trại; P. Hoàng Văn Thụ	Công trình dạng tuyến của điện lực	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023		Chuyển tiếp
88	Cây TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực Thành Phố Lạng Sơn năm 2024	DNL	0,029	0,029		0,029	0,005				0,024	Các phường Hoàng Văn Thụ, Đông Kinh, Chi Lăng, Vĩnh Trại, xã Mai Pha, xã Hoàng Đồng	Công trình dạng tuyến của điện lực	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Điều chỉnh diện tích
89	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 22kV khu vực Thành Phố Lạng Sơn, 35kV khu vực huyện Hữu Lũng, Cao Lộc theo phương án đa chia đa nối (MDMC) năm 2024	DNL	0,040	0,040		0,040	0,005			0,005	0,030	Phường Tam Thanh, Xã Hoàng Đồng	Công trình dạng tuyến của điện lực	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Điều chỉnh diện tích, bổ sung địa điểm
90	Xuất tuyến trung áp lộ 371,373, 375 sau TBA 110kV Cao Lộc	DNL	0,058	0,058		0,058	0,020			0,006	0,032	X. Mai Pha, P.Đông Kinh, P.Vĩnh Trại	Công trình dạng tuyến của điện lực	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/3/2025	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/3/2025	Chuyển tiếp
91	Xuất tuyến trung áp lộ 377, 479 sau TBA 110kV Cao Lộc	DNL	0,058	0,058		0,058	0,020			0,006	0,032	X. Mai Pha, P.Đông Kinh, P.Vĩnh Trại.	Công trình dạng tuyến của điện lực	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/3/2025	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/3/2025	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã QH	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý, Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh		Ghi chú
						Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất							Nghị quyết thu hồi đất	Nghị quyết CMD đất lúa, đất rừng	
							LUA	RPH	RDD	RSX	Các loại đất khác					
92	Xuất tuyến trung áp 22kV lộ 471, 473 sau TBA 110kV Cao Lộc	DNL	0,052	0,052		0,052	0,015			0,005	0,032	X. Mai Pha, P.Đông Kinh, P.Vĩnh Trại.	Công trình dạng tuyến của điện lực	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/3/2025	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/3/2025	Điều chỉnh địa điểm
93	Nâng cao năng lực mạch vòng 22kV khu vực phía Nam thành phố Lạng Sơn	DNL	0,080	0,080		0,080	0,015			0,015	0,050	Các phường, xã	Công trình dạng tuyến của điện lực	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14/9/2023	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14/9/2023	Chuyển tiếp
94	Cải tạo lưới điện hạ thế nông thôn các xã Hoàng Đồng Thành phố Lạng Sơn; xã Thành Hòa, Bắc La, Tân Tác, Hồng Thái huyện Văn Lãng; xã Chi Lăng, Kháng Chiến, Quốc Việt huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn năm 2023	DNL	0,055	0,055		0,055	0,010			0,005	0,040	Xã Hoàng Đồng	Công trình dạng tuyến của điện lực	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	Chuyển tiếp
95	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của lưới điện trung áp 22kV tỉnh Lạng Sơn theo phương pháp đa chia đa nối.	DNL	0,035	0,035		0,035	0,003				0,032	P. Hoàng Văn Thụ, Vĩnh Trại, Tam Thanh, xã Hoàng Đồng, xã Mai Pha	Công trình dạng tuyến của điện lực	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Điều chỉnh diện tích
96	Cây các MBA CQT lưới điện và giảm tổn thất điện năng Khu vực huyện Cao Lộc, TP Lạng Sơn năm 2021	DNL	0,034	0,034		0,034	0,003				0,031	Các xã, phường	Công trình dạng tuyến của điện lực	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Điều chỉnh diện tích
97	Cây TBA CQT lưới điện, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Văn Lãng, Cao Lộc, TP Lạng Sơn năm 2022	DNL	0,037	0,037		0,037	0,005				0,032	Các xã, phường	Công trình dạng tuyến của điện lực	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Điều chỉnh diện tích
98	Xây dựng công trình công cộng phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao cộng đồng khối Đại Thắng	DKV+ DTT	0,11	0,11		0,11					0,11	P. Chi Lăng	Thửa 197, tờ 58 (BĐ 2023)	Đã thu hồi xong theo dự án Phai Luông		Điều chỉnh loại đất
99	Xây dựng công viên Quảng Lạc, thành phố Lạng Sơn	DKV	1,69	1,69		1,69					1,69	X. Quảng Lạc	QHCT khu trung tâm xã (tờ số 82)	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022		Điều chỉnh diện tích
100	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ thành phố Lạng Sơn	NTD	0,86	0,86	0,58	0,27					0,27	X. Hoàng Đồng	Thửa 240, 272, 273, 320 tờ 86 (BĐĐC 1997)	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14/9/2023		Chuyển tiếp
101	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ thành phố Lạng Sơn – Giai đoạn 2	NTD	0,04	0,03		0,03					0,03	X. Hoàng Đồng	Thửa 455,456 tờ số 86 (BĐ2022)	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Điều chỉnh diện tích
102	Mở rộng trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh và xây dựng Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn	TSC	0,73	0,73		0,73	0,70				0,03	X. Mai Pha	Thửa 539, 540, 544, 570, 568, 569, 573, 572, 574, 391, 402, 418, 426 Tờ 45 (BĐĐC 2022)	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Chuyển tiếp
103	Dự án thu hồi mở rộng trụ sở UBND phường Chi Lăng	TSC	0,11	0,11	0,09	0,03					0,03	P. Chi Lăng	Thửa 135, tờ 9 (BĐ 2023)	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023		Chuyển tiếp
104	Trạm quan trắc môi trường nước mặt tự động	DMT	0,02	0,02		0,02					0,02	X. Mai Pha	Mảnh trích đo tờ số 47	Không phải thu hồi đất, sử dụng đất sông suối		Điều chỉnh loại đất
105	Tăng cường năng lực kiểm định công trình xây dựng tỉnh Lạng Sơn và vùng Đông bắc Bắc Bộ thuộc Trung tâm Kiểm định chất lượng CTXD Lạng Sơn	DSK	0,25	0,25		0,25					0,25	P. Tam Thanh	Thửa 33,34, 35, 18, tờ 51; Thửa 36,48, 49, tờ số 52 (BĐĐC 1997)	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022		Điều chỉnh loại đất
106	Khu đất Trung tâm phòng chống sốt rét ký sinh trùng điều chuyển giao cho Chi cục ATVSTP	DSK	0,03	0,03		0,03					0,03	P. Chi Lăng	Thửa 27, tờ số 8 (BĐ 2023)	Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Điều chỉnh loại đất
107	Cải tạo, nâng cấp công trình làm trụ sở làm việc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố	DSK	0,09	0,09		0,09					0,09	X. Mai Pha	Thửa 196, tờ 46 (BĐĐC 2022)	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023		Điều chỉnh loại đất

STT	Hạng mục	Mã QH	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý, Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh		Ghi chú
						Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất							Nghị quyết thu hồi đất	Nghị quyết CMD đất lúa, đất rừng	
							LUA	RPH	RDD	RSX	Các loại đất khác					
108	Khu đô thị mới Bến Bắc, thành phố Lạng Sơn	KDT	9,95	9,95	8,97	0,97					0,97	P. Tam Thanh	QHCT 1/500	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Đã giao đất 89.731,8m2
109	Khu tái định cư, dân cư Nam Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Lạng Sơn: Tổng quy mô dự án 197.624,3m2, gồm: Khu BT: Khu phía Đông đường Bà Triệu (quy mô 94.651,2 m2) và Khu đối ứng: Khu phía Tây đường Bà Triệu (quy mô 102.973,1 m2)	KDC	9,47	9,47		9,47	2,51				6,96	P. Đông Kinh	QHCT 1/500	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14/9/2023	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14/9/2023	Chuyển tiếp
		KDC	10,30	10,30		10,30					10,30	P. Đông Kinh	QHCT 1/500	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14/9/2023		Chuyển tiếp
110	Dự án Khu đô thị mới Đông Kinh, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn	KDT	17,65	17,65	2,47	15,18	7,67				7,51	P. Đông Kinh	QHCT 1/500	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	Chuyển tiếp
111	Nhà ở xã hội, thành phố Lạng Sơn - Nhà số 02	KDC	1,85	1,85		1,85					1,85	P. Đông Kinh	Tờ số 23, 34 (BĐĐC 2022)	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/3/2025		Chuyển tiếp
112	Mở rộng Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khối 8, phường Đông Kinh	DGT	0,12	0,12		0,12					0,12	P. Đông Kinh	Tờ số 13, 14 (BĐĐC 2022)	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023		Chuyển tiếp
113	Đường Lý Thái Tổ kéo dài và khu dân cư, tái định cư thành phố Lạng Sơn	KDC	24,51	24,51		24,51	3,04				21,47	P.Đông Kinh, X. Mai Pha	Ranh giới nghiên cứu dự án	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	Chuyển tiếp
114	Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I (quy mô 57,1694 ha, hiện trạng có 35,4 ha)	KDT	45,03	45,03	35,24	9,79	0,29			1,88	7,62	X. Hoàng Đồng	QHCT 1/500	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/3/2025	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/3/2025	Chuyển tiếp
115	Khu dân cư tại xã Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn và xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng sơn	KDC	0,56	0,56		0,56				0,00	0,56	X. Hoàng Đồng	Thửa 181, 195 tờ số 77 (BĐĐC1997)	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30/5/2024		Chuyển tiếp
116	Khu đô thị Phú Lộc I, II và đường 37m	KDT	26,48	26,48	26,03	0,45	0,16				0,28	P. Hoàng Văn Thụ	QHCT 1/500	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/3/2025	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/3/2025	Chuyển tiếp
117	Khu đô thị Phú Lộc III	KDT	8,96	8,96	8,30	0,65	0,01				0,64	P. Hoàng Văn Thụ	QHCT 1/500	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/3/2025	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/3/2025	Chuyển tiếp
118	Khu đô thị Phú Lộc IV	KDT	31,16	31,16	31,06	0,10					0,10	P. Hoàng Văn Thụ	QHCT 1/500	Đã thu hồi đất		Chuyển tiếp
	Dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư Phú Lộc IV - Điểm tái định cư tiếp giáp nút giao thông số 4, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Lạng Sơn	ODT+CCC	1,88	1,88	1,39	0,49					0,49	P. Hoàng Văn Thụ	QHCT 1/500	Đã thu hồi đất		
119	Dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư Phú Lộc IV - Điểm tái định cư tiếp giáp nút giao thông số 4, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Lạng Sơn (Nút giao thông số 3, tuyến đường số 5)	DGT	0,23	0,23		0,23					0,23	P. Hoàng Văn Thụ	Trích đo VPĐK	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023		Chuyển tiếp
120	Đầu tư xây dựng khu tái định cư Phú Lộc IV - Điểm tái định cư tiếp giáp nút giao thông số 4, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Lạng Sơn (Nút giao thông số 4, tuyến đường số 7)	DGT+ODT	0,26	0,26		0,26					0,26	P. Hoàng Văn Thụ	Theo bản vẽ ranh giới dự án	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14/9/2023		Chuyển tiếp
121	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khối 9, phường Vĩnh Trại (Ao Cạn - Bãi Than)	KDC	0,33	0,33		0,33					0,33	P. Vĩnh Trại	Mảnh trích đo địa chính số 01-2021	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022		Chuyển tiếp
122	Tiểu khu Tái định cư Khối 9 phường Vĩnh Trại	KDC	1,57	1,57		1,57					1,57	P. Vĩnh Trại	Theo bản vẽ ranh giới dự án	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023		Chuyển tiếp
123	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư và dân cư Mỹ Sơn	KDC	2,23	2,23		2,23				0,35	1,88	P. Vĩnh Trại	Theo bản vẽ ranh giới dự án	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	Chuyển tiếp
124	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Trần Quang Khải, phường Chi Lăng	KDC	2,08	2,08	1,04	1,04					1,04	P. Chi Lăng	QHCT 1/500 (tờ 34,35, BĐ 2023)	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024		Điều chỉnh diện tích, loại đất thu hồi

STT	Hạng mục	Mã QH	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý, Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh		Ghi chú	
						Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất						Nghị quyết thu hồi đất	Nghị quyết CMD đất lúa, đất rừng		
							LUA	RPH	RDD	RSX						Các loại đất khác
125	Xây dựng khu dân cư và cải tạo hệ thống thoát nước từ Đèo Giang đến cầu Ba Toa	ODT	1,00	1,00		1,00					1,00	P. Chi Lăng	Tờ 23 (BĐ1997); Tờ 17 (BĐ 2023)	Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021		Chuyển tiếp
126	Khu A tái định cư I - Mai Pha, thành phố Lạng Sơn	KDT	7,84	7,84	7,55	0,29				0,29	0,00	X. Mai Pha	QHCT 1/500	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Chuyển tiếp
127	Khu đô thị Green Garden tại xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn và xã Yên Trạch huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn (Quy mô 37,71 ha)	KĐT	37,71	25,70		25,70	2,17			17,15	6,38	X. Mai Pha	QHCT 1/500	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Điều chỉnh diện tích thực hiện
128	Khu dân cư mới xã Quảng Lạc, thành phố Lạng Sơn (quy mô 14,45ha)	ONT+DHT	14,45	14,45		14,45	6,48			0,04	7,93	X. Quảng Lạc	Bản vẽ đề xuất vị trí dự án	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Điều chỉnh diện tích
	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất															
129	Dự án đầu tư trồng rừng, chăm sóc rừng kết hợp xây dựng khu du lịch sinh thái và bảo vệ môi trường	TMD+NKH+...	29,64	29,64		29,64				29,64		X. Hoàng Đồng	Tờ số 115, 121 (BĐĐC2022)	Quyết định số 1317/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt điều chỉnh chủ trương thực hiện dự án		Chuyển tiếp
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78, điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai															
130	Trụ sở công an phường Vĩnh Trại (vị trí mới)	CAN	0,07	0,07		0,07					0,07	P. Tam Thanh	Thửa 46, tờ 38 (BĐCL)	thu hồi theo điều 78 Luật Đất đai 2024		Bổ sung mới
131	Trụ sở công an phường Hoàng Văn Thụ (vị trí mới)	CAN	0,05	0,05		0,05					0,05	P. Tam Thanh	KĐT Phú Lộc III	thu hồi theo điều 78 Luật Đất đai 2024		Bổ sung mới
132	Bãi đỗ tải (đất đá thừa) phục vụ Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	DRA	1,43	1,43		1,43	0,27	0,21		0,40	0,55	X. Hoàng Đồng	Có tọa độ	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Bổ sung mới
133	Cải tạo mặt đường và hệ thống thoát nước thôn Bình Cầm	DGT	1,63	1,63	1,36	0,27				0,19	0,09	X. Mai Pha	Sơ đồ tuyến của BQLDAĐTXD thành phố	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Bổ sung mới
134	Cải tạo, chỉnh trang nút giao thông ngã tư đường Lý Thường Kiệt với đường Trần Phú (Khu đô thị Phú Lộc IV)	DGT	0,54	0,54	0,49	0,06					0,06	P. Hoàng Văn Thụ	Sơ đồ tuyến của BQLDAĐTXD thành phố	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/3/2025		Bổ sung mới
135	Đường dây 110kV từ TBA 110kV Lạng Sơn- NB Na Dương	DNL	0,230	0,230		0,230	0,053			0,033	0,144	Xã Hoàng Đồng, các phường Hoàng Văn Thụ, Tam Thanh, Chi Lăng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/3/2025	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/3/2025	Bổ sung mới
136	Nhà máy điện gió Cao Lộc 55MW	DNL	0,15	0,15		0,15					0,15	X. Mai Pha	Phản móng cột truyền dẫn	Công văn số 1576/SCT-QLNL ngày 10/9/2024 của Sở Công thương về việc đăng ký danh mục nhu cầu sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn các huyện/thành phố, tỉnh Lạng Sơn; Văn bản số 114w/BREWPV-LSN ngày 17/9/2024 của Công ty TNHH BayWa r.e.Wind Projects Việt Nam		Bổ sung mới
137	Khu đô thị Mỹ Sơn, thành phố Lạng Sơn và huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn (quy mô 39,5 ha, trong đó phường Vĩnh Trại 3,89ha)	KĐT	39,50	3,89		3,89				3,89		P. Vĩnh Trại	Có QHCT	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Bổ sung mới
III	Các công trình, dự án theo theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai															
138	Quy hoạch đất ở từ việc xử lý quỹ đất, tài sản công trên địa bàn thành phố											Các phường, xã				Chuyển tiếp
	Đất ở khu đất Công ty quản lý và sửa chữa đường bộ Lạng Sơn - thôn Hoàng Tân	ONT	0,33	0,33		0,33					0,33	X. Hoàng Đồng	Thửa 778,780,783, tờ 86 (BĐ2022)			

STT	Hạng mục	Mã QH	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý, Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh		Ghi chú	
						Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất						Nghị quyết thu hồi đất	Nghị quyết CMD đất lúa, đất rừng		
							LUA	RPH	RDD	RSX						Các loại đất khác
	Đất ở khu đất Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Lạng Sơn - thôn Hoàng Tân	ONT	0,16	0,16		0,16					0,16	X. Hoàng Đồng	Thửa 750, tờ số 86 (BĐĐC2022)			
	Khu đất tập thể cạnh trường tiểu học xã Hoàng Đồng thôn Hoàng Tân	ONT	0,28	0,28		0,28					0,28	X. Hoàng Đồng	Tờ số 86 (BĐĐC2022)			
	Khu đất Trường Trung cấp nông nghiệp (cũ) thuộc thôn Trung Cấp	ONT	0,25	0,25		0,25					0,25	X. Mai Pha	Tờ số 19 (BĐĐC2022)			
	Khu đất do Công ty cổ phần Quản lý và xây dựng giao thông Lạng Sơn quản lý tại đường Trần Quang Khải	ODT	0,04	0,04		0,04					0,04	P. Chi Lăng	Thửa 106, tờ số 19 (BĐ 1997)			
	Đất ở khu tập thể Công an tỉnh	ODT	0,02	0,02	0,02							P. Chi Lăng	Tờ 10 (BĐ 1997)			
	Đất ở khu Thực phẩm (Kho muối cũ)	ODT	0,10	0,10	0,10							P. Đông Kinh	Khối 7			
	Đất ở khu sân kho HTX Liên Thành	ODT	0,05	0,05	0,05							P. Đông Kinh	Khối 10			
	Đất ở Khu đất cạnh Trường Việt Thắng cũ (nay là trường THCS Tam Thanh) khối 7+8	ODT	0,21	0,21	0,21							P. Tam Thanh	Tờ số 14,21 (BĐĐC 1997)			
	Đất ở Khu Thị đội cũ (khối 8)	ODT	0,06	0,06	0,06							P. Tam Thanh	Khối 8			
	Đất ở khu Hợp tác xã Thành Quang cũ	ODT	0,32	0,32	0,32							P. Tam Thanh	Khối 10			
	Đất ở khu Hợp tác xã Mẫu Sơn cũ khối 3	ODT	0,01	0,01	0,01							P. Tam Thanh	Khối 3			
	Đất ở khu Hội làm vườn tỉnh Lạng Sơn cũ	ODT	0,03	0,03	0,03							P. Tam Thanh	Khối 3			
	Đất ở khu đất Điện lực Lạng Sơn (cũ)	ODT	0,45	0,45	0,45							P. Tam Thanh	Tờ số 33, Khối 10			
	Đất ở Khu tập thể của Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh Lạng Sơn	ODT	0,30	0,30	0,30							P. Tam Thanh	Thửa 34 tờ số 20 (BĐĐC 1997)			
	Đất ở khu Ao Sờ Nông nghiệp (khối 2)	ODT	0,09	0,09	0,09							P. Tam Thanh	Tờ 26, Khối 2			
	Đất ở Khu tập thể xí nghiệp Tinh Dầu	ODT	0,01	0,01	0,01							P. Vĩnh Trại	Thửa 20,22 tờ 37 (BĐĐC2021)			
	Đất ở khu Lò Vôi khối 8	ODT	0,10	0,10	0,10							P. Vĩnh Trại	Tờ số 26 (BĐĐC2021)			
	Đất ở đô thị khu 7 sào, khối 12	ODT	0,22	0,22	0,22							P. Hoàng Văn Thụ	Khối 12			
	Đấu giá quyền sử dụng đất															
139	Đấu giá quyền sử dụng đất ở Khu đất ao Hải Quan cũ	ODT	0,08	0,08		0,08					0,08	P. Vĩnh Trại	Thửa 357, tờ số 15 (BĐĐC2021)	Thông báo số 531/TB-UBND ngày 12/9/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn	Điều chỉnh diện tích	
140	Đấu giá quyền sử dụng đất ở Khu ao cạn, bãi than khối 9	ODT	0,33	0,33		0,33					0,33	P. Vĩnh Trại	Mảnh trích đo địa chính số 01-2021	Thông báo số 531/TB-UBND ngày 12/9/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn	Chuyển tiếp	
141	Đấu giá quyền sử dụng đất ở lô đất số 73, Khu A - Khu Chung cư Mỹ Sơn	ODT	0,01	0,01	0,01							P. Vĩnh Trại	lô đất số 73, Khu A - Khu Chung cư Mỹ Sơn	Báo cáo số 690/BC-UBND ngày 12/8/2020 của UBND TP. Lạng Sơn	Chuyển tiếp	
142	Đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất trụ sở cũ Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn (hiện nay là Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn) tại số 05, đường Trần Hưng Đạo, P. Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn	ODT	0,13	0,13		0,13					0,13	P. Chi Lăng	Thửa 123, tờ 9 (BĐ 2023)	Xử lý đất công, tài sản công	Chuyển tiếp	
143	Đấu giá quyền sử dụng đất ở nhà văn hóa khối Đại Thắng	ODT	0,01	0,01		0,01					0,01	P. Chi Lăng	Thửa 23, tờ 65 (BĐ 2023)	Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Chuyển tiếp	
144	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu đất trạm y tế phường Chi Lăng	ODT	0,01	0,01		0,01					0,01	P. Chi Lăng	Thửa 31, tờ 18 (BĐ 2023)	Đề xuất của UBND phường Chi Lăng	Bổ sung mới	
145	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu đất nhà văn hóa khối Cửa Bắc	ODT	0,02	0,02		0,02					0,02	P. Chi Lăng	Thửa 43, tờ 2 (BĐ 2023)	Đề xuất của UBND phường Chi Lăng	Bổ sung mới	

STT	Hạng mục	Mã QH	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý, Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh		Ghi chú	
						Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất						Nghị quyết thu hồi đất	Nghị quyết CMD đất lúa, đất rừng		
							LUA	RPH	RDD	RSX						Các loại đất khác
146	Đấu giá quyền sử dụng đất ở đô thị khu đất trụ sở phòng Quản lý đô thị	ODT	0,03	0,03		0,03					0,03	P. Hoàng Văn Thụ	Thửa 14, tờ 26 (BĐĐC2021)	Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Chuyển tiếp	
147	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu đất Điểm trường Minh Khai (Trường Mầm non 17-10)	ODT	0,01	0,01		0,01					0,01	P. Hoàng Văn Thụ	Thửa 76, tờ 23 (BĐĐC2021)	Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Chuyển tiếp	
148	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu đất Điểm trường Thân Công Tài (Trường Mầm non 17-10)	ODT	0,01	0,01		0,01					0,01	P. Hoàng Văn Thụ	Thửa 253, tờ 24 (BĐĐC2021)	Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn	Chuyển tiếp	
149	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị các ô đất tại khu TĐC Nam Thành phố	ODT	2,00	2,00	2,00							X. Mai Pha	Theo QHCT		Chuyển tiếp	
150	Đấu giá đất thương mại - dịch vụ "Dự án bãi đỗ xe ngầm kết hợp phố ẩm thực xứ Lạng - River Side"	TMD	1,12	1,12		1,12					1,12	P. Vĩnh Trại; P. Đông Kinh	Mảnh trích đo số 58 (P. Đông Kinh) và Mạch trích đo số 30(P.Vĩnh Trại)	Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn	Chuyển tiếp	
151	Đấu giá đất thương mại - dịch vụ khu đất trụ sở làm việc (cũ) của Cục Thuế tỉnh, địa chỉ số 31, đường Lê Lợi, phường Vĩnh Trại, thành phố Lạng Sơn	TMD	0,17	0,17		0,17					0,17	P. Vĩnh Trại	Thửa 6, tờ số 31 (BĐĐC2021)	Thông báo số 558/TB-UBND ngày 13/10/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn	Chuyển tiếp	
152	Đấu giá đất thương mại - dịch vụ khu đất Trụ sở Sở Tài Chính, đoạn đường Thân Thừa Quý và khu đất Chi nhánh ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Giang - Lạng Sơn thuê	TMD	0,67	0,67	0,33	0,34					0,34	P. Vĩnh Trại	Thửa 240, 258, 261, 269, tờ số 31 (BĐĐC2021)	Thông báo số 232/TB-UBND ngày 09/5/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn	Chuyển tiếp	
153	Đấu giá đất thương mại - dịch vụ khu đất Trụ sở Sở Xây dựng (cũ) và Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng	TMD	0,24	0,24		0,24					0,24	P. Vĩnh Trại	Thửa 97, tờ số 24 (BĐĐC2021)	Thông báo số 232/TB-UBND ngày 09/5/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn	Chuyển tiếp	
154	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ khu đất Trung tâm y tế dự phòng cũ tại số 48 Trần Hưng Đạo, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn	TMD	0,10	0,10		0,10					0,10	P. Chi Lăng	Thửa 125, tờ 9 (BĐ 2023)	Công văn số 2267/STC-VP ngày 16/8/2023 của Sở Tài Chính	Chuyển tiếp	
155	Đấu giá quyền sử dụng đất ở trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản (cũ) tại số 233/4 Trần Đăng Ninh, thành phố Lạng Sơn	ODT	0,01	0,01		0,01					0,01	P. Tam Thanh	Thửa 18 tờ số 11 (BĐĐC 1997)	Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn	Chuyển tiếp	
156	Đấu giá đất ở từ quỹ đất 12% của tỉnh tại khu đô thị Phú Lộc I + II, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Lạng Sơn	ODT	0,96	0,96	0,96							P. Hoàng Văn Thụ	QHCT 1/500	Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 27/3/2015 gồm 06 ô; Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 07/7/2020 gồm 12 ô; Quyết định số 2504/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 gồm 58 ô; Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 07/02/2022 gồm 17 ô; Quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 17/5/2022 gồm 05; Quyết định số 1011/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 gồm 03 ô	Điều chỉnh diện tích	
157	Đấu giá đất ở từ quỹ đất 12% của tỉnh tại khu đô thị Phú Lộc III, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Lạng Sơn	ODT	0,02	0,02	0,02							P. Hoàng Văn Thụ	QHCT 1/500	Quyết định số 2367/QĐ-UBND ngày 04/12/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn	Chuyển tiếp	
158	Đấu giá đất ở từ quỹ đất 12% của tỉnh tại khu đô thị Nam Hoàng Đồng I, thành phố Lạng Sơn	ODT	0,50	0,50	0,50							X. Hoàng Đồng	QHCT 1/500	Quyết định số 780/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn	Chuyển tiếp	
159	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ lô đất CQ.3 (nay theo QHCT xây dựng ký hiệu là T.M.D.V.1) tại Khu tái định cư và dân cư Nam thành phố Lạng Sơn	TMD	0,92	0,92	0,92							X. Mai Pha	Theo QHCT	Thông báo số 235/TB-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Quyết định 2153/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng	Điều chỉnh diện tích	
160	Đấu giá quyền thuê Lô đất C.C.1 theo mục đích đất chợ (Xây mới Chợ Mai Pha, thành phố Lạng Sơn)	DCH	0,28	0,28		0,28					0,28	X. Mai Pha	Thửa 195, tờ 36 (BĐĐC 2022)	Quyết định số 2153/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệtthê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng dự án Khu tái định cư và dân cư Nam thành phố Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500	Điều chỉnh diện tích	

STT	Hạng mục	Mã QH	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý, Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh		Ghi chú
						Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất							Nghị quyết thu hồi đất	Nghị quyết CMD đất lúa, đất rừng	
							LUA	RPH	RDD	RSX	Các loại đất khác					
161	Đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư khối 8, phường Đông Kinh	ODT	1,75	1,75		1,75					1,75	P. Đông Kinh	Tờ số 13 (BĐĐC 2022)			Chuyển tiếp
	Dự án chuyển mục đích sử dụng đất															
162	Khu du lịch đồi hoa Sờ	TMD	1,15	1,15		1,15				0,68	0,47	X. Quảng Lạc	Thửa 71, tờ số 75 (BĐĐC1997)	Xây dựng phát triển nông thôn mới do nhân dân thực hiện		Điều chỉnh diện tích
163	Trung tâm tổ chức sự kiện NEWCENTURY	TMD	0,33	0,33	0,28	0,04					0,04	P. Tam Thanh	Thửa số 6, 10, 12, 16, tờ 22 (BĐĐC1997)	Quyết định số 1409/QĐ-UBND ngày 15/9/2010 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc cho Công ty TNHH Trọng Tín thuê đất bổ sung tại đảo Phai Loạn		Chuyển tiếp
164	Dự án Chi nhánh đại lý Hyundai 3S Lạng Sơn	TMD	0,22	0,22		0,22					0,22	X. Hoàng Đồng	Thửa 584,325, 789 tờ 76 (BĐĐC1997)	chuyển mục đích đất phi nông nghiệp		Chuyển tiếp
165	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới Bắc Long Giang	TMD	0,32	0,32		0,32					0,32	X. Hoàng Đồng	các thửa 180, 350, 351, 392, 393, 408, 442, 791, 807, 808, 809 thuộc tờ số 76	Công văn số 1922/VP-KT ngày 24/4/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Bổ sung mới
166	Dự án "Lắp ráp xe đạp điện, xe máy điện, xe máy xăng, ô tô điện, gia công sơn nhựa và ép nhựa"	SKC	1,25	1,25		1,25	0,49				0,76	X. Hoàng Đồng	Thửa 198, tờ số 36 (BĐĐC2022)	Thông báo số 653/TB-UBND ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Chuyển tiếp
167	Xưởng sản xuất thiết bị điện, cấu kiện xây dựng, bê tông đúc sẵn	SKC	3,05	3,05		1,92					1,92	P. Chi Lăng; X. Quảng Lạc	có bản vẽ trích đo	Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 06/6/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt chủ trương đầu tư		Chuyển tiếp
		TMD				1,13					1,13			Chuyển đổi 1 phần diện tích của dự án Xưởng sản xuất thiết bị điện, cấu kiện xây dựng, bê tông đúc sẵn để xây dựng phòng trưng bày sản phẩm		
168	Trung tâm chế biến an toàn thực phẩm nông-lâm-hải sản	SKC	2,00	2,00		2,00	1,22			0,67	0,11	X. Quảng Lạc	Tờ số 50, 57 (BĐĐC2022)	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022		Chuyển tiếp
169	Xây dựng trang trại chăn nuôi tập trung lợn thương phẩm	CNT	5,00	5,00		5,00	2,00			1,77	1,23	X. Quảng Lạc	Tờ số 56, 90 (BĐĐC1997)	Nhu cầu CMD của hộ gia đình cá nhân		Chuyển tiếp
170	Trang trại chăn nuôi gà vịt	CNT	1,00	1,00		1,00				1,00		X. Mai Pha	Thửa 43,85,52,86, tờ 44 (BĐĐC2022)	Nhu cầu CMD của hộ gia đình cá nhân		Chuyển tiếp
IV	Các công trình, dự án đã thực hiện chưa giao đất															
1	Trụ sở UBND xã Mai Pha	CAN	0,52	0,52		0,26					0,26	X. Mai Pha	Thửa 177, tờ 56 (BĐĐC 2022)	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 13/7/2020		Đã thực hiện
2	Trụ sở công an xã Mai Pha	CAN	0,18	0,18		0,18					0,18	X. Mai Pha	Thửa 219, tờ 56 (BĐĐC 2022)	thu hồi theo điều 61 Luật Đất đai		Đã thực hiện
3	Trạm y tế xã Mai Pha	DYT	0,18	0,18		0,18					0,18	X. Mai Pha	Thửa 266, tờ 56 (BĐĐC 2022)	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 13/7/2020		Đã thực hiện
4	Cải tạo, chỉnh trang khuôn viên Hồ Phai Loạn	DKV	9,70	9,70	6,88	2,82					2,82	P. Tam Thanh	QHCT	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023		Đã thực hiện
5	Cải tạo, mở rộng cảnh quan khuôn viên trước cửa Hang Chùa Tiên	DDT	0,38	0,38		0,38					0,38	P. Chi Lăng	Tờ số 60 BD 2023 (có trích đo)	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022		Đã thực hiện
6	Xây dựng nhà văn hóa Khối Hoàng Hoa Thám	DVH	0,08	0,08		0,08	0,08					P. Chi Lăng	Thửa 207, tờ 60 (BĐ 2023)	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Đã thực hiện
7	Trạm y tế phường Tam Thanh	DYT	0,10	0,10		0,10					0,10	P. Tam Thanh	Thửa 209 tờ số 36; thửa 198, 189 tờ 37 (BĐĐC 1997)	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022		Đã thực hiện

Phụ lục 01

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

STT	Hạng mục công trình	Mã QH	Diện tích (ha)			Địa điểm	Kết quả thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Công trình N thành phố Lạng Sơn (Ban CHQS thành phố)	CQP	1,15		1,15	X. Mai Pha	Chuyển tiếp
2	Công trình Đ thành phố Lạng Sơn (Ban CHQS thành phố)	CQP	1,75		1,75	X. Mai Pha	Chuyển tiếp
3	Công trình C thành phố Lạng Sơn (Ban CHQS thành phố)	CQP	6,00		6,00	X. Quảng Lạc	Điều chỉnh giảm diện tích
4	Công trình Sân bay trực thăng Quảng Lạc/Quân khu I	CQP	2,80	0,49	2,31	X. Quảng Lạc; P. Chi Lăng	Chuyển tiếp
5	Công trình Đ/Bộ CHBĐBP tỉnh	CQP	2,09	1,64	0,45	P. Chi Lăng	Chuyển tiếp
6	Trụ sở công an tỉnh	CAN	11,72		11,72	X. Mai Pha	Chuyển tiếp
7	Dự án Trụ sở làm việc công an tỉnh - Hạng mục: Trục đường đối ngoại và hạ tầng kỹ thuật Khu TĐC	DGT	3,68		3,68	X. Mai Pha	Chuyển tiếp
8	Hỗ trợ xây dựng trụ sở Công an xã Hoàng Đồng	CAN	0,10		0,10	X. Hoàng Đồng	Điều chỉnh diện tích
9	Hỗ trợ xây dựng trụ sở Công an xã Quảng Lạc	CAN	0,10		0,10	X. Quảng Lạc	Chuyển tiếp
10	Trụ sở công an phường Tam Thanh	CAN	0,19		0,19	P. Tam Thanh	Điều chỉnh diện tích
11	Mở rộng trụ sở phòng Cảnh sát PCCC và Cứu hộ, cứu nạn - Công an tỉnh Lạng Sơn	CAN	0,62	0,45	0,17	P. Đông Kinh	Chuyển tiếp
12	Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	DGT	77,59		74,44	X. Mai Pha, Hoàng Đồng	Điều chỉnh diện tích
		DRA		0,00	3,15		Điều chỉnh diện tích
13	Khu đô thị mới Mai Pha	KDT	91,73		91,73	X. Mai Pha	Chuyển tiếp
14	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B (đoạn Km3+700 đến Km18)	DGT	1,89		1,89	X. Mai Pha	Chuyển tiếp
15	Khách sạn Sân Golf Hoàng Đồng - Lạng Sơn	TMD+ ONT+ DHT	192,85	91,98	100,87	X. Hoàng Đồng	Chuyển tiếp
16	Đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp Quảng Lạc	SKN	50,00		50,00	X. Quảng Lạc	Bỏ chuyển sang 2026-2030
17	Cải tạo, mở rộng cảnh quan khuôn viên trước cửa hàng Tam Thanh, Phường Tam Thanh	DDT	0,11		0,11	P. Tam Thanh	Chuyển tiếp
18	Cải tạo, mở rộng cảnh quan cổng sau hàng Nhị Thanh đến khuôn viên hàng Tam Thanh	DDT	0,99		0,99	P. Tam Thanh	Chuyển tiếp
19	Cải tạo chỉnh trang khu di tích, danh thắng Nhị - Tam Thanh, phường Tam Thanh	DDD	6,25	0,86	5,39	P. Tam Thanh	Điều chỉnh tên, diện tích, vị trí dự án

STT	Hạng mục công trình	Mã QH	Diện tích (ha)			Địa điểm	Kết quả thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
20	Mở rộng đền Cửa Nam	DDD	0,01		0,01	P. Chi Lăng	Điều chỉnh loại đất
21	Dự án Bệnh viện Y Dược học cổ truyền (hạng mục đường vào)	DYT	0,18		0,18	X. Hoàng Đồng	Chuyển tiếp
22	Xây mới trạm y tế phường Chi Lăng	DYT	0,05		0,05	P. Chi Lăng	Điều chỉnh diện tích
23	Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh Lạng Sơn (mở rộng)	DGD	1,36	1,28	0,08	X. Mai Pha	Chuyển tiếp
24	Trường Tiểu học Hoàng Đồng (Điểm trường Khuổi Khuốc)	DGD	0,06	0,04	0,02	X. Hoàng Đồng	Chuyển tiếp
25	Cải tạo mở rộng điểm trường Bản Nhàng, trường tiểu học Quảng Lạc	DGD	0,15	0,09	0,05	X. Quảng Lạc	Chuyển tiếp
26	Mở rộng trường tiểu học Vĩnh Trại	DGD	0,93	0,81	0,12	P. Vĩnh Trại	Bỏ chưa có kế hoạch vốn
27	Cải tạo, mở rộng trường Mầm non Mai Pha	DGD	0,16	0,10	0,06	X. Mai Pha	Chuyển tiếp
28	Xây mới trường Tiểu học Chi Lăng 2	DGD	0,85		0,85	P. Chi Lăng	Điều chỉnh bổ sung hạng mục vỉa hè và hệ thống thu gom nước mưa, thoát nước trên đường Văn Vi
		DGT	0,15		0,15		
29	Mở rộng và xây mới Nhà văn hóa khối 6, phường Đông Kinh	DVH	0,047	0,013	0,033	P. Đông Kinh	Điều chỉnh diện tích
30	Mở rộng khuôn viên và đường vào nhà văn hóa khối 9, phường Đông Kinh	DVH	0,051	0,033	0,018	P. Đông Kinh	Chuyển tiếp
31	Xây dựng Nhà văn hóa khối 3 (vị trí mới), phường Đông Kinh	DVH	0,10		0,10	P. Đông Kinh	Chuyển tiếp
32	Xây dựng Nhà văn hóa khối 4, phường Hoàng Văn Thụ	DVH	0,04		0,04	P. Hoàng Văn Thụ	Chuyển tiếp
33	Mở rộng nhà văn hóa khối 12, phường Hoàng Văn Thụ	DVH	0,04	0,03	0,01	P. Hoàng Văn Thụ	Chuyển tiếp
34	Mở rộng Nhà văn hóa Khối 9, phường Hoàng Văn Thụ	DVH	0,04	0,02	0,02	P. Tam Thanh	Chuyển tiếp
35	Xây dựng mới Nhà văn hóa khối 1, phường Vĩnh Trại	DVH	0,03		0,03	P. Vĩnh Trại	Điều chỉnh vị trí
36	Nhà văn hóa thôn Nà Sèn (khu đất Điểm trường Kéo Tàu (Trường Tiểu học Hoàng Đồng))	DVH	0,03		0,03	X. Hoàng Đồng	Điều chỉnh diện tích
37	Xây dựng sân thể thao thôn Nà Sèn - Tổng Huồng	DTT	0,05		0,05	X. Hoàng Đồng	Điều chỉnh vị trí
38	Nhà văn hóa thôn Đồng Ёn + Sân thể thao	DVH+ DTT	0,04		0,04	X. Hoàng Đồng	Chuyển tiếp
39	Nhà văn hóa thôn Chi Mạc + sân thể thao	DVH+ DTT	0,03		0,03	X. Hoàng Đồng	Chuyển tiếp
40	Xây dựng Nhà văn hóa + Sân thể thao thôn Hoàng Sơn	DVH+ DTT	0,11		0,11	X. Hoàng Đồng	Điều chỉnh tách 02 dự án
41	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Hoàng Tân	DVH	0,06	0,05	0,01	X. Hoàng Đồng	Đã thực hiện xong

STT	Hạng mục công trình	Mã QH	Diện tích (ha)			Địa điểm	Kết quả thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
42	Nhà văn hóa và Sân thể thao thôn Nà Pàn, xã Hoàng Đồng	DVH+ DTT	0,09		0,09	X. Hoàng Đồng	Chuyển tiếp
43	Xây dựng nhà văn hóa và sân thể thao thôn Pàn Pè	DVH	0,01		0,01	X. Hoàng Đồng	Điều chỉnh tên gộp thành 01 dự án
44		DTT	0,02		0,02	X. Hoàng Đồng	
45	Nhà văn hóa thôn Đồi Chè	DVH	0,02		0,02	X. Hoàng Đồng	Chuyển tiếp
46	Xây dựng sân thể thao thôn Đồi Chè	DTT	0,03		0,03	X. Hoàng Đồng	Điều chỉnh vị trí
47	Xây dựng sân thể thao thôn Tàng Khảm	DTT	0,02		0,02	X. Hoàng Đồng	Điều chỉnh vị trí
48	Xây dựng Nhà văn hóa và Sân thể thao thôn Hoàng Thanh	DVH+ DTT	0,03	0,02	0,01	X. Hoàng Đồng	Chuyển tiếp
49	Nhà văn hóa thôn Hoàng Trung+ sân thể thao	DVH+ DTT	0,07		0,07	X. Hoàng Đồng	Chuyển tiếp
50	Nhà văn hóa xã, sân thể thao xã Hoàng Đồng	DVH+ DTT	0,20		0,20	X. Hoàng Đồng	Đã thực hiện xong
51	Khu liên hợp thể thao tỉnh Lạng Sơn (quy mô 48,03ha, giai đoạn 2024-2027 thực hiện 29ha)	DTT	29,00		29,00	X. Mai Pha	Điều chỉnh diện tích
52	Xây dựng sân thể thao thôn Khòn Pát	DTT	0,04		0,04	X. Mai Pha	Điều chỉnh vị trí
53	Xây dựng sân thể thao thôn Khòn Phở	DTT	0,05		0,05	X. Mai Pha	Điều chỉnh diện tích, vị trí
54	Xây dựng nhà văn hóa, sân thể thao thôn Co Măn	DVH+ DTT	0,06		0,06	X. Mai Pha	Điều chỉnh tên dự án
55	Xây dựng sân thể thao thôn Mai Thành	DTT	0,02		0,02	X. Mai Pha	Chuyển tiếp
56	Xây dựng sân thể thao thôn Bình Cầm	DTT	0,17		0,17	X. Mai Pha	Điều chỉnh vị trí
57	Nhà văn hóa thôn Rọ Phải	DVH	0,04		0,04	X. Mai Pha	Điều chỉnh vị trí, diện tích
58	Mở rộng nhà văn hóa, sân thể thao thôn Quảng Trung 3, xã Quảng Lạc	DVH+ DTT	0,06	0,02	0,04	X. Quảng Lạc	Chuyển tiếp
59	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Quảng Trung 2	DVH+ DTT	0,05		0,05	X. Quảng Lạc	Chuyển tiếp
60	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Quảng Tiến 2, xã Quảng Lạc	DVH+ DTT	0,15		0,15	X. Quảng Lạc	Chuyển tiếp
61	Xây dựng sân thể thao thôn Quảng Liên 2	DTT	0,04		0,04	X. Quảng Lạc	Đã thực hiện xong
62	Xây dựng Nhà văn hóa và sân thể thao thôn Quảng Liên 3	DVH+ DTT	0,06		0,06	X. Quảng Lạc	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình	Mã QH	Diện tích (ha)			Địa điểm	Kết quả thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
63	Mở rộng vườn thực nghiệm Trung tâm Ứng dụng, phát triển khoa học - công nghệ và Đo lường, chất lượng sản phẩm	DKH	2,29	1,83	0,46	P. Đông Kinh	Chuyển tiếp
64	Trại thực nghiệm và các trang thiết bị kỹ thuật	DKH	4,97		4,97	X. Quảng Lạc	Chuyển tiếp
65	Trung tâm Trợ giúp xã hội tỉnh Lạng Sơn	DXH	6,57		6,57	X. Quảng Lạc	Chuyển tiếp
66	Chỉnh trang, cải tạo vỉa hè các đường: Lê Lợi (đoạn từ Trần Đăng Ninh đến Bà Triệu); đường Bà Triệu (từ đường Lê Lợi đến Lý Thái Tổ).	DGT	0,67	0,65	0,03	P. Vĩnh Trại, Đông Kinh	Chuyển tiếp
67	Cải tạo, chỉnh trang vỉa hè Ngô Quyền (đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã 3 Ngô Quyền - Lê Lợi)	DGT	0,38	0,34	0,04	P. Vĩnh Trại	Chuyển tiếp
68	Cải tạo, mở rộng đường Bà Triệu (đoạn Lý Thái Tổ - Nguyễn Đình Chiểu)	DGT	1,43	0,94	0,49	P. Đông Kinh	Chuyển tiếp
69	Xây dựng các tuyến đường đối ngoại giáp Nhà ở xã hội 2 và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư liền kề, thành phố Lạng Sơn	ODT+ TMD+ DHT	1,82		1,82	P. Đông Kinh	Chuyển tiếp
70	Bãi đỗ xe buýt xã Mai Pha	DGT	0,48		0,48	X. Mai Pha	Điều chỉnh diện tích
71	Dự án Công viên bờ sông Kỳ Cùng (đoạn từ cầu Đông Kinh đến đối diện khách sạn Đông Kinh), thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn: hạng mục: Cải tạo, mở rộng vỉa hè đường Nguyễn Du	DGT	0,72	0,56	0,16	P. Đông Kinh	Điều chỉnh tên, diện tích
72	Nút giao thông số 7A, khu đô thị Phú Lộc IV	DGT	0,05		0,05	P. Vĩnh Trại	Điều chỉnh diện tích
73	Nâng cấp, cải tạo đường vào trường THCS xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn	DGT	0,23		0,23	X. Mai Pha	Chuyển tiếp
74	Đường dẫn vào Khu tái định cư đường Lý Thái Tổ (kéo dài)	DGT	0,99		0,99	P. Đông Kinh, X. Mai Pha	Chuyển tiếp
75	Cải tạo, mở rộng đường và hệ thống thoát nước đường Trần Quang Khải đoạn từ Ngầm Thác Trà đến đường Văn Vi	DGT	1,02	1,01	0,01	P. Chi Lăng	Điều chỉnh diện tích
76	Mở rộng đường Tổ Sơn	DGT	0,03		0,03	P. Chi Lăng	Điều chỉnh diện tích
77	Đường từ đường Bà Triệu đến đường Bắc Sơn qua khu dân cư K3	DGT	0,13		0,13	P. Hoàng Văn Thụ	Chuyển tiếp
78	Mở mới đường liên thôn Nà Sèn - Đồi Chè và nâng cấp mở rộng đường thôn Đồi Chè, xã Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn	DGT	0,97		0,97	X. Hoàng Đồng	Chuyển tiếp
79	Cải tạo, mở rộng mặt đường giao thông vào thôn Tăng Khảm, xã Hoàng Đồng	DGT	0,94		0,94	X. Hoàng Đồng	Chuyển tiếp
80	Cải tạo, nâng cấp đường Chu Văn An	DGT	1,42		1,42	P. Vĩnh Trại, Đông Kinh	Điều chỉnh tên dự án

STT	Hạng mục công trình	Mã QH	Diện tích (ha)			Địa điểm	Kết quả thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
81	Đường Lương Văn Tri (đoạn Bắc Sơn - Bà Triệu)	DGT	0,40	0,33	0,08	P. Hoàng Văn Thụ	Điều chỉnh tên, diện tích
82	Dự án kè bờ phải sông Kỳ Cùng thành phố Lạng Sơn, đoạn từ trường THPT Chu Văn An đến cầu 17/10	DTL	8,24		8,24	P. Đông Kinh	Điều chỉnh diện tích theo đề nghị Sở NN&PTNT
83	Kè bờ trái sông Kỳ Cùng, đoạn từ sân bay Mai Pha đến cầu Đông Kinh thành phố Lạng Sơn	DTL	4,16		4,16	P. Chi Lăng, X. Mai Pha	Chuyển tiếp
84	Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập WB8, tỉnh Lạng Sơn: Hồ Bó Chuông	DTL	0,59		0,59	X. Mai Pha	Điều chỉnh diện tích theo đề nghị Sở NN&PTNT
85	Kè bảo vệ bờ sông Kỳ Cùng (giai đoạn 3), thành phố Lạng Sơn	DTL	0,04		0,04	P. Tam Thanh	Chuyển tiếp
86	Kè chống sạt lở bờ sông Kỳ Cùng, tỉnh Lạng Sơn	DTL	5,61		5,61	P. Đông Kinh và X. Mai Pha	Điều chỉnh diện tích theo đề nghị Sở NN&PTNT
87	Dự án Kè suối Lao Ly	DTL	2,22		2,22	P. Hoàng Văn Thụ, Tam Thanh, Vĩnh Trại	Chuyển tiếp, còn một phần chưa thực hiện xong
88	Xây dựng Nhà quản lý vận hành Đội truyền tải điện Lạng Sơn	DNL	0,260		0,260	X. Quảng Lạc	Bỏ, chưa có kế hoạch thực hiện năm 2025
89	Xuất tuyến trung áp lộ 475, 477 sau TBA 110 kV Cao Lộc	DNL	0,045		0,045	P. Hoàng Văn Thụ; X. Hoàng Đồng	Điều chỉnh địa điểm thực hiện, Đã thi công xong, chưa thu hồi đất,
90	Cải tạo đường dây 110kV Bắc Giang - Lạng Sơn	DNL	0,14		0,14	P. Tam Thanh, X. Quảng Lạc, X. Hoàng Đồng	Điều chỉnh diện tích, địa điểm thực hiện
91	Cây TBA CQT giảm bản kính, giảm tổn thất điện năng khu vực các huyện Chi Lăng, Hữu Lũng, Cao Lộc, TP Lạng Sơn năm 2025	DNL	0,094		0,094	Xã Mai Pha	Điều chỉnh tên, diện tích
92	Nâng cao chất lượng của lưới điện hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC khu vực phường Chi Lăng, xã Hoàng Đồng, Mai Pha, Quảng Lạc, TP Lạng Sơn; xã Hồng Phong, Gia Cát, Thụy Hùng, Hợp Thành, Xuất Lễ, huyện Cao Lộc	DNL	0,120		0,120	Phường Chi Lăng và các xã Hoàng đồng, Mai Pha, Quảng Lạc.	Điều chỉnh tên, diện tích
93	Cải tạo lưới 22kV nâng cao hiệu quả mạch vòng phía Bắc và phía Đông Thành Phố Lạng Sơn	DNL	0,011		0,011	P. Vĩnh Trại; P. Hoàng Văn Thụ	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình	Mã QH	Diện tích (ha)			Địa điểm	Kết quả thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
94	Cây TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực Thành Phố Lạng Sơn năm 2024	DNL	0,029		0,029	Các phường Hoàng Văn Thụ, Đông Kinh, Chi Lăng, Vĩnh Trại, xã Mai Pha, xã Hoàng Đồng	Điều chỉnh diện tích
95	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 22kV khu vực Thành Phố Lạng Sơn, 35kV khu vực huyện Hữu Lũng, Cao Lộc theo phương án đa chia đa nối (MDMC) năm 2024	DNL	0,040		0,040	Phường Tam Thanh, Xã Hoàng Đồng	Điều chỉnh địa điểm bổ sung xã Hoàng Đồng
96	Xuất tuyến trung áp lộ 371,373,375 sau TBA 110 kV Cao Lộc	DNL	0,058		0,058	X. Mai Pha, P.Đông Kinh, P.Vĩnh Trại	Chuyển tiếp: Đã thi công xong, chưa thu hồi đất,
97	Xuất tuyến trung áp lộ 377, 479 sau TBA 110 kV Cao Lộc	DNL	0,058		0,058	X. Mai Pha, P.Đông Kinh, P.Vĩnh Trại.	Chuyển tiếp: Đã thi công xong, chưa thu hồi đất,
98	Xuất tuyến trung áp 22kV lộ 471, 473 sau TBA 110kV Cao Lộc	DNL	0,052		0,052	X. Mai Pha, P.Đông Kinh, P.Vĩnh Trại.	Điều chỉnh địa điểm
99	Nâng cao năng lực mạch vòng 22kV khu vực phía Nam thành phố Lạng Sơn	DNL	0,080		0,080	Các phường, xã	Chuyển tiếp
100	Cải tạo lưới điện hạ thế nông thôn các xã Hoàng Đồng Thành phố Lạng Sơn; xã Thành Hòa, Bắc La, Tân Tác, Hồng Thái huyện Văn Lãng; xã Chi Lăng, Kháng Chiến, Quốc Việt huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn năm 2023	DNL	0,055		0,055	Xã Hoàng Đồng	Chuyển tiếp
101	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của lưới điện trung áp 22kV tỉnh Lạng Sơn theo phương pháp đa chia đa nối.	DNL	0,035		0,035	P. Hoàng Văn Thụ, Vĩnh Trại, Tam Thanh, xã Hoàng Đồng, xã Mai Pha	Điều chỉnh tên, diện tích
102	Cây các MBA CQT lưới điện và giảm tổn thất điện năng Khu vực huyện Cao Lộc, TP Lạng Sơn năm 2021	DNL	0,034		0,034	Các phường, xã	Điều chỉnh diện tích
103	Cây TBA CQT lưới điện, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Văn Lãng, Cao Lộc, TP Lạng Sơn năm 2022	DNL	0,037		0,037	Các phường, xã	Điều chỉnh diện tích
104	Công trình năng lượng	DNL	0,300		0,300	Các phường, xã	Bỏ không có kế hoạch vốn

STT	Hạng mục công trình	Mã QH	Diện tích (ha)			Địa điểm	Kết quả thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
105	Dự án Công viên bờ sông Kỳ Cùng (đoạn từ cầu Đông Kinh đến đối diện khách sạn Đông Kinh), thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	DKV	1,60	0,65	0,95	P. Đông Kinh	Đã thực hiện xong
106	Xây dựng công trình công cộng phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao cộng đồng khối Đại Thắng	DTT	0,11		0,11	P. Chi Lăng	Điều chỉnh loại đất quy hoạch
107	Xây dựng công viên Quảng Lạc, thành phố Lạng Sơn	DKV	1,69		1,69	X. Quảng Lạc	Điều chỉnh diện tích
108	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ thành phố Lạng Sơn	NTD	0,86	0,58	0,27	X. Hoàng Đồng	Chuyển tiếp
109	Dự án cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ thành phố Lạng Sơn - Giai đoạn 2	NTD	0,03		0,03	X. Hoàng Đồng	Điều chỉnh diện tích
110	Mở rộng trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh và xây dựng Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn	TSC	0,73		0,73	X. Mai Pha	Chuyển tiếp
111	Dự án thu hồi mở rộng trụ sở UBND phường Chi Lăng	TSC	0,115	0,089	0,026	P. Chi Lăng	Chuyển tiếp
112	Tăng cường năng lực kiểm định công trình xây dựng tỉnh Lạng Sơn và vùng Đông bắc Bắc Bộ thuộc Trung tâm Kiểm định chất lượng CTXD Lạng Sơn	DSK	0,25		0,25	P. Tam Thanh	Điều chỉnh loại đất
113	Trụ sở Đội thuế phường xã 2, phường Chi Lăng (xây mới)	DSK	0,04		0,04	P. Chi Lăng	Bỏ, ko xây mới giữ nguyên vị trí cũ
114	Khu đất Trung tâm phòng chống sốt rét ký sinh trùng điều chuyển giao cho Chi cục ATVSTP	DSK	0,03		0,03	P. Chi Lăng	Điều chỉnh loại đất
115	Cải tạo, nâng cấp công trình làm trụ sở làm việc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố	DSK	0,09		0,09	X. Mai Pha	Điều chỉnh loại đất
116	Trạm quan trắc môi trường nước mặt tự động	DMT	0,02		0,02	X. Mai Pha	Điều chỉnh loại đất
117	Khu đô thị mới Bến Bắc, thành phố Lạng Sơn	KDT	9,95		9,95	P. Tam Thanh	Điều chỉnh diện tích
118	Khu tái định cư, dân cư Nam Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Lạng Sơn: Tổng quy mô dự án 197.624,3m2, gồm: Khu BT: Khu phía Đông đường Bà Triệu (quy mô 94.651,2 m2) và Khu đối ứng: Khu phía Tây đường Bà Triệu (quy mô 102.973,1 m2)	KDC	9,47		9,47	P. Đông Kinh	Chuyển tiếp
		KDC	10,30		10,30	P. Đông Kinh	Chuyển tiếp
119	Dự án Khu đô thị mới Đông Kinh (quy mô dự án 17,65 ha, diện tích thu hồi không bao gồm các nhóm dân cư hiện hữu)	KDT	17,65	2,47	15,18	P. Đông Kinh	Chuyển tiếp
120	Nhà ở xã hội, thành phố Lạng Sơn - Nhà số 02	KDC	1,85		1,85	P. Đông Kinh	Chuyển tiếp
121	Mở rộng Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khối 8, phường Đông Kinh	KDC	0,12		0,12	P. Đông Kinh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình	Mã QH	Diện tích (ha)			Địa điểm	Kết quả thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
122	Đường Lý Thái Tổ kéo dài và khu dân cư, tái định cư thành phố Lạng Sơn	KDC	24,51	0,00	24,51	P.Đông Kinh, X. Mai Pha	Chuyển tiếp
123	Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I (quy mô 57,1694 ha)	KDT	45,03	35,24	9,79	X. Hoàng Đồng	Chuyển tiếp
124	Điều chỉnh mở rộng khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	KDT	25,73	1,45	24,28	X. Hoàng Đồng	Đã thực hiện xong
125	Khu dân cư tại xã Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn và xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn	KDC	0,56		0,56	X. Hoàng Đồng	Chuyển tiếp
126	Khu đô thị Phú Lộc II và đường 37m	KDT	12,64	12,59	0,05	P. Hoàng Văn Thụ	Chuyển tiếp
127	Khu đô thị Phú Lộc III	KDT	8,96	8,30	0,65	P. Hoàng Văn Thụ	Chuyển tiếp
128	Khu đô thị Phú Lộc I	KDT	13,84	13,44	0,40	P. Hoàng Văn Thụ	Chuyển tiếp gộp vào mục 126: Khu đô thị Phú Lộc I+II và đường 37m
129	Khu đô thị Phú Lộc IV	KDT	31,16	31,06	0,10	P. Hoàng Văn Thụ	Chuyển tiếp
130	Dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư Phú Lộc IV - Điểm tái định cư tiếp giáp nút giao thông số 4, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Lạng Sơn (Nút giao thông số 3, tuyến đường số 5)	KDC	0,23		0,23	P. Hoàng Văn Thụ	Chuyển tiếp
131	Đầu tư xây dựng khu tái định cư Phú Lộc IV - Điểm tái định cư tiếp giáp nút giao thông số 4, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Lạng Sơn (Nút giao thông số 4, tuyến đường số 7)	KDC	0,26		0,26	P. Hoàng Văn Thụ	Chuyển tiếp
132	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khối 9, phường Vĩnh Trại (Ao Cạn - Bãi Than)	KDC	0,33		0,33	P. Vĩnh Trại	Chuyển tiếp
133	Tiểu khu Tái định cư Khối 9 phường Vĩnh Trại	KDC	1,57		1,57	P. Vĩnh Trại	Chuyển tiếp
134	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư Mỹ Sơn	KDC	2,23		2,23	P. Vĩnh Trại	Chuyển tiếp
135	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Trần Quang Khải, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn	KDC	2,08		2,08	P. Chi Lăng	Điều chỉnh diện tích, loại đất thu hồi
136	Xây dựng khu dân cư và cải tạo hệ thống thoát nước từ đường Đèo Giang đến cầu Ba Toa	ODT	1,00		1,00	P. Chi Lăng	Chuyển tiếp
137	Khu A tái định cư I - Mai Pha, thành phố Lạng Sơn	KDT	7,84	7,55	0,29	X. Mai Pha	Chuyển tiếp
138	Khu ở mới sinh thái sông Kỳ Cùng, xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn	KDC	9,75		9,75	X. Mai Pha	Bỏ, tỉnh có chủ trương chấm dứt thực hiện dự án
139	Khu đô thị Green Garden tại xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn và xã Yên Trách huyện Cao Lộc (quy mô 37,71 ha)	KDC	25,70		25,70	X. Mai Pha	Điều chỉnh diện tích thực hiện cả dự án

STT	Hạng mục công trình	Mã QH	Diện tích (ha)			Địa điểm	Kết quả thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
140	Khu dân cư mới xã Quảng Lạc (tổng quy mô 14,45 ha)	ONT+DHT	14,45		14,45	X. Quảng Lạc	Điều chỉnh diện tích dự án
141	Trang trại chăn nuôi gà vịt	NKH	1,00		1,00	X. Mai Pha	Chuyển tiếp
142	Xây dựng trang trại chăn nuôi tập trung lợn thương phẩm	NKH	5,00		5,00	X. Quảng Lạc	Chuyển tiếp
143	Dự án Chi nhánh đại lý Hyundai 3S Lạng Sơn	TMD	0,22		0,22	X. Hoàng Đồng	Chuyển tiếp
144	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Emer Hill tại xã Quảng Lạc, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn (quy mô 82,53 ha, trong đó có 34,12 ha hiện trạng rừng)	TMD+DHT+DKV+ONT	52,02	34,13	17,89	X. Quảng Lạc	Bỏ, dự án tạm dừng do dự án đang ngừng hoạt động, không triển khai
145	Dự án đầu tư trồng rừng, chăm sóc rừng kết hợp xây dựng khu du lịch sinh thái và bảo vệ môi trường	TMD+NKH+DHT	29,64		29,64	X. Hoàng Đồng	Chuyển tiếp
146	Khu du lịch đồi hoa Sờ	TMD	1,15		1,15	X. Quảng Lạc	Điều chỉnh diện tích
147	Trung tâm tổ chức sự kiện NEWCENTURY	TMD	0,33	0,28	0,04	P. Tam Thanh	Chuyển tiếp
148	Nhà máy sản xuất nước đóng chai, nước đá sạch	SKC	0,91		0,91	X. Hoàng Đồng	Đã thực hiện xong
149	Xưởng sản xuất thiết bị điện, cấu kiện xây dựng, bê tông đúc sẵn	SKC	3,05	0,00	2,41	P. Chi Lăng; X. Quảng Lạc	Chuyển tiếp
		TMD			0,64		
150	Khu giết mổ tập trung Thành phố Lạng Sơn	SKC	0,80		0,80	X. Quảng Lạc	Không khả thi trong năm
151	Trung tâm chế biến an toàn thực phẩm nông-lâm-hải sản	SKC	2,00		2,00	X. Quảng Lạc	Chuyển tiếp
152	Dự án "Lắp ráp xe đạp điện, xe máy điện, xe máy xăng, ô tô điện, gia công sơn nhựa và ép nhựa"	SKC	1,25		1,25	X. Hoàng Đồng	Chuyển tiếp
153	Quỹ đất chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn; đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân	ONT	2,55		2,55	Các xã	Bỏ thực hiện theo khoản 5, Điều 116 Luật Đất đai 2024
		ONT	1,00		1,00	X. Mai Pha	
		ONT	1,37		1,37	X. Hoàng Đồng	
		ONT	0,18		0,18	X. Quảng Lạc	
		TMD	0,41		0,41	X. Hoàng Đồng	
154	Quỹ đất chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị, đất thương mại, dịch vụ của hộ gia đình cá nhân	ODT	3,07		3,07	Các phường	Bỏ thực hiện theo khoản 5, Điều 116 Luật Đất đai 2024
		ODT	1,55		1,55	P. Chi Lăng	
		ODT	0,57		0,57	P. Đông Kinh	
		ODT	0,10		0,10	P. Vĩnh Trại	

STT	Hạng mục công trình	Mã QH	Diện tích (ha)			Địa điểm	Kết quả thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
155	Xử lý đất nhỏ hẹp trong khu dân cư	ODT	0,50		0,50	P. Tam Thanh	Bỏ thực hiện theo khoản 5, Điều 116 Luật Đất đai 2024
		ODT	0,34		0,34	P. Hoàng Văn Thụ	
		TMD	0,04		0,04	P. Đông Kinh	
		ONT	0,10		0,10	Các xã	
		ODT	0,10		0,10	Các phường	
156	Quy hoạch đất ở từ việc xử lý quỹ đất, tài sản công trên địa bàn thành phố					Các phường, xã	Chuyển tiếp
	Đất ở khu đất Công ty quản lý và sửa chữa đường bộ Lạng Sơn - thôn Hoàng Tân	ONT	0,33		0,33	X. Hoàng Đồng	
	Đất ở khu đất Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Lạng Sơn - thôn Hoàng Tân	ONT	0,16		0,16	X. Hoàng Đồng	
	Khu đất tập thể cạnh trường tiểu học xã Hoàng Đồng thôn Hoàng Tân	ONT	0,28		0,28	X. Hoàng Đồng	
	Khu đất Trường Trung cấp nông nghiệp (cũ) thuộc thôn Trung Cấp	ONT	0,25		0,25	X. Mai Pha	
	Khu đất do Công ty cổ phần Quản lý và xây dựng giao thông Lạng Sơn quản lý tại đường Trần Quang Khải	ODT	0,04		0,04	P. Chi Lăng	
	Đất ở khu tập thể Công an tỉnh	ODT	0,02	0,02	0,00	P. Chi Lăng	
	Đất ở khu Thực phẩm (Kho muối cũ)	ODT	0,10	0,10	0,00	P. Tam Thanh	
	Đất ở khu sân kho HTX Liên Thành	ODT	0,05	0,05	0,00	P. Tam Thanh	
	Đất ở Khu đất cạnh Trường Việt Thắng cũ (nay là trường THCS Tam Thanh) khối 7+8	ODT	0,21	0,21	0,00	P. Tam Thanh	
	Đất ở Khu Thị đội cũ (khối 8)	ODT	0,06	0,06	0,00	P. Tam Thanh	
	Đất ở khu Hợp tác xã Thành Quang	ODT	0,32	0,32	0,00	P. Tam Thanh	
	Đất ở khu Hợp tác xã Mẫu Sơn khối 3	ODT	0,01	0,01	0,00	P. Tam Thanh	
	Đất ở khu Hội làm vườn tỉnh Lạng Sơn	ODT	0,03	0,03	0,00	P. Tam Thanh	
	Đất ở khu đất Điện lực Lạng Sơn (cũ)	ODT	0,45	0,45	0,00	P. Tam Thanh	
	Đất ở Khu tập thể của Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh Lạng Sơn	ODT	0,3011	0,3011	0,00	P. Tam Thanh	
	Đất ở khu Ao Sờ Nông nghiệp (khối 2)	ODT	0,15	0,15	0,00	P. Tam Thanh	
	Đất ở Khu tập thể xí nghiệp Tinh Dầu	ODT	0,01	0,01	0,00	P. Vĩnh Trại	
	Đất ở khu Lò Vôi khối 8	ODT	0,10	0,10	0,00	P. Vĩnh Trại	

STT	Hạng mục công trình	Mã QH	Diện tích (ha)			Địa điểm	Kết quả thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Đất ở đô thị khu 7 sào, khối 12	ODT	0,22	0,22	0,00	P. Hoàng Văn Thụ	
	Đấu giá quyền sử dụng đất						
157	Đấu giá quyền sử dụng đất ở Khu đất ao Hải Quan cũ	ODT	0,08		0,08	P. Vĩnh Trại	Điều chỉnh diện tích
158	Đấu giá quyền sử dụng đất ở Khu ao cạn, bãi than khối 9	ODT	0,33		0,33	P. Vĩnh Trại	Chuyển tiếp
159	Đấu giá quyền sử dụng đất ở lô đất số 73, Khu A - Khu Chung cư Mỹ Sơn	ODT	0,01		0,01	P. Vĩnh Trại	Chuyển tiếp
160	Đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất trụ sở cũ Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn (hiện nay là Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn) tại số 05, đường Trần Hưng Đạo, P. Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn	ODT	0,13		0,13	P Chi Lăng	Chuyển tiếp
161	Đấu giá quyền sử dụng đất ở nhà văn hóa khối Đại Thắng	ODT	0,01		0,01	P Chi Lăng	Chuyển tiếp
162	Đấu giá quyền sử dụng đất ở đô thị khu đất trụ sở phòng Quản lý đô thị	ODT	0,03		0,03	P. Hoàng Văn Thụ	Chuyển tiếp
163	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu đất Điểm trường Minh Khai (Trường Mầm non 17-10)	ODT	0,01		0,01	P. Hoàng Văn Thụ	Chuyển tiếp
164	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu đất Điểm trường Thân Công Tài (Trường Mầm non 17-10)	ODT	0,01		0,01	P. Hoàng Văn Thụ	Chuyển tiếp
165	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị các ô đất tại khu TĐC Nam Thành phố	ODT	2,00	2,00		X. Mai Pha	Chuyển tiếp
166	Đấu giá đất thương mại - dịch vụ "Dự án bãi đỗ xe ngầm kết hợp phố ẩm thực xứ Lạng - River Side"	TMD	1,12		1,12	P. Vĩnh Trại; P. Đông Kinh	Chuyển tiếp
167	Đấu giá đất thương mại - dịch vụ khu đất trụ sở làm việc (cũ) của Cục Thuế tỉnh, địa chỉ số 31, đường Lê Lợi, phường Vĩnh Trại, thành phố Lạng Sơn	TMD	0,17		0,17	P. Vĩnh Trại	Chuyển tiếp
168	Đấu giá đất thương mại - dịch vụ khu đất Trụ sở Sở Tài Chính, đoạn đường Thân Thừa Quý và khu đất Chi nhánh ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Giang - Lạng Sơn thuê	TMD	0,67	0,33	0,34	P. Vĩnh Trại	Chuyển tiếp
169	Đấu giá đất thương mại - dịch vụ khu đất Trụ sở Sở Xây dựng (cũ) và Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng	TMD	0,24		0,24	P. Vĩnh Trại	Chuyển tiếp
170	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ khu đất Trung tâm y tế dự phòng cũ tại số 48 Trần Hưng Đạo, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn	TMD	0,10		0,10	P. Chi Lăng	Chuyển tiếp
171	Đấu giá quyền sử dụng đất ở trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản (cũ) tại số 233/4 Trần Đăng Ninh, thành phố Lạng Sơn	ODT	0,01		0,012	P. Tam Thanh	Chuyển tiếp
172	Đấu giá đất ở từ quỹ đất 12 % của tỉnh tại khu đô thị Phú Lộc I + II, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Lạng Sơn	ODT	0,93	0,93		P. Hoàng Văn Thụ	Điều chỉnh diện tích

STT	Hạng mục công trình	Mã QH	Diện tích (ha)			Địa điểm	Kết quả thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
173	Đấu giá đất ở từ quỹ đất 12 % của tỉnh tại khu đô thị Phú Lộc III, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Lạng Sơn	ODT	0,02	0,02		P. Hoàng Văn Thụ	Chuyển tiếp
174	Đấu giá đất ở từ quỹ đất 12 % của tỉnh tại khu đô thị Nam Hoàng Đồng I, xã Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn	ODT	0,50	0,50		X. Hoàng Đồng	Chuyển tiếp
175	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ lô đất CQ.3 (nay theo QHCT xây dựng ký hiệu là T.M.D.V.1) tại Khu tái định cư và dân cư Nam thành phố Lạng Sơn	TMD	0,92	0,92		X. Mai Pha	Điều chỉnh diện tích
176	Đấu giá quyền thuê Lô đất C.C.1 theo mục đích đất chợ (Xây mới Chợ Mai Pha, thành phố Lạng Sơn)	DCH	0,28		0,28	X. Mai Pha	Điều chỉnh diện tích
177	Đấu giá quyền quyền sử dụng đất khu dân cư khối 8, phường Đông Kinh	ODT	1,75		1,75	P. Đông Kinh	Chuyển tiếp
II	Các công trình, dự án đã thực hiện chưa giao đất						
1	Trụ sở UBND xã Mai Pha	CAN	0,18		0,26	X. Mai Pha	Đã thực hiện
2	Trụ sở công an xã Mai Pha	CAN	0,18		0,18	X. Mai Pha	Đã thực hiện
3	Trạm y tế xã Mai Pha	DYT	0,18		0,18	X. Mai Pha	Đã thực hiện
4	Cải tạo, chỉnh trang khuôn viên Hồ Phai Loạn	DKV	9,70	6,88	2,82	P. Tam Thanh	Đã thực hiện
5	Cải tạo, mở rộng cảnh quan khuôn viên trước cửa Hang Chùa Tiên	DDT	0,38		0,38	P. Chi Lăng	Đã thực hiện
6	Xây dựng nhà văn hóa Khối Hoàng Hoa Thám	DVH	0,08		0,08	P. Chi Lăng	Đã thực hiện
7	Trạm y tế phường Tam Thanh	DYT	0,10		0,10	P. Tam Thanh	Đã thực hiện
8	Cải tạo, kết nối mạch vòng 35kV san tải, giảm bán kính cấp điện khu vực thành phố, Văn Lãng lộ 373 E13.2, 376 E13.2, 377 E13.6 tỉnh Lạng Sơn	DNL	0,147		0,147	Phường Chi Lăng, Phường Tam Thanh, xã Mai Pha, xã Quảng Lạc	Đã thực hiện
9	Cây các TBA CQT lưới điện và giảm tổn thất điện năng các khu vực huyện Cao Lộc, thành phố Lạng Sơn năm 2021	DNL	0,042		0,042	Các xã, phường	Đã thực hiện
10	Cây các TBA CQT lưới điện và giảm tổn thất điện năng các khu vực huyện Văn Lãng, Cao Lộc, thành phố Lạng Sơn năm 2022	DNL	0,042		0,042	Các xã, phường	Đã thực hiện
11	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 22kV tỉnh Lạng Sơn theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	DNL	0,054		0,054	P. Hoàng Văn Thụ, Vĩnh Trại, Tam Thanh, xã Hoàng Đồng, xã Mai Pha	Đã thực hiện